

BÁO CÁO VĨ MÔ & THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN



Biến cơ hội thành giá trị

Tháng 11 năm 2023

Mục Lục

Tóm tắt.....	tr.3
Kinh tế Vĩ mô tháng 10.....	tr.4
Tổng quan TTCK tháng 10.....	tr.17
Triển vọng TTCK tháng 11.....	tr.35
Lịch sự kiện tháng 11.....	tr.39
Danh sách mã khuyến nghị năm 2023.....	tr.40
Tuyên bố miễn trừ.....	tr.60



TÓM TẮT

- **VN-Index giảm tháng thứ 2 liên tiếp với mức -10,91% MoM, kỷ lục tính theo tháng kể từ tháng 09/2022, qua đó đánh mất toàn bộ thành quả tăng điểm từ đầu năm 2023.** Tại thời điểm cuối tháng 10, VN-Index quay về kiểm tra lại vùng hỗ trợ trend_line tăng trưởng kéo dài từ năm 2000 đến nay, đóng cửa tại 1.028,19 điểm (+2,1% Ytd).
- **Thanh khoản giảm mạnh trong tháng 10.** Giá trị giao dịch trung bình 3 sần tháng 10/2023 đạt 16.904,88 tỷ đồng/phiên, giảm mạnh -36,88% so với tháng trước. Tính chung 10 tháng đầu năm 2023, giá trị giao dịch toàn thị trường đạt bình quân 17.362 tỷ đồng/phiên, giảm 18,7% so với cùng kỳ năm 2022.
- **Nhà đầu tư cá nhân và tổ chức trong nước mua ròng trong khi tổ chức nước ngoài duy trì bán ròng trong tháng 10.** Số lượng tài khoản mở mới trong tháng 10 là 167.659 tài khoản trong khi có 545.386 tài khoản được đóng qua đó tổng số lượng tài khoản chứng khoán giảm từ 7,8 triệu cuối tháng 9 xuống còn 7,45 triệu tài khoản tại cuối tháng 10.
- **Nhà đầu tư nước ngoài bán ròng 7 tháng liên tiếp.** Trong tháng 10, khối ngoại bán ròng 2.281 tỷ đồng và lũy kế 10 tháng đầu năm 2023 bán ròng 9.191 tỷ đồng. Dòng tiền ETF trong tháng 10 có sự tích cực trở lại khi hút ròng nhẹ 2 triệu USD chủ yếu nhờ quỹ FUBON ETF huy động được 56 triệu USD.
- **Kinh tế tiếp tục có sự cải thiện trong tháng 10** đặc biệt trong thu hút FDI với vốn đăng ký đạt 5,06 tỷ USD, mức cao nhất trong 1 tháng giai đoạn 2019-2023. Tuy nhiên áp lực tỷ giá tang khiến cho ngân hàng nhà nước mở lại kênh phát hành tín phiếu qua đó hút ròng 208.400 tỷ đồng tính tới cuối tháng 10, tín dụng tăng chậm do khả năng hấp thụ vốn thấp, PMI sản xuất vẫn nằm dưới ngưỡng 50 điểm tháng thứ 2 liên tiếp.
- **Xu hướng thị trường trong tháng 11 được dự báo sẽ phục hồi và ổn định trở lại** để hình thành nền tích lũy mới trong khu vực 1.100 điểm - 1.150 điểm.
- Danh mục cổ phiếu khuyến nghị duy trì tổng cộng 19 mã cổ phiếu. Trước diễn biến tiêu cực của thị trường chung, các cổ phiếu trong danh mục đều giảm điểm trong tháng 10. Tính từ đầu năm 2023 cổ phiếu diễn biến tích cực nhất Danh mục SHS khuyến nghị là PVS (+54,2%), SZC (+45,8%), IDC (+34%), cổ phiếu kém tích cực nhất trong danh mục là VNM (-11%).

The image features a blue-toned view of Earth from space, showing the Eastern Hemisphere. A white network of lines and dots is overlaid on the globe, suggesting a global network or data flow. A white rectangular box is positioned on the right side of the image, partially overlapping the globe. The text is centered within this box.

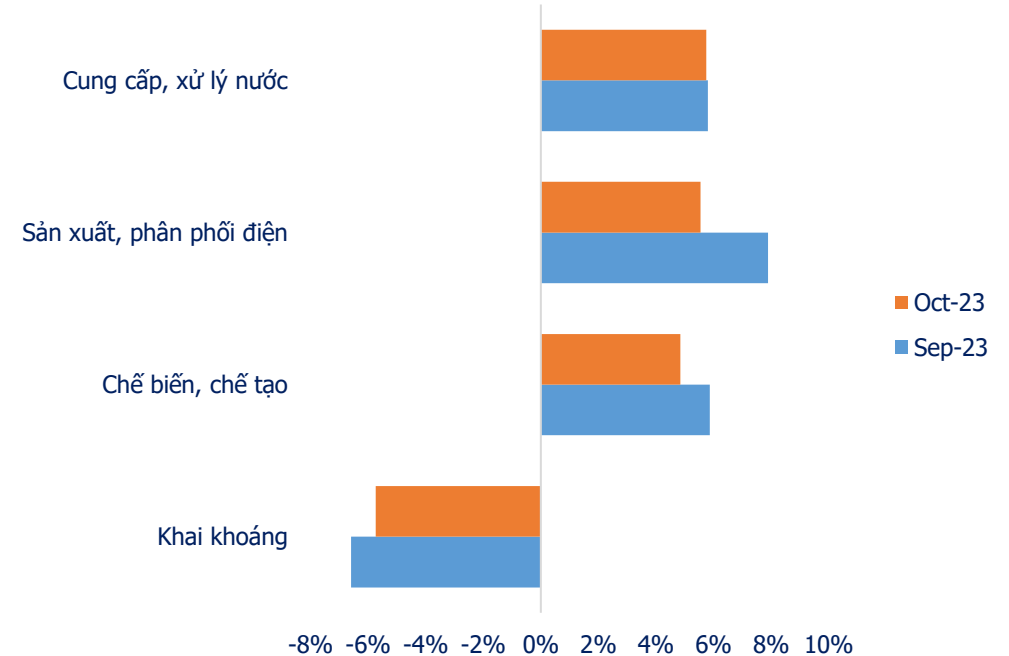
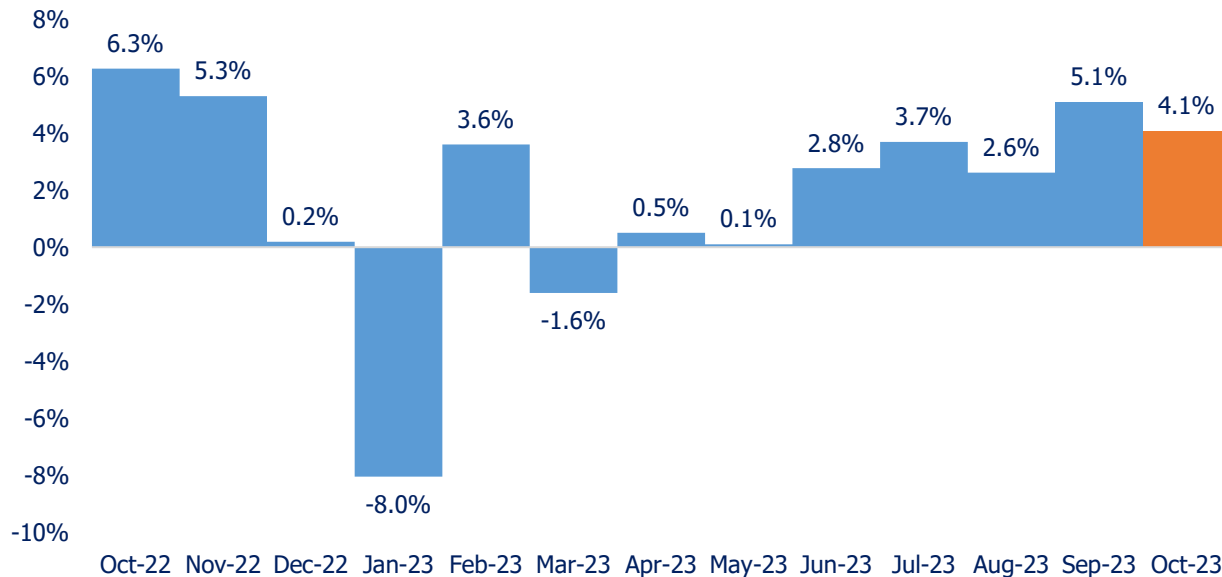
KINH TẾ VĨ MÔ
THÁNG 10

KINH TẾ VĨ MÔ THÁNG 10

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) cho thấy tín hiệu hồi phục tích cực về hoạt động sản xuất trong nước. Theo đó, IIP tháng 10 ghi nhận tăng 5,51% so với tháng trước và tăng 4,10% so với cùng kỳ 2022, được đóng góp chủ yếu từ ngành Công nghiệp chế biến, chế tạo. Hoạt động Khai khoáng sau 5 tháng liên tiếp suy giảm đã tăng trở lại. Ngược lại, hoạt động Sản xuất, phân phối điện và Cung cấp, xử lý nước có tháng thứ 2 liên tiếp suy giảm.

- Ngành Chế biến chế tạo tiếp tục duy trì tích cực với mức tăng 6,15% MoM và tăng 4,9% YoY. Mức tăng tập trung tại các lĩnh vực chế biến thực phẩm (+12,4%), dệt (+18,1%), sản xuất hóa chất (+9,5%), sản xuất nhựa (+15,3%), sản xuất sắt thép (+14,3%). Khối sản xuất phụ thuộc vào xuất khẩu tiếp tục được cải thiện như may mặc (+11,1%), da giày (+3,0%), sản phẩm điện tử, máy vi tính, và các thiết bị quang học (+2,7%).
- Lĩnh vực khai khoáng tăng 9,6% so với tháng 9 sau khi giảm 5 tháng liên tiếp, tuy nhiên so với cùng kỳ vẫn thấp hơn 5,7%.

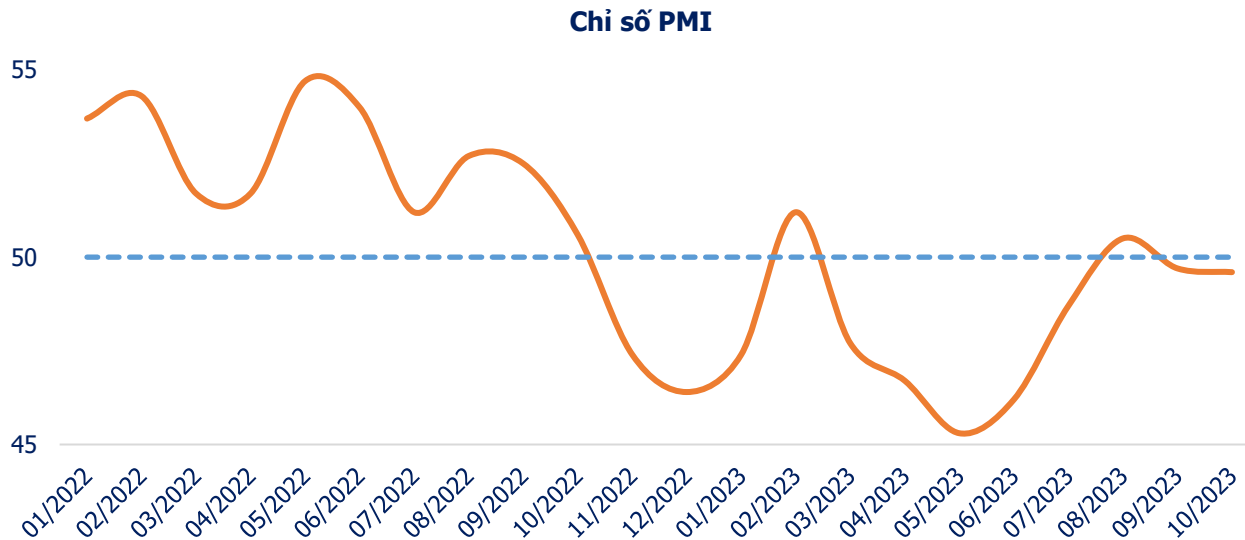
Tăng trưởng IIP YoY theo tháng



KINH TẾ VĨ MÔ THÁNG 10

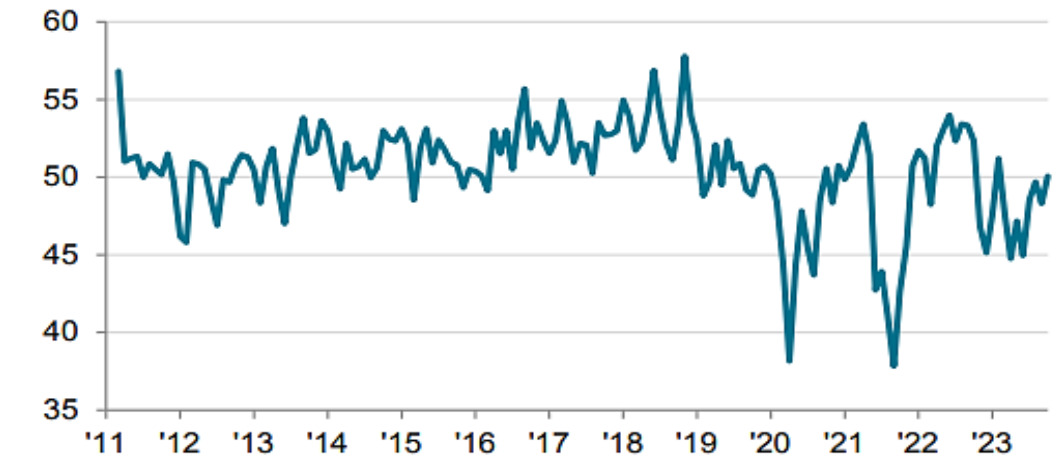
PMI tháng 10 vẫn nằm dưới 50 điểm. Theo S&P Global, PMI của Việt Nam đạt 49,6 điểm trong tháng 10 so với 49,7 điểm trong tháng 9, cho thấy sức khỏe của ngành sản xuất suy giảm tháng thứ 2 liên tiếp.

- Các công ty tiếp tục giảm sản lượng mặc dù số lượng đơn đặt hàng mới tăng nhẹ và không đủ để khuyến khích các công ty tăng sản lượng. Số lượng đơn đặt hàng mới đã tăng tháng thứ ba liên tiếp khi có các dấu hiệu cải thiện nhu cầu khách hàng. Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng còn yếu.
- Điểm tích cực hơn là việc làm đã ổn định sau thời kỳ giảm việc làm. Hoạt động mua hàng tiếp tục tăng, và đây là lần tăng thứ ba liên tiếp trong bối cảnh các công ty nỗ lực tăng dự trữ hàng hóa đầu vào để đáp ứng nhu cầu sản xuất được dự kiến tăng. Tồn kho hàng thành phẩm cũng giảm khi các nhà sản xuất đã sử dụng hàng tồn kho để đáp ứng các đơn hàng mới thay vì tăng sản lượng.
- Áp lực lạm phát tiếp tục tăng trong đầu quý cuối của năm khi cả chi phí đầu vào và giá cả đầu ra tăng nhanh hơn. Ảnh hưởng của việc tăng giá dầu đã làm tăng chi phí đầu vào, khi nhiên liệu và nhựa nằm trong số những mặt hàng có giá cả chịu ảnh hưởng.



PMI Chỉ số việc làm

Điều chỉnh theo mùa, >50 = tăng so với tháng trước



Nguồn: S&P Global PMI.

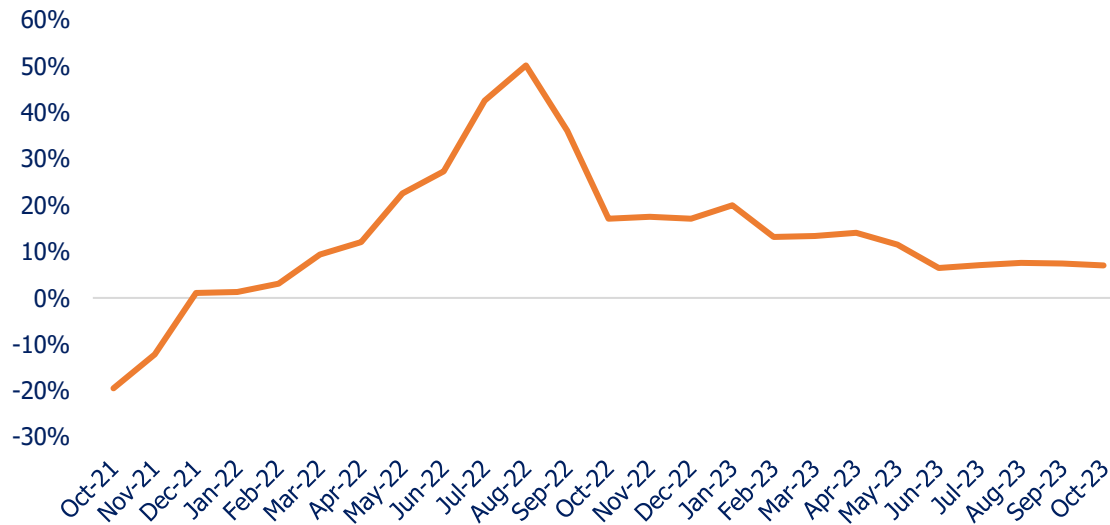


KINH TẾ VĨ MÔ THÁNG 10

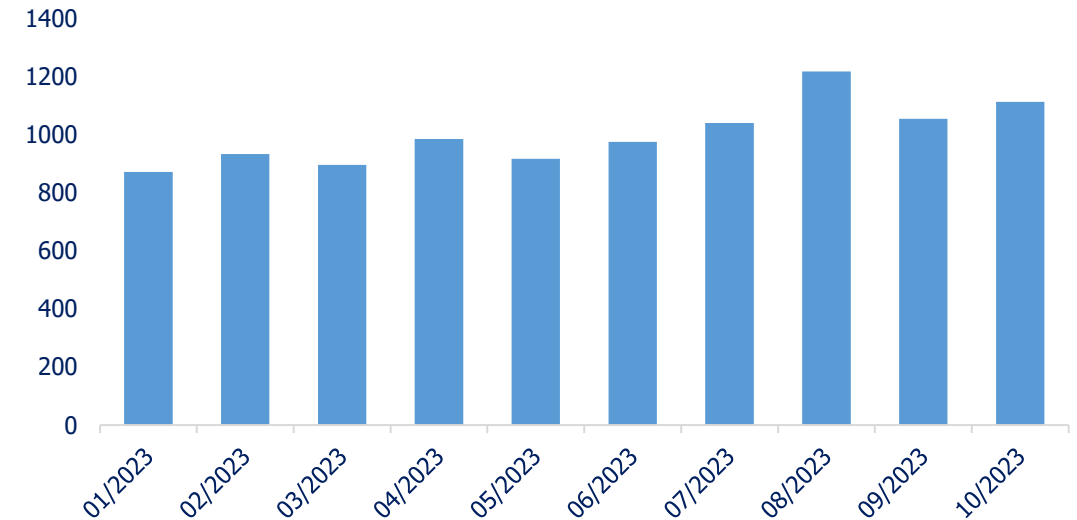
Tổng mức bán lẻ hàng hóa (BLHH) và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (DVTĐ) tháng 10 duy trì mức tăng nhẹ, ước đạt 536,3 nghìn tỷ đồng, (+1,5% MoM và +7,0% YoY) nhờ nhu cầu tiêu dùng các vật phẩm văn hóa, giáo dục, đồ dùng gia đình tăng khá cao và dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành tiếp tục duy trì xu hướng tích cực. Tính chung 10 tháng năm 2023, tổng mức BLHH và doanh thu DVTĐ theo giá hiện hành ước đạt 5.105,4 nghìn tỷ đồng (+9,4% YoY, cùng kỳ năm 2022 tăng 20,8%), nếu loại trừ yếu tố giá tăng 6,9% (cùng kỳ năm 2022 tăng 16,7%).

Khách quốc tế đến Việt Nam đạt 1,1 triệu lượt trong tháng 10 (+5,5% MoM và gấp 2,3 lần cùng kỳ năm trước). Tính chung 10 tháng năm 2023, khách quốc tế đến Việt Nam đạt gần 10 triệu lượt người, gấp 4,2 lần cùng kỳ năm trước, tương đương 69% so với cùng kỳ thời kỳ trước dịch Covid (2019). Xét về quy mô, Hàn Quốc tiếp tục là thị trường lớn nhất với 2,9 triệu lượt, tiếp theo là Trung Quốc đạt 1,3 triệu lượt. Tính riêng lượng khách từ 2 thị trường này chiếm 42% tổng lượng khách quốc tế đến Việt Nam.

Tăng trưởng bán lẻ (YoY)



Khách du lịch quốc tế (nghìn lượt)



Nguồn: GSO, SHS tổng hợp

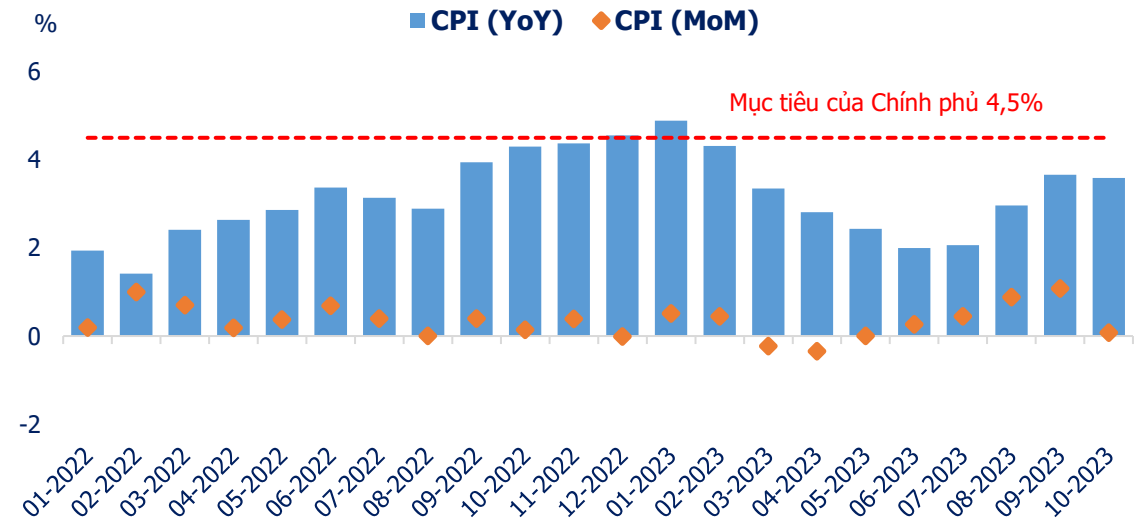
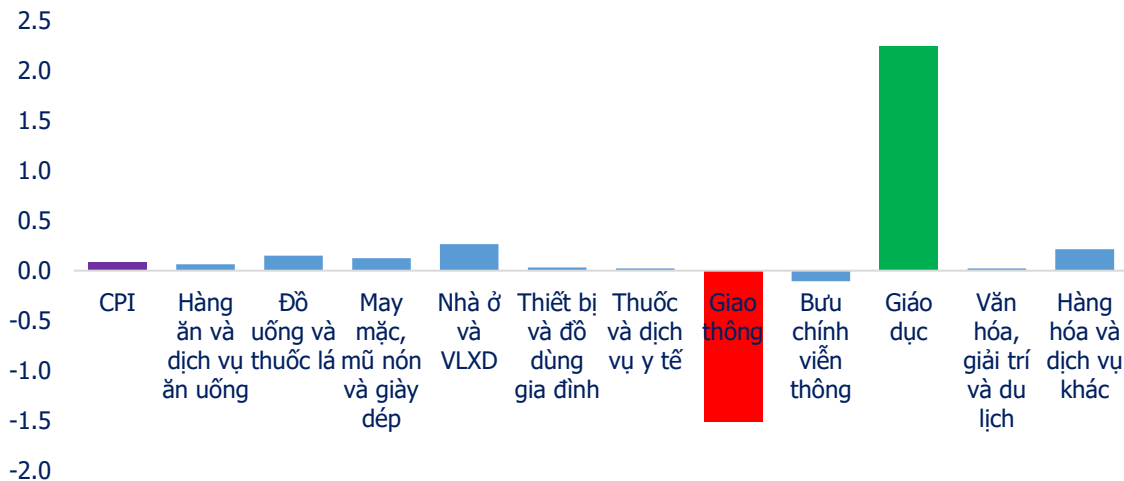
KINH TẾ VĨ MÔ THÁNG 10

Lạm phát trong tầm kiểm soát. CPI tháng 10 tăng 0,08% MoM và +3,59% YoY do một số địa phương thực hiện tăng học phí và giá gạo trong nước tăng theo giá gạo xuất khẩu. So với tháng 12/2022, CPI tháng 10 tăng 3,2% và bình quân 10 tháng 2023 tăng 3,2% YoY, lạm phát cơ bản tăng 4,38%.

Các nhóm tác động chính lên CPI tháng 10 gồm:

- Nhóm giáo dục tăng cao nhất với 2,25% (làm CPI chung tăng 0,14 điểm phần trăm). Trong đó giá dịch vụ giáo dục tăng 2,54% do một số địa phương thực hiện tăng học phí đối với các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông trên địa bàn. Bên cạnh đó, giá vở, giấy viết các loại tháng Mười tăng 0,11% so với tháng trước; giá bút viết tăng 0,16%; giá văn phòng phẩm và đồ dùng học tập khác tăng 0,2%.
- Nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng tăng 0,27% (làm CPI chung tăng 0,05 điểm phần trăm) do giá gas tăng 4,72%; giá nước sinh hoạt tăng 0,48%; giá dịch vụ sửa chữa nhà ở tăng 0,29%.
- Ở chiều ngược lại, Nhóm giao thông giảm 1,51% (làm CPI chung giảm 0,15 điểm phần trăm). Nguyên nhân chủ yếu do: Giá xăng giảm 4,59%; giá dầu diezen giảm 0,73% do ảnh hưởng của các đợt điều chỉnh giá xăng dầu trong nước vào ngày 02/10/2023, 11/10/2023 và 23/10/2023.

Tốc độ tăng/giảm CPI tháng 10 so với tháng trước (%)



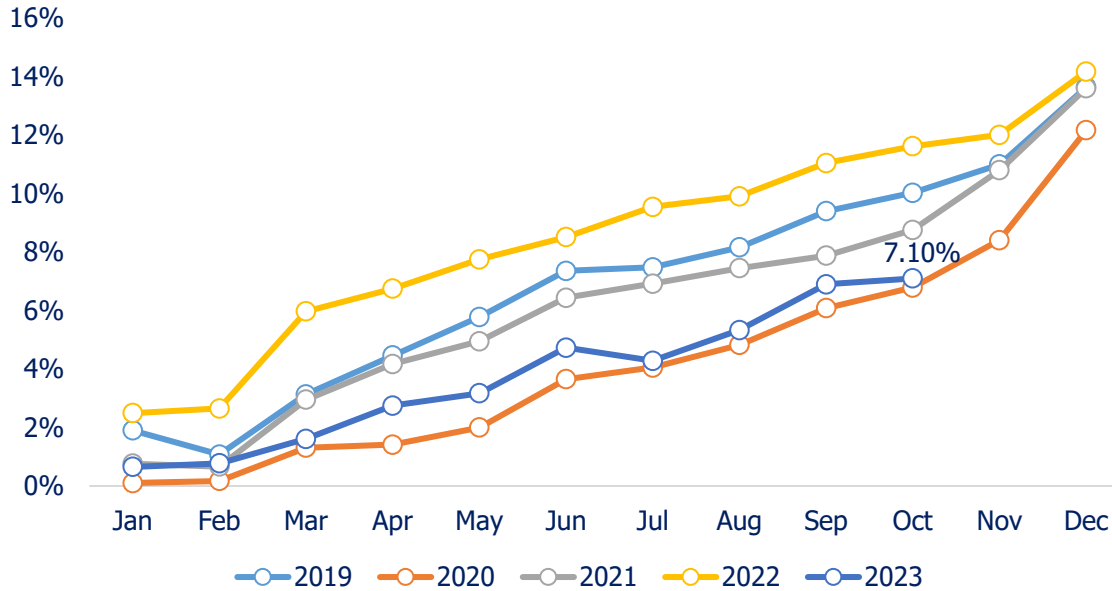
Nguồn: GSO, SHS tổng hợp



Biến cơ hội thành giá trị

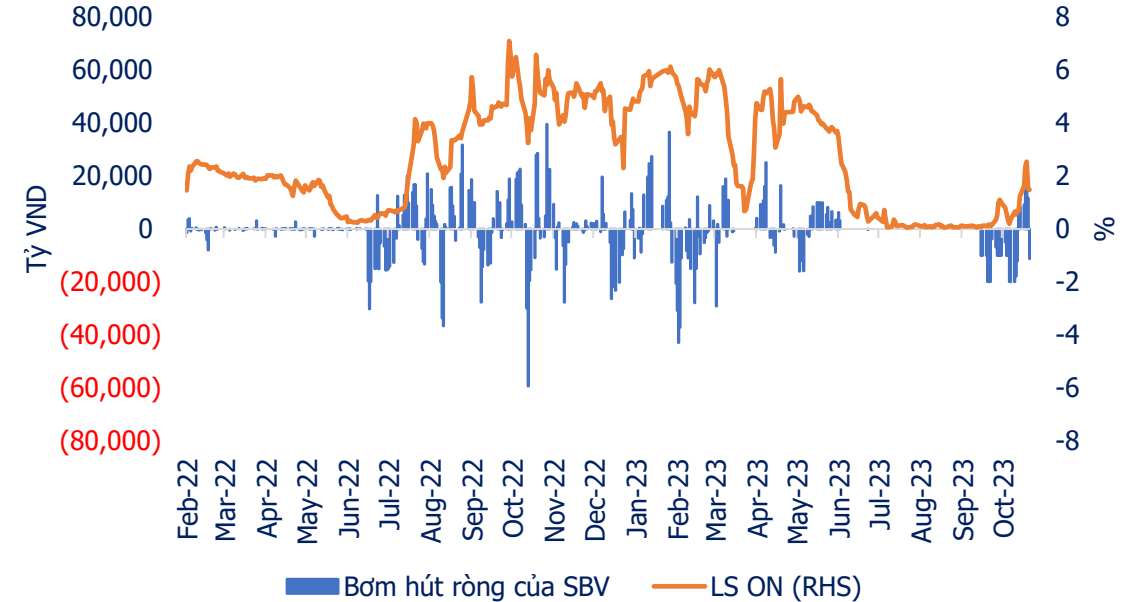
KINH TẾ VĨ MÔ THÁNG 10

Tăng trưởng tín dụng YTD giai đoạn 2019-2023



Nguồn: Bloomberg, SBV, GSO, SHS tổng hợp

Lãi suất LNH kỳ hạn ON và bơm hút ròng của SBV



NHNN phát hành 225.300 tỷ đồng tín phiếu trong tháng 10.2023 và tại thời điểm cuối tháng 10 hút ròng 208.400 tỷ đồng, tương đương chênh lệch giữa huy động và cho vay toàn hệ thống tại cuối tháng 9. Lãi suất liên ngân hàng đồng VND kỳ hạn qua đêm có tăng lên khoảng 2% vào gần cuối tháng 10, tuy nhiên đã hạ nhiệt về khoảng 1% tại thời điểm cuối tháng, thanh khoản toàn hệ thống vẫn dồi dào. Tín dụng tiếp tục gặp khó khi tính đến ngày 27/10 tăng 7,1% (tăng 11,62% tại cuối tháng 10/2022) dù đã tăng thêm 0,29% so với ngày 24/10/2023. Nhu cầu tín dụng thấp và khách hàng không đáp ứng điều kiện vay sau thời gian dài kinh tế khó khăn là các nguyên nhân chính. Lãi suất huy động toàn hệ thống đã giảm xuống khoảng 5%-6%, lãi suất cho vay hiện khoảng 8%, giảm khoảng 2% so với năm trước.

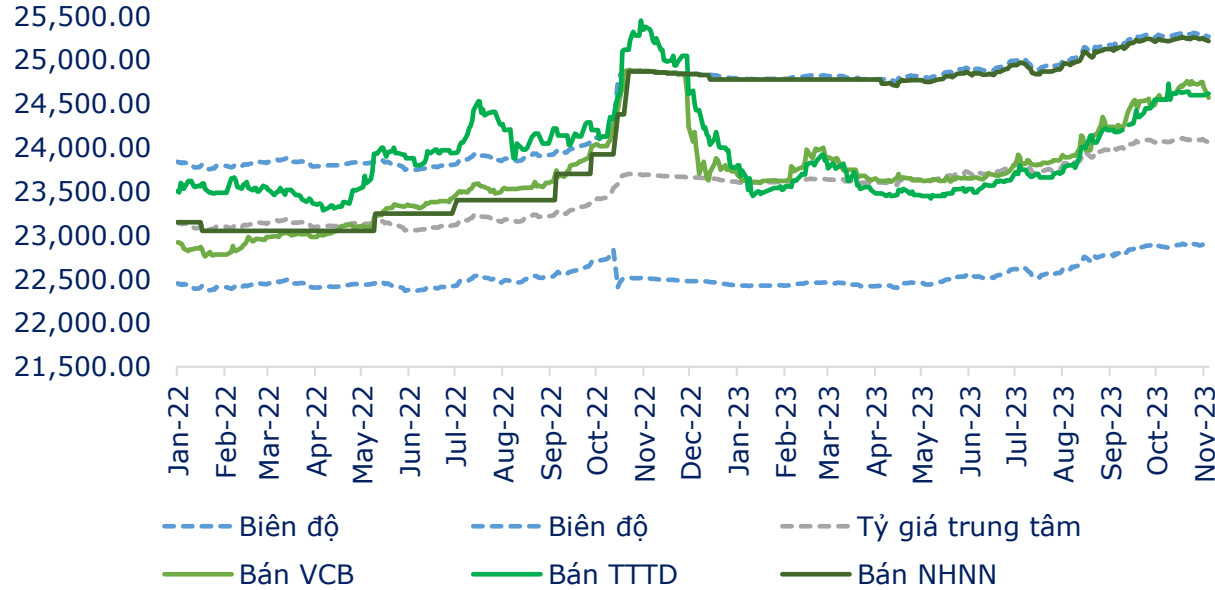
Từ ngày 01/10/2023, tỷ lệ tối đa nguồn vốn ngắn hạn cho vay trung và dài hạn của hệ thống Ngân hàng được điều chỉnh giảm từ mức 34% xuống 30%. Theo NHNN, tỷ lệ này tại khối NHTMCP cuối tháng 8.2023 là 39,11%, tăng mạnh từ mức 32,66% trong tháng 7 và cao hơn nhiều mức trần theo quy định. Diễn biến này thúc đẩy các ngân hàng đẩy mạnh huy động các nguồn vốn trung dài hạn, tăng cường phát hành giấy tờ có giá (10 tháng đầu năm 2023, ngành Ngân hàng đã phát hành 99.023 tỷ đồng trái phiếu, chiếm 47,3% tổng giá trị trái phiếu doanh nghiệp đã phát hành).



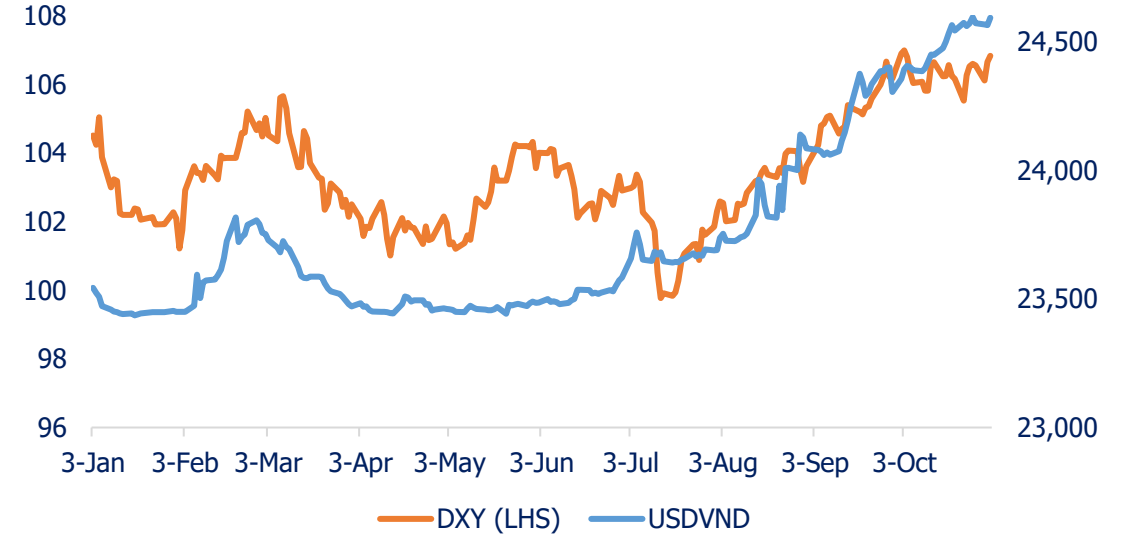
KINH TẾ VĨ MÔ THÁNG 10

Biến cơ hội thành giá trị

Diễn biến tỷ giá VND/USD



Chỉ số DXY và tỷ giá USDVND năm 2023



Nguồn: Bloomberg, FiinGroup, SHS tổng hợp

Áp lực đối với tỷ giá USD/VND gần đây khá lớn khi FED tiếp tục giữ lãi suất ở mức cao và chênh lệch lợi suất trái phiếu chính phủ Việt Nam - Mỹ tiếp tục gia tăng trong tháng qua. Hiện tại, lợi suất TPCP Mỹ cao hơn lợi suất TPCP Việt Nam khoảng 3,03% tại kỳ hạn 5 năm, và khoảng 2% tại kỳ hạn 10 năm. NHNN đã phát hành tín phiếu từ cuối tháng 9, góp phần nâng lãi suất trên thị trường liên ngân hàng, hút bớt lượng thanh khoản dư thừa và giảm áp lực lên VND. Đây là giải pháp tạm thời và không nhằm thắt chặt hay đảo chiều chính sách nới lỏng tiền tệ. Đồng VND mất giá 1,1% trong tháng 10 so với đồng USD, ghi nhận 3 tháng giảm giá mạnh liên tiếp, nâng mức mất giá kể từ đầu năm lên 4,3%, tuy nhiên diễn biến đang có xu hướng ổn định hơn.

Trong cuộc họp chính sách kết thúc ngày 01/11/2023, FED tiếp tục giữ nguyên lãi suất ở mức 5,5%, đồng thời đưa ra quan điểm sẽ chậm lại trong chiến dịch tăng lãi suất nhưng vẫn để ngỏ khả năng nâng lãi suất thêm một lần nữa. Theo CME FedWatch, thị trường đang dự báo FED sẽ không tăng lãi suất vào cuộc họp cuối cùng của năm 2023 với xác suất tăng lãi suất chỉ ở mức 9,8%. Nhà đầu tư đánh giá FED sẽ kết thúc chu kỳ thắt chặt sớm hơn khi thị trường lao động Mỹ hạ nhiệt, tỷ lệ thất nghiệp tăng lên 3,9% và điều này làm suy yếu Đồng bạc xanh. Diễn biến giảm của chỉ số DXY vào đầu tháng 11 đang có tác động tích cực đến tỷ giá USDVND.



KINH TẾ VĨ MÔ THÁNG 10

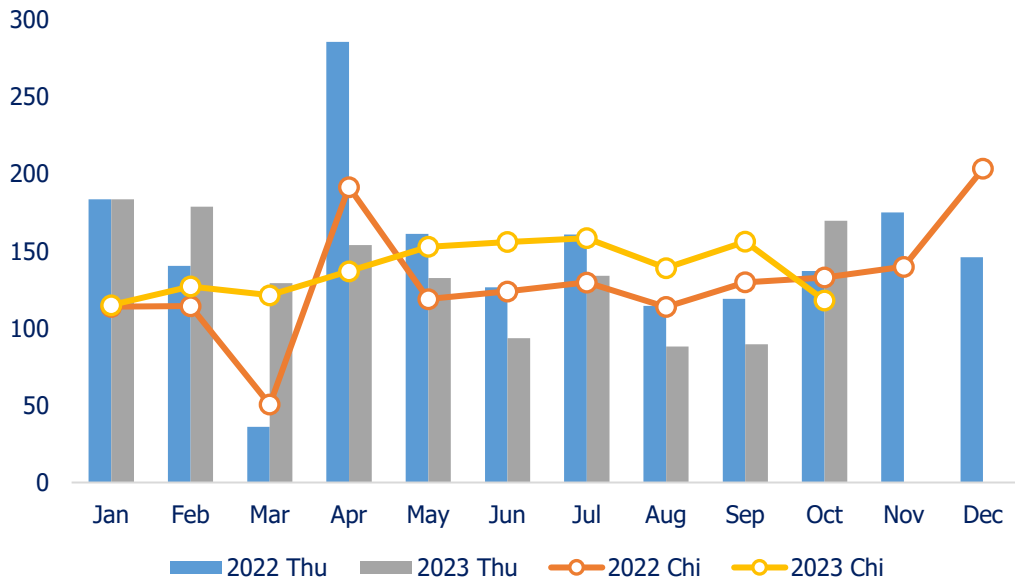
Biến cơ hội thành giá trị

Tổng thu NSNN tháng 10/2023 ước đạt 169,5 nghìn tỷ đồng (+89% MoM) trong đó thu nội địa ước đạt 145,5 nghìn tỷ đồng, bằng 10,9% dự toán, tăng gấp đôi tháng 9 do một số khoản thu phát sinh trong quý III theo chế độ được kê khai nộp NSNN trong quý IV như thuế TNDN, thuế TNCN, thuế VAT của hộ kinh doanh, thu cổ tức, lợi nhuận... Nếu loại trừ các khoản thu nói trên, thu nội địa tháng 10 ước đạt 6,2% dự toán. Thu NSNN 10 tháng ước đạt 1.398,7 nghìn tỷ đồng, bằng 86,3% dự toán, giảm 9,2% YoY. Điểm cần lưu ý là khoản thu từ nhà, đất chỉ đạt 67,3% dự toán, giảm 43,3% YoY.

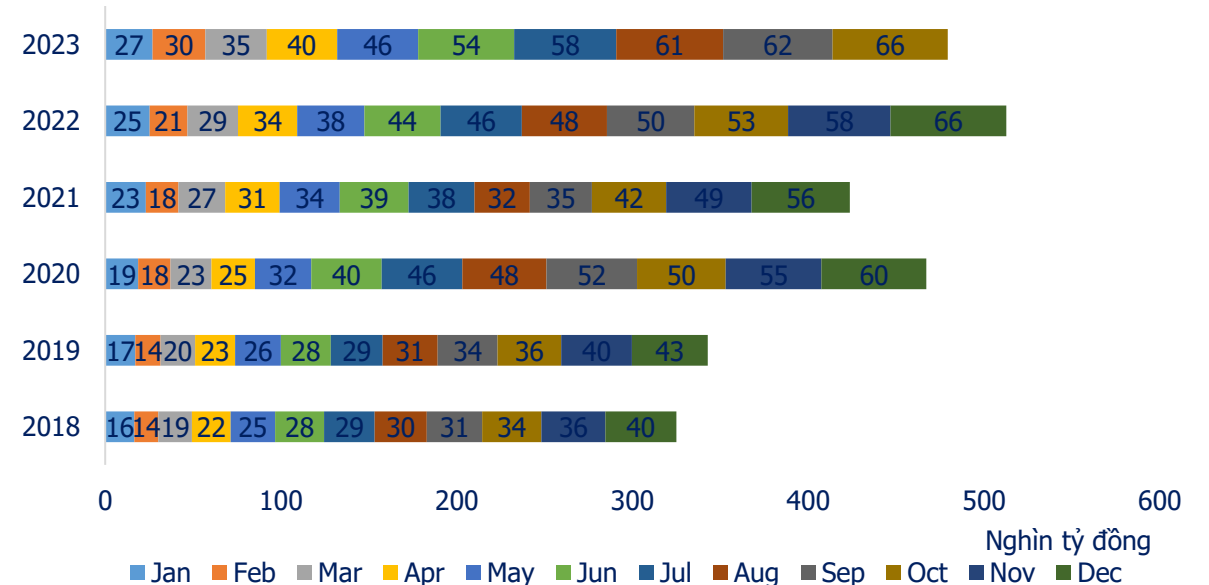
Tổng chi NSNN tháng 10/2023 ước đạt 118 nghìn tỷ đồng, lũy kế 10 tháng năm 2023 đạt 1.357,6 nghìn tỷ đồng, bằng 65,4% dự toán năm và tăng 11,4% YoY. NSNN bội thu trong tháng 10 giúp lũy kế 10 tháng NSNN quay trở lại mức bội thu 41,1 nghìn tỷ đồng.

Vốn đầu tư từ nguồn NSNN tháng Mười ước đạt 65,7 nghìn tỷ đồng, tăng 20,7% YoY, tính chung 10 tháng ước đạt 479,3 nghìn tỷ đồng, bằng 65,8% kế hoạch năm và tăng 22,6% YoY. Chính phủ đã đặt mục tiêu hoàn thành tối thiểu 95% kế hoạch đầu tư công năm 2023 (713 nghìn tỷ đồng), tương đương còn 233 nghìn tỷ đồng vốn đầu tư công cần giải ngân trong 2 tháng cuối năm.

Thu chi NSNN hàng tháng giai đoạn 2022-2023



Đầu tư công từ NSNN hàng tháng



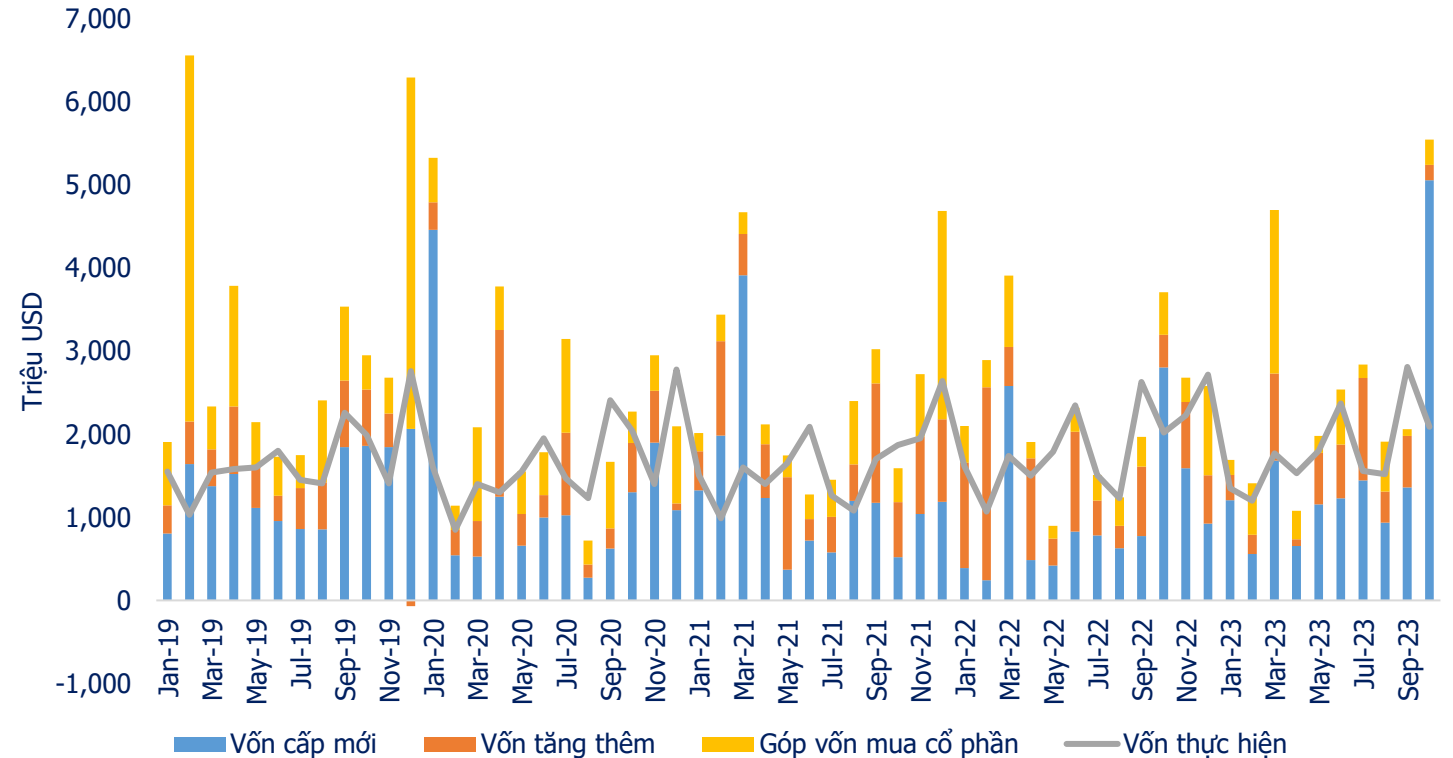
KINH TẾ VĨ MÔ THÁNG 10

Vốn FDI đăng ký vào Việt Nam tháng 10.2023 đạt 5,06 tỷ USD, mức cao nhất trong 1 tháng trong giai đoạn 2019-2023. Một số dự án lớn được cấp phép là Dự án Tổ hợp công nghệ tế bào quang điện Jinko solar Hải Hà Việt Nam, tổng vốn đầu tư 1,5 tỷ USD; Dự án Nhà máy Lite-on Quảng Ninh, tổng vốn đầu tư 690 triệu USD và Dự án Nhà máy sản xuất vật liệu phân hủy sinh học công nghệ cao Ecovance của Tập đoàn SK, tổng vốn đầu tư 500 triệu USD.

Vốn FDI đăng ký vào Việt Nam 10 tháng năm 2023 ước đạt 25,76 tỷ USD, tăng 14,7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó, vốn cấp mới đạt 15,29 tỷ USD (+54% YoY), vốn tăng thêm đạt 5,33 tỷ USD (-39% YoY), góp vốn mua cổ phần đạt 5,13 tỷ USD (+35% YoY).

Vốn đầu tư thực hiện trong tháng 10 đạt 2,09 tỷ USD, 10 tháng đạt 18 tỷ USD, tăng 3,15% YoY. Vốn thực hiện vẫn là điểm sáng khi vốn thực hiện trong năm 2022 đạt mức cao nhất trong 5 năm, 2018 – 2022.

Vốn FDI đăng ký và giải ngân theo tháng



Nguồn: GSO, OECD, SHS tổng hợp



Biến cơ hội thành giá trị

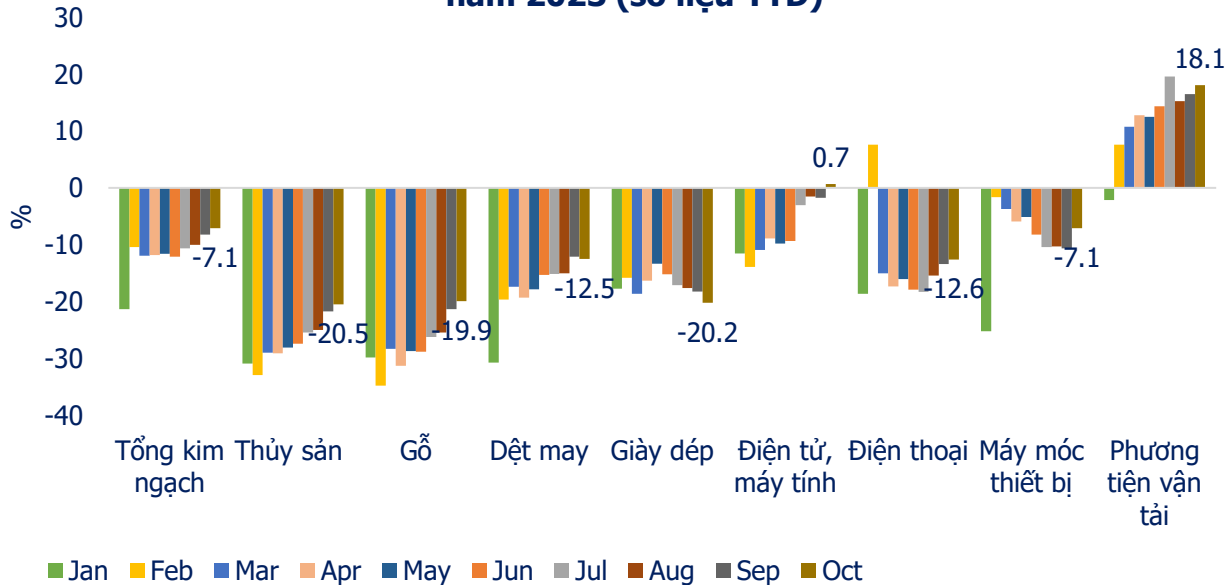
KINH TẾ VĨ MÔ THÁNG 10

Hoạt động XNK của Việt Nam tiếp tục có tín hiệu cải thiện trong tháng 10, với kim ngạch XK hàng hoá đạt 32,31 tỷ USD (+5,3% MoM và +5,9% YoY), kim ngạch NK hàng hóa đạt 29,31 tỷ USD (+2,9% MoM và +5,2% YoY). Tính chung 10 tháng, kim ngạch XK hàng hóa ước đạt 291,28 tỷ USD (-7,1% YoY), NK hàng hóa ước đạt 266,67 tỷ USD (-12,3% YoY).

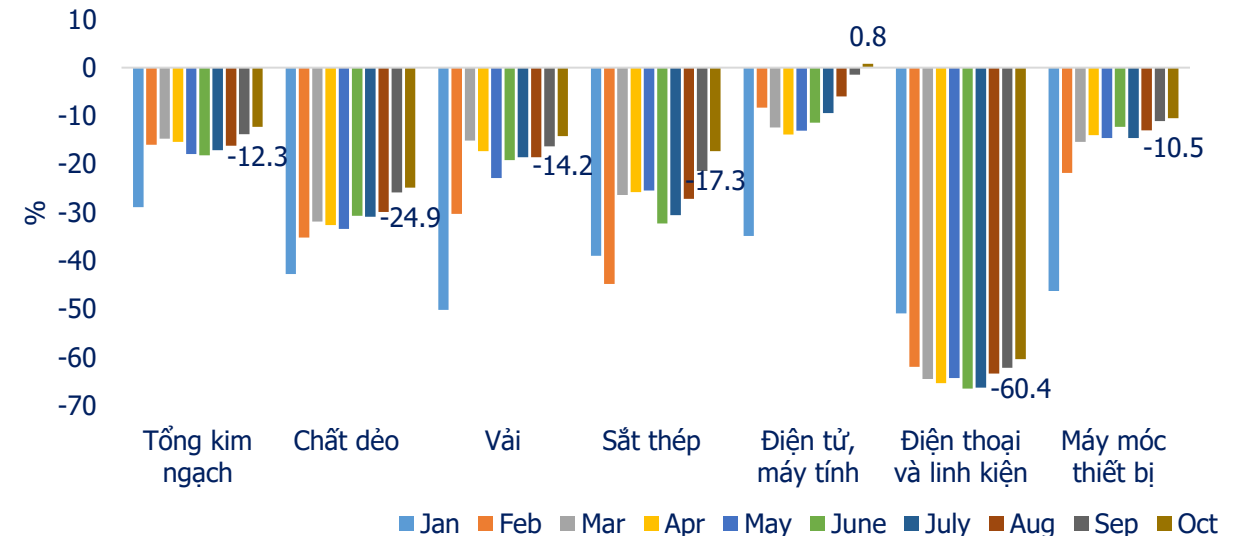
Việt Nam ghi nhận hoạt động XNK thu hẹp mạnh từ cuối năm 2022 do sự chậm lại của kinh tế thế giới, đặc biệt là các thị trường chính như Trung Quốc, châu Âu, Mỹ làm giảm nhu cầu tiêu thụ, đặc biệt khi đa số doanh nghiệp đã tăng mạnh tích trữ hàng tồn kho trong giai đoạn Covid. Tín hiệu bước đầu tích cực hơn khi số lượng đơn đặt hàng mới đã tăng tháng thứ ba liên tiếp khi có các dấu hiệu cải thiện nhu cầu khách hàng, dù tốc độ tăng trưởng còn thấp.

10 tháng đầu năm 2023, Việt Nam xuất siêu 24,6 tỷ USD, trong đó, khối doanh nghiệp FDI xuất siêu 42,6 tỷ USD, doanh nghiệp trong nước nhập siêu 18 tỷ USD.

Kim ngạch xuất khẩu một số mặt hàng chủ lực so với cùng kỳ năm 2023 (số liệu YTD)



Kim ngạch nhập khẩu một số mặt hàng chủ lực so với cùng kỳ (số liệu YTD)



Nguồn: GSO, SHS tổng hợp

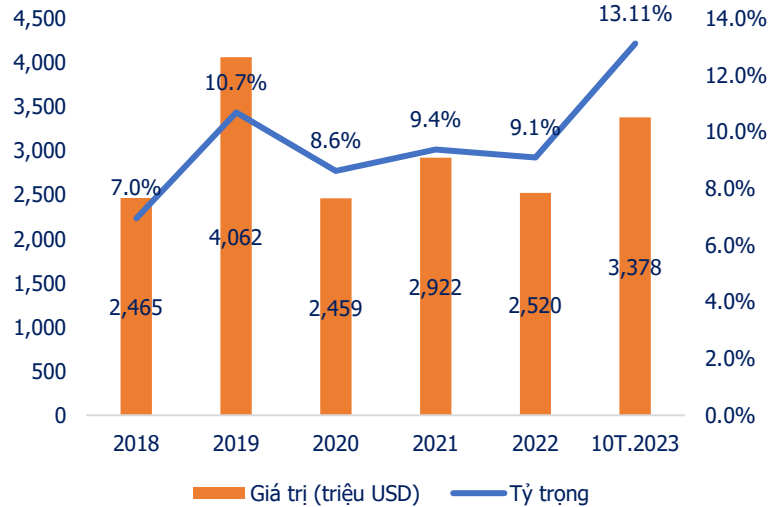


Biến cơ hội thành giá trị

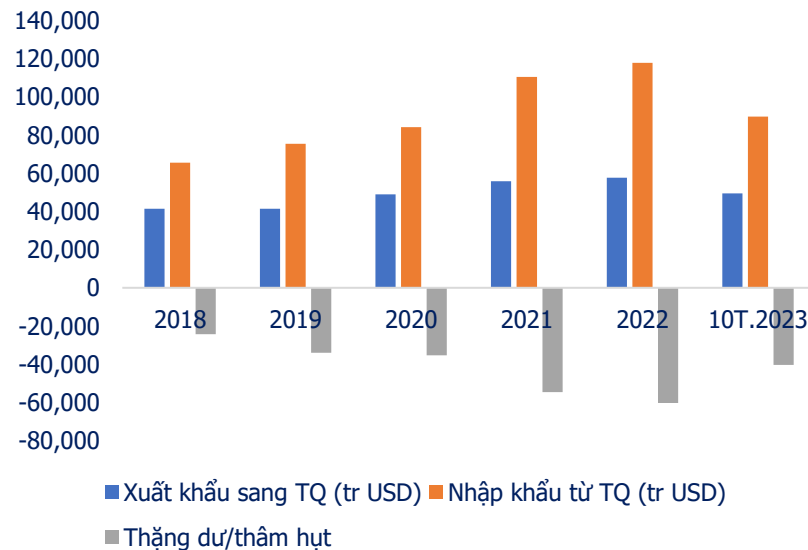
KINH TẾ VĨ MÔ THÁNG 10

Thương mại hàng hóa giữa Việt Nam và Trung Quốc tiếp tục cải thiện trong tháng 10, kim ngạch xuất nhập khẩu 10 tháng đầu năm 2023 ước đạt 139 tỷ USD, -5,4% YoY trong đó xuất khẩu tăng 5% còn nhập khẩu thu hẹp đà giảm xuống còn 10%. Lượng khách du lịch từ Trung Quốc 10 tháng đạt 1,3 triệu lượt, gấp hơn 18 lần của cả năm 2022 và tương ứng 120% tổng số lượng của 3 năm dịch 2020-2022. Vốn FDI từ Trung Quốc trong tháng 10 đạt 460 triệu USD (-35,2% MoM), lũy kế 10 tháng đạt 3,38 tỷ USD (+94,7% YoY), tương đương 134% số liệu của cả năm 2022.

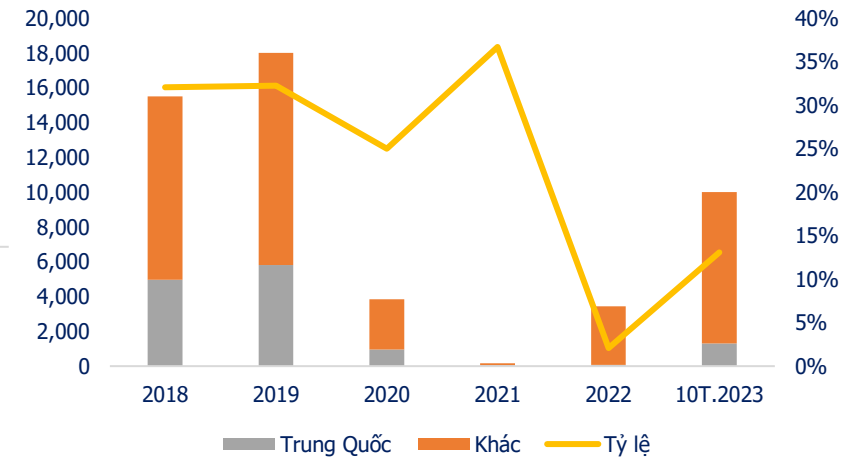
FDI từ Trung Quốc



XNK Việt Nam - Trung Quốc



Số lượng khách du lịch quốc tế (nghìn lượt)



Nguồn: GSO, Bloomberg, SHS tổng hợp



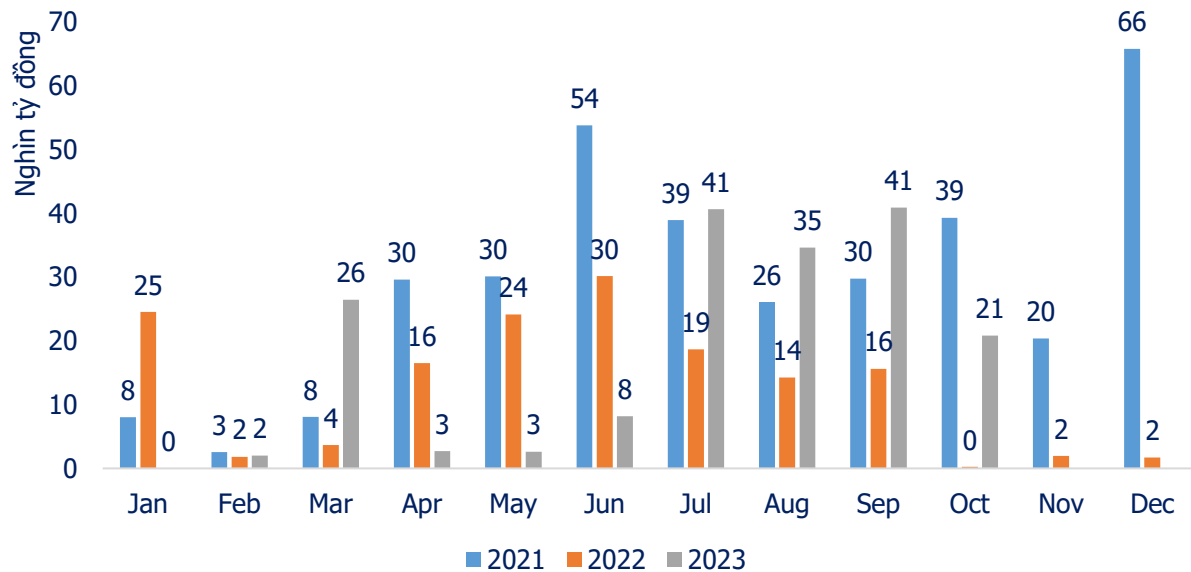
Biến cơ hội thành giá trị

TRÁI PHIẾU DOANH NGHIỆP THÁNG 10

Trong tháng 10.2023 có 18 đợt phát hành trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ với tổng giá trị 20.826 tỷ đồng, lãi suất trung bình 8,9%/năm, kỳ hạn trung bình là 3,6 năm. Lũy kế 10 tháng, tổng giá trị phát hành TPDN được ghi nhận là 209.150 tỷ đồng, gồm 25 đợt phát hành ra công chúng trị giá 23.768 tỷ đồng (chiếm 11,4% tổng giá trị phát hành) và 171 đợt phát hành riêng lẻ trị giá 185.382 tỷ đồng (chiếm 88,6% tổng số). Trong đó, ngành Ngân hàng chiếm ưu thế với 99.023 tỷ đồng (chiếm 47,3%), theo sau là nhóm Bất động sản với 68.256 tỷ đồng (chiếm 32,6%).

Trong tháng 10, các doanh nghiệp đã mua lại 13.645 tỷ đồng trái phiếu, giảm 17,4% so với cùng kỳ năm 2022. Có 16 mã trái phiếu chậm trả lãi, gốc với tổng giá trị khoảng 1.006 tỷ đồng và 47 mã trái phiếu được gia hạn/thay đổi lãi suất. Ước tính trong 2 tháng cuối năm 2023, có khoảng 41.009 tỷ đồng trái phiếu đáo hạn, tập trung vào tháng 12.

Giá trị phát hành TPDN trong nước giai đoạn 2021-2023



Giá trị Trái phiếu doanh nghiệp đáo hạn 2023 - 2024



Nguồn: HNX, VBMA



Biến cơ hội thành giá trị

KINH TẾ VĨ MÔ THÁNG 10

Chỉ tiêu	Nov-22	Dec-22	Jan-23	Feb-23	Mar-23	Apr-23	May-23	Jun-23	Jul-23	Aug-23	Sep-23	Oct-23
Chỉ số kinh tế												
Chỉ số sản xuất công nghiệp (hàng tháng, % YoY)	3.5%	0.2%	-8.0%	3.6%	-1.6%	0.50%	0.10%	2.80%	3.70%	2.60%	5.10%	4.10%
PMI (điểm)	47.4	46.4	47.4	51.2	47.7	46.7	45.3	46.2	48.7	50.5	49.7	49.6
Tăng trưởng bán lẻ (lũy kế, %YoY)	20.50%	19.80%	20%	13%	13.90%	12.80%	12.60%	10.90%	10.40%	10.00%	9.70%	9.40%
FDI giải ngân (lũy kế, % YoY)	15.10%	13.50%	-16.30%	-4.90%	-2.30%	-1.20%	-0.80%	0.50%	0.80%	1.30%	2.20%	2.40%
FDI đăng ký (lũy kế, % YoY)	-5.00%	-11%	-19.80%	-38%	7.40%	-17.90%	-7.30%	-4.30%	4.50%	8.20%	7.70%	14.70%
Tăng trưởng xuất khẩu (lũy kế, %YoY)	13.40%	10.60%	-21.30%	-10.40%	-11.90%	-11.80%	-11.60%	-12.10%	-10.60%	-10.00%	-8.20%	-7.10%
Tăng trưởng nhập khẩu (lũy kế, % YoY)	10.10%	8.40%	-28.90%	-16%	-14.70%	-15.40%	-17.90%	-18.20%	-17.10%	-16.20%	-13.80%	-12.30%
Cán cân thương mại (hàng tháng, tỷ USD)	0.78	0.5	0.52	2.30	0.65	1.51	2.24	2.59	2.15	3.82	2.29	3.00
Ổn định vĩ mô												
Lạm phát (% YoY)	4.37%	4.55%	4.89%	4.31%	3.4%	2.81%	2.43%	2%	2.06%	2.96%	3.66%	3.59%
Lạm phát cơ bản (BQ YTD % YoY)	2.38%	2.59%	5.21%	5.08%	5.0%	4.90%	4.83%	4.74%	4.65%	4.57%	4.49%	4.38%
Tăng trưởng tín dụng (% YTD)	11.50%	14.50%	0.65%	0.77%	1.6%	3.03%	3.27%	4.73%	4.28%	5.33%	6.90%	7.10%
Tăng trưởng cung tiền M2 (% YTD)	3.55%	6.15%	0.79%	0.32%	1.32%	1.71%	2.05%	3.71%	2.91%	4.04%	4.75%	
Lãi suất tái cấp vốn (%)	6%	6%	6%	6%	5.5%	5.5%	5%	4.50%	4.50%	4.50%	4.50%	4.50%
Lãi suất tái chiết khấu (%)	4.50%	4.50%	4.50%	4.50%	3.5%	3.5%	3.50%	3.00%	3.00%	3.00%	3.00%	3.00%
Lãi suất liên ngân hàng ON (%)	4.57%	4.55%	5.90%	5.20%	1.0%	4.41%	3.68%	0.33%	0.08%	0.07%	0.15%	0.75%
Lợi suất trái phiếu 10 năm (%)	5.15%	4.95%	4.40%	4.40%	3.5%	3.33%	3.28%	2.70%	2.65%	2.71%	2.90%	3.10%
CDS 5 năm	148.55	140.12	125.62	118.37	134.4	133.85	124.91	120.18	110.34	128.00	145.49	145.76
USD/VND (% MoM)	-0.60%	-4.30%	-0.80%	1.50%	-1.35%	-0.05%	0.10%	0.36%	0.45%	1.70%	0.90%	1.10%



**TỔNG QUAN
TTCK THÁNG 10**

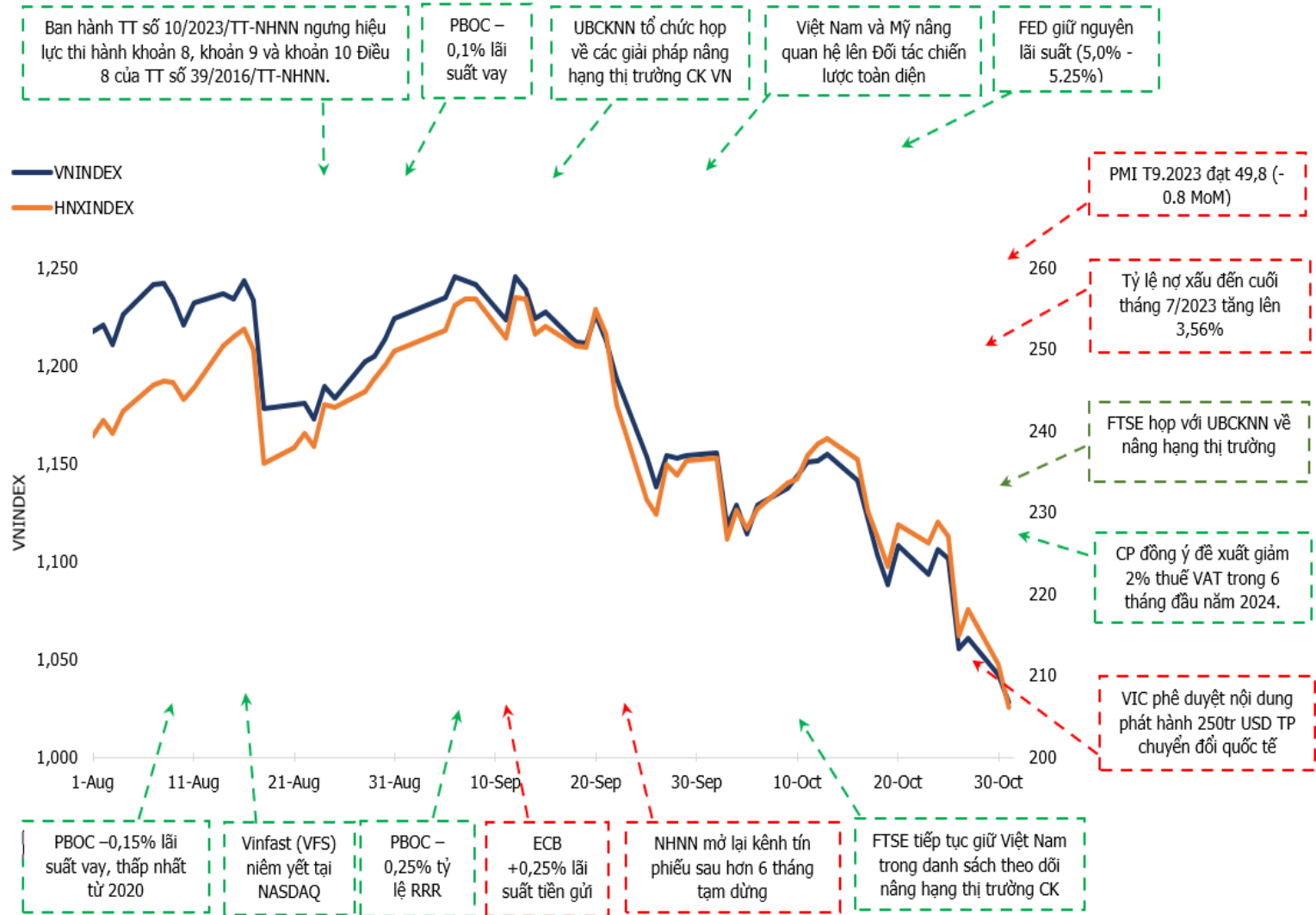


TỔNG QUAN TTCK THÁNG 10

VN-INDEX giảm điểm mạnh kỷ lục trong tháng 10/2023.

VN-INDEX kết thúc tháng 10/2023 ở mức 1.028,19 điểm, giảm mạnh 10,91% so với tháng 09/2023. Đây là mức giảm mạnh kỷ lục trong 01 tháng kể từ tháng 09/2022. VN-INDEX có 02 tháng liên tiếp giảm mạnh, lấy đi kết quả tăng điểm từ đầu năm 2023 khi giá quay về vùng giá 1.000 điểm - 1.010 điểm và kiểm tra lại vùng hỗ trợ trend_line tăng trưởng kéo dài từ năm 2000 đến nay.

Ngoài lý do chỉ số không thể vượt qua vùng đáy của đợt giảm điểm tháng 10 (quanh 1.150 điểm), thị trường còn chịu tác động tiêu cực từ một số yếu tố: 1/Cuộc chiến tranh tại Israel; 2/Lợi tức trái phiếu Mỹ tăng mạnh dẫn đến tăng áp lực lên tỷ giá và ngân hàng nhà nước phát hành tín phiếu trở lại sau 06 tháng tạm ngưng; 3/Nhà đầu tư nước ngoài bán ròng mạnh liên tiếp; 4/Đà giảm điểm mạnh của nhóm cổ phiếu Vin có vốn hóa lớn tác động tới điểm số...



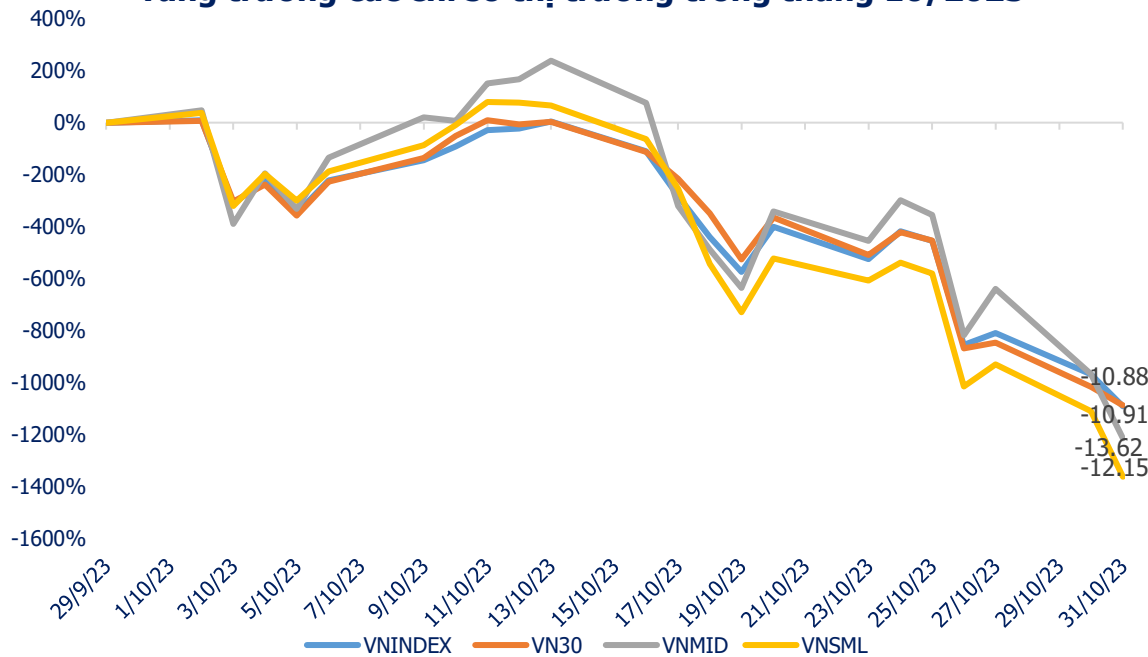


TỔNG QUAN TTCK THÁNG 10

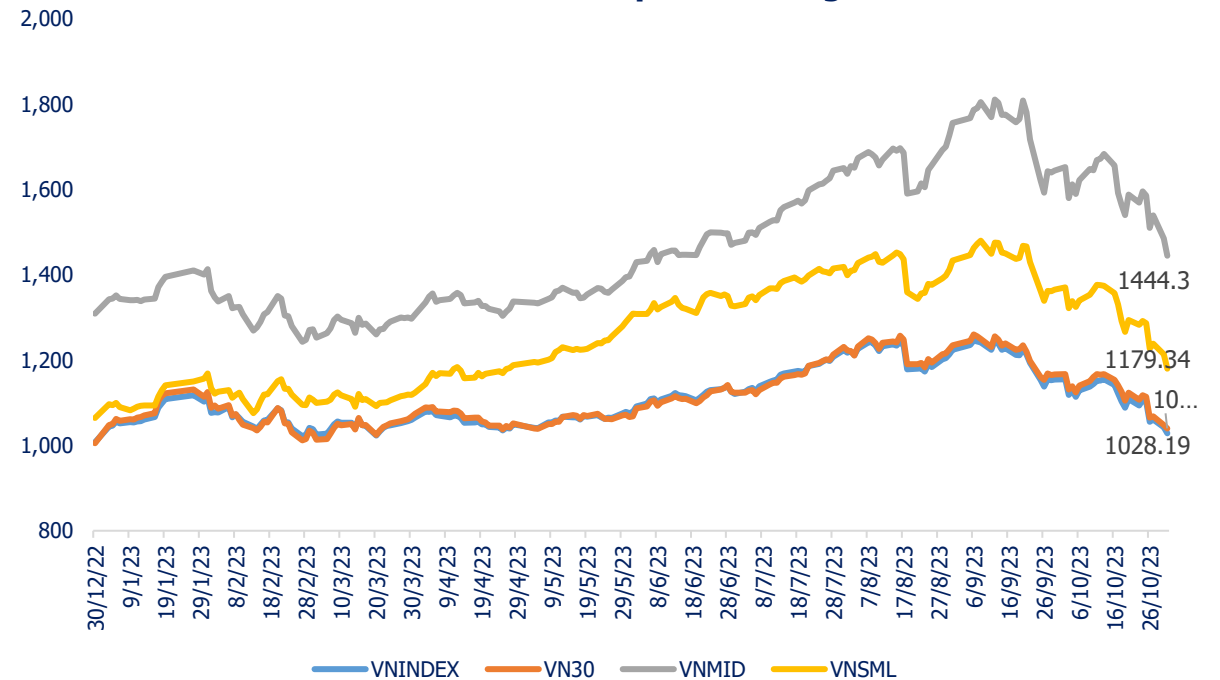
Với diễn biến tiêu cực trong tháng 10, áp lực bán ròng mạnh của khối ngoại và áp lực bán giải chấp hạ tỷ lệ dư nợ margin vốn ở mức cao cuối quý III/2023 thì các nhóm cổ phiếu đều giảm mạnh. Trong đó giảm mạnh nhất là nhóm cổ phiếu vốn hóa nhỏ VNSML với mức giảm 13,62%, tiếp theo là nhóm vốn hóa trung bình với VNMID giảm 12,15%, trong khi các cổ phiếu vốn hóa lớn trong VN30 nhờ có dòng tiền giải ngân từ quỹ Fubon ETF có mức giảm ít hơn, nhưng vẫn là mức giảm kỷ lục 10,88% trong 12 tháng trở lại đây.

Chỉ sau 02 tháng giảm điểm mạnh liên tiếp, chỉ số chính VN-INDEX chỉ cao hơn mức giá kết thúc năm 2022 tương ứng 2,1%. Trong khi chỉ số VNSML và VNMID vẫn tăng trưởng lần lượt 10,83% và 10,38% so với cuối năm 2022.

Tăng trưởng các chỉ số thị trường trong tháng 10/2023



Diễn biến TTCK Việt Nam trong năm 2023



Nguồn: Bloomberg, SHS Research

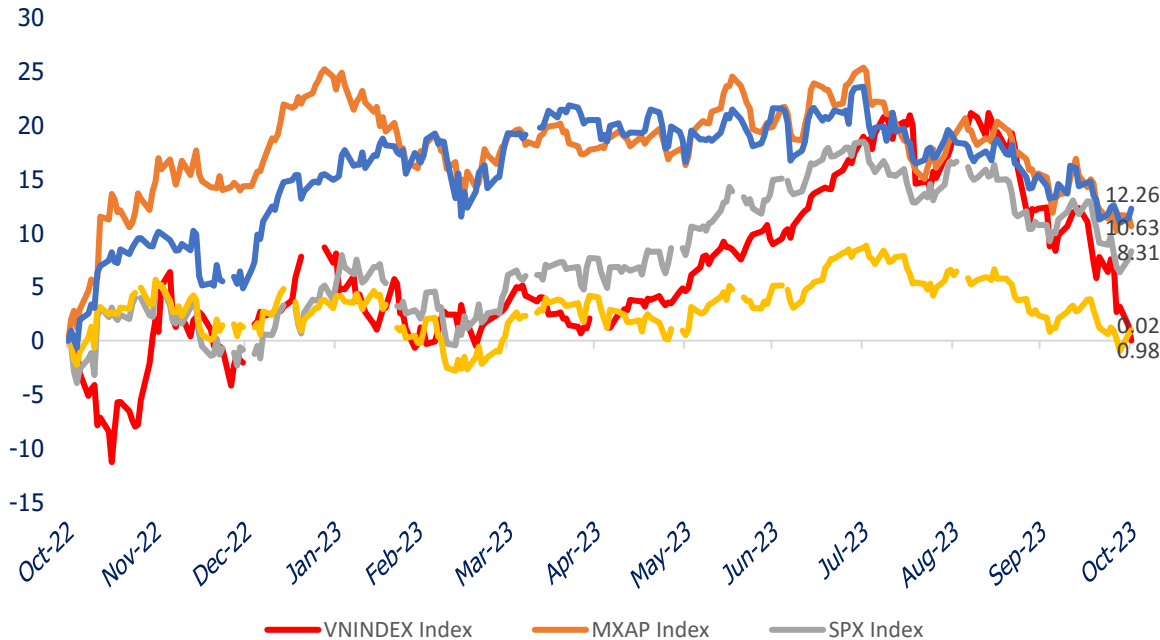


TỔNG QUAN TTCK THÁNG 10

Thị trường chứng khoán Việt Nam là thị trường giảm giá mạnh nhất trong tháng 10 so với các chỉ số chứng khoán trong khu vực. Xét lũy kế 12 tháng VN-INDEX có biến biến kém hiệu quả nhất khi phục hồi không đáng kể so với tháng 10/2022.

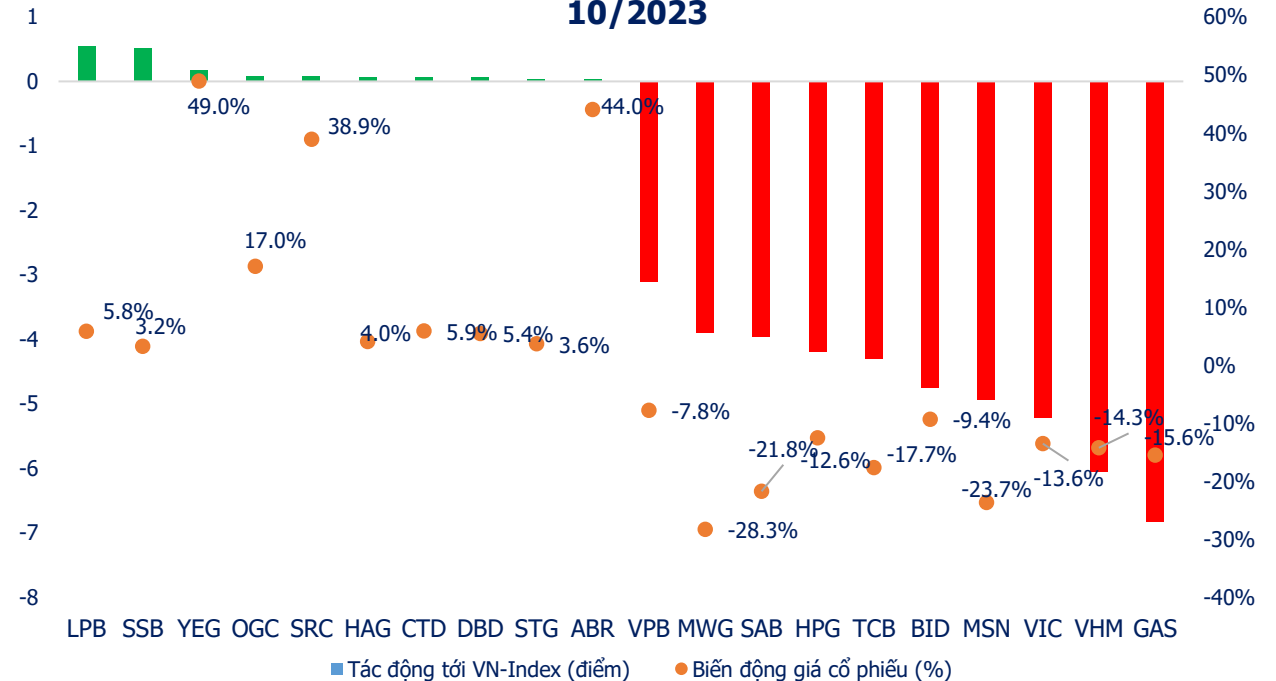
Ngoài số ít mã góp phần ảnh hưởng tích cực lên chỉ số VN-INDEX như LPB (+5,8%), SSB (+3,2%) và YEG (+49,0%) với mức đóng góp tương ứng 0,5 điểm, 0,5 điểm và 0,2 điểm. Thì hầu hết có ảnh hưởng tiêu cực lên chỉ số, tập trung ở các mã vốn hóa lớn trong VN30 khi giảm mạnh trong tháng 10 như GAS (-15,6%), VHM (-14,3%), VIC (-13,6%), MSN (-23,7%), BID (-9,4%), TCB (-4,3%)..... Xét về nhóm ngành, ảnh hưởng tiêu cực đến mức giảm điểm của thị trường là nhóm ngân hàng, tiếp đến là bất động sản, bán lẻ và dầu khí, thép...

Tăng trưởng % chỉ số chứng khoán trong khu vực



Nguồn: Fiigroup, SHS Research

Top cổ phiếu ảnh hưởng nhất đến VN-Index trong tháng 10/2023



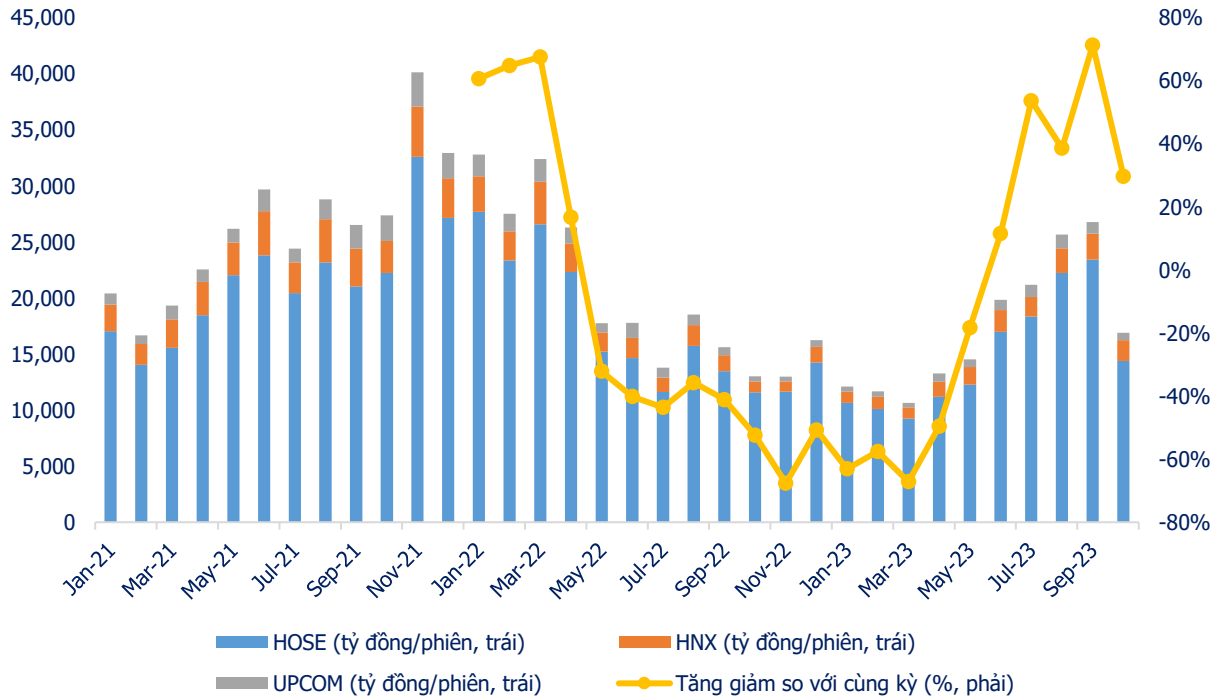


TỔNG QUAN TTCK THÁNG 10

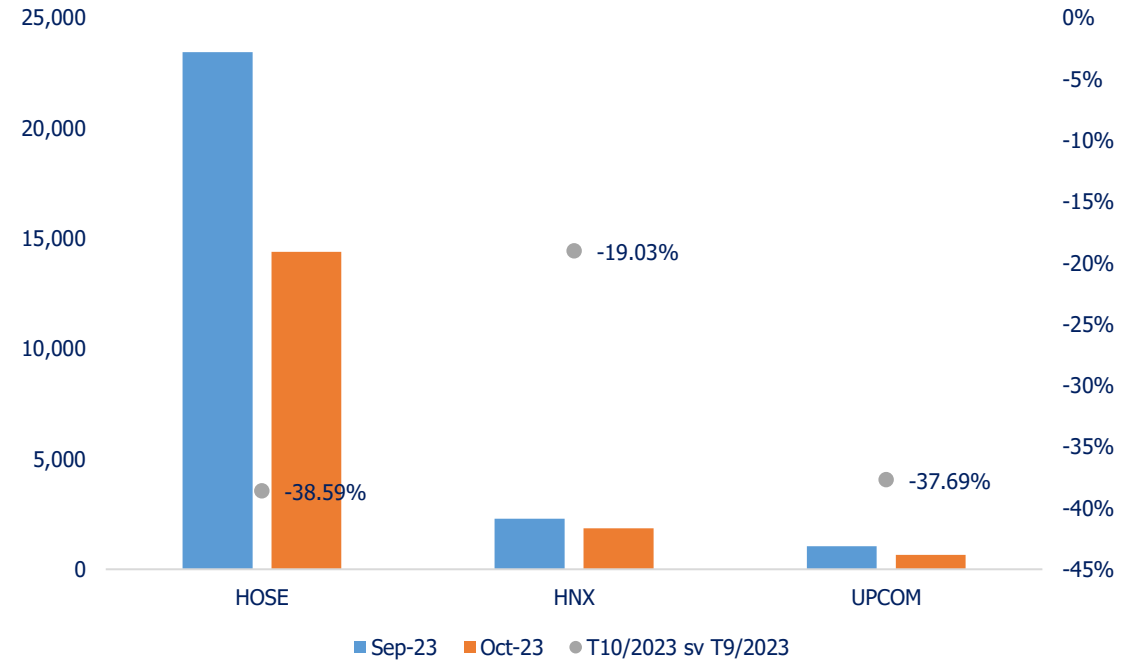
Biến cơ hội thành giá trị

Giá trị giao dịch giảm mạnh trong tháng 10. Sau khi đạt đỉnh và có tín hiệu phân phối ở vùng giá 1.250 điểm trong tháng 08, 09/2023 thanh khoản thị trường đã giảm mạnh trong tháng 10. Giá trị giao dịch trung bình 3 sàn tháng 10/2023 đạt 16.904,88 tỷ đồng/phiên, giảm mạnh -36,88% so với tháng trước. Trong đó tại HOSE đạt 14391,7 tỷ đồng/phiên (-38,59% MoM), tại HNX là 1861,06 tỷ đồng (-19,03% MoM), Upcom là 652,12 tỷ đồng/phiên (-37,69% MoM). Thanh khoản giảm mạnh thể hiện dòng tiền suy giảm khá nhanh trong tháng 10 khi thị trường có nhiều biến động bất ổn cho các vị thế đầu tư, đầu cơ ngắn hạn. Tính chung 10 tháng đầu năm 2023, giá trị giao dịch toàn thị trường đạt bình quân 17.362 tỷ đồng/phiên, giảm 18,7% so với cùng kỳ năm 2022.

GTGD trung bình (tỷ đồng/phiên)



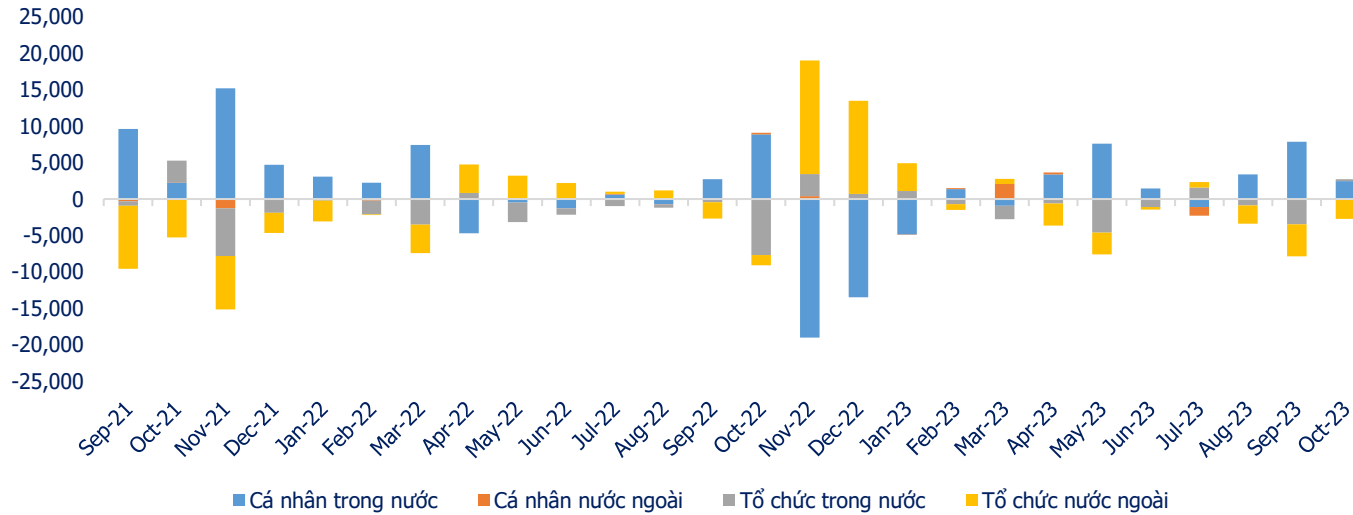
GTGD trung bình (tỷ đồng/phiên)



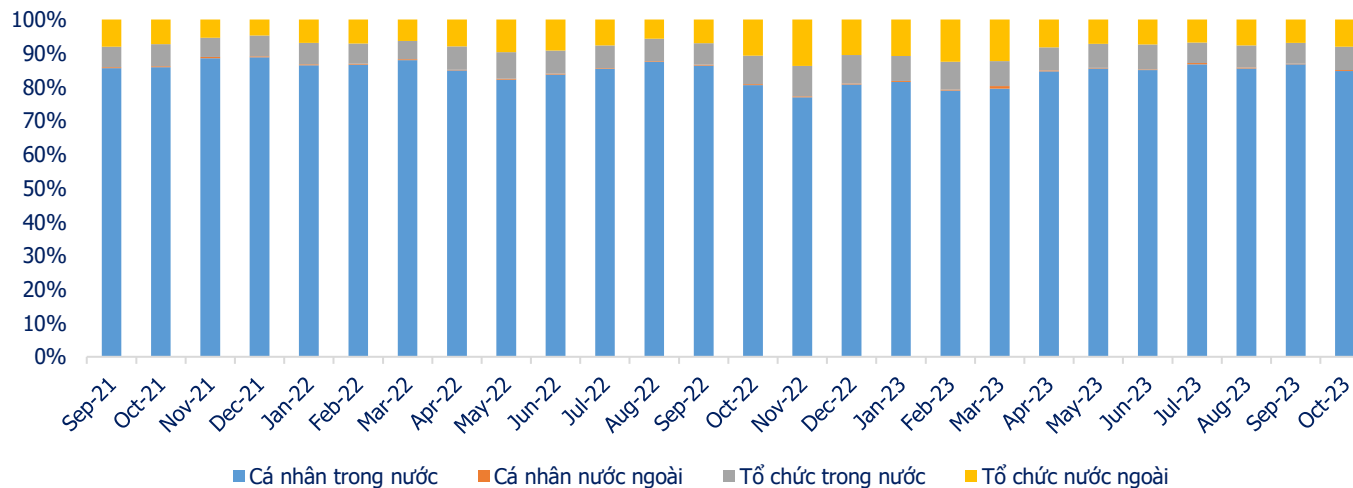
Nguồn: Fingroup, SHS Research

TỔNG QUAN TTCK THÁNG 10

Giá trị giao dịch ròng theo loại nhà đầu tư (tỷ đồng)



Tỷ trọng giao dịch theo loại nhà đầu tư theo tháng



Như thông thường, khi thị trường giảm điểm mạnh thì nhà đầu tư cá nhân lại giảm mức độ giao dịch. Trong tháng 10 tỷ trọng giao dịch của nhà đầu tư cá nhân đã giảm khá mạnh với mức giảm gần 2% từ 86,72% tháng 09 về 84,77%, vẫn trên mức trung bình trong 03 năm gần đây (84%). Mặc dù vậy, nhà đầu tư cá nhân vẫn mua ròng tháng thứ 3 liên tiếp, với giá trị mua ròng 2.463,38 tỷ đồng trong tháng 10.

Trong khi đó nhà đầu tư tổ chức nước ngoài đã gia tăng giao dịch khi tỷ trọng tăng từ mức 6,93% trong tháng 9 lên 8,05% trong tháng 10, và vẫn bán ròng tháng thứ 3 liên tiếp với giá trị bán ròng 2.631,94 tỷ đồng. Lũy kế từ đầu năm 2023, nhà đầu tư nước ngoài vẫn trong giai đoạn bán ròng liên tiếp mạnh.

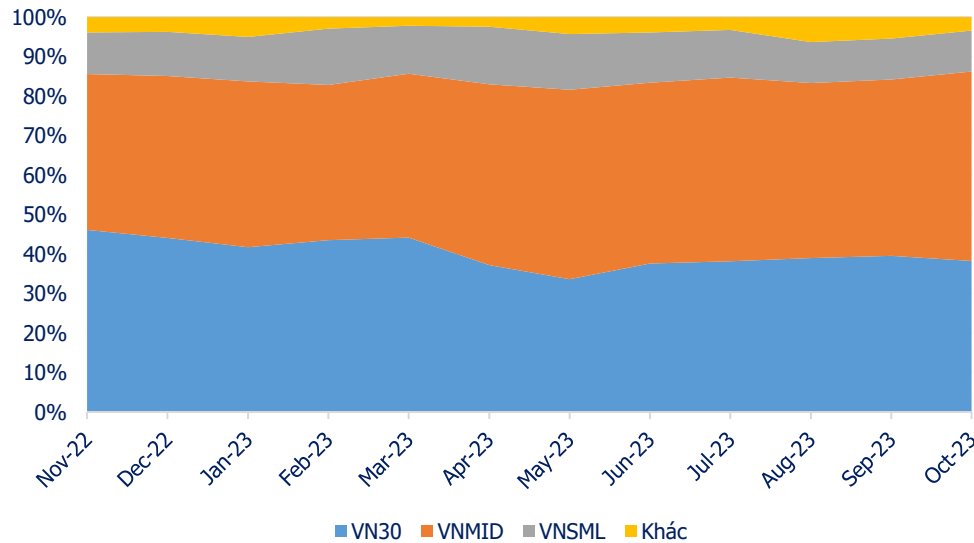
Tỷ trọng giao dịch của nhà đầu tư tổ chức trong nước cũng tăng từ mức 6,10% lên mức 6,90%, trong tháng 10. Và tổ chức trong nước sau 02 tháng bán ròng mạnh đã giải ngân mua ròng trở lại trong tháng 10 với giá trị 260,12 tỷ đồng.

TỔNG QUAN TTCK THÁNG 10

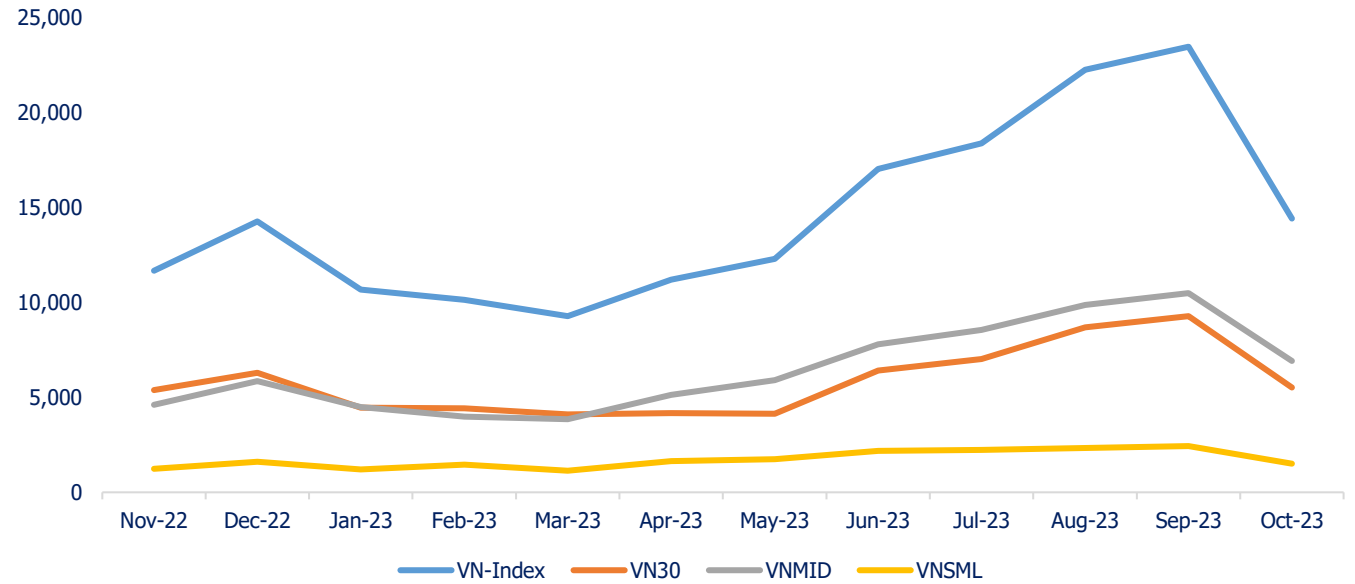
Sau 03 tháng liên tiếp tỷ trọng giao dịch bình quân của nhóm cổ phiếu vốn hóa trung bình VNMID giảm, thì trong tháng 10 tỷ trọng giao dịch của nhóm này đã gia tăng trở lại từ mức 44,93% trong tháng 09 lên 47,93%. Đây cũng là mức tỷ trọng cao trong 12 tháng gần đây. Tuy nhiên điều này phản ánh áp lực bán với khối lượng giao dịch gia tăng tiêu cực hơn đối với nhóm cổ phiếu này. Trong khi đó tỷ trọng giao dịch nhóm VN30 sau 05 tháng liên tiếp gia tăng lên mức 39,55% trong tháng 9, đã giảm xuống còn 38,24% trong tháng 10, dưới mức trung bình 40%. Nhóm VNSML tỷ trọng giao dịch cũng cải thiện tăng lên mức 10,43% sau 06 tháng liên tiếp giảm.

Giá trị giao dịch bình quân giảm khá mạnh ở nhóm VN30 với mức giảm 40,62% so với tháng 10, trong khi đó VNMID (-34,10% MoM), VNSML (-38,14% MoM)

Tỷ trọng giá trị giao dịch bình quân trên VN-Index



Giá trị giao dịch bình quân phiên trong 12 tháng gần nhất (tỷ đồng)



Nguồn: Bloomberg, Fiigroup, SHS Research

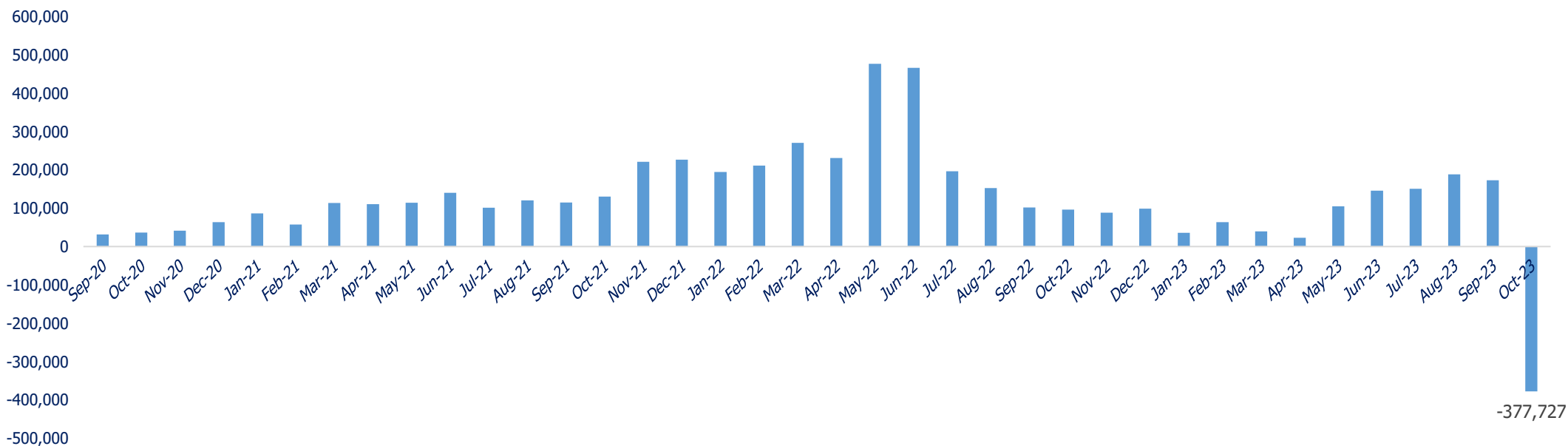


TỔNG QUAN TTCK THÁNG 10

Trong tháng 10, nhà đầu tư mở mới 167.659 tài khoản chứng khoán, trong đó cá nhân trong nước mở 167.189 tài khoản, tổ chức trong nước mở mới 203 tài khoản. Ngược lại, nhà đầu tư trong nước đóng 545.386 tài khoản trong đó cá nhân trong nước đóng 545.326 tài khoản chứng khoán và tổ chức đóng 39 tài khoản. Như vậy, số tài khoản giao dịch của nhà đầu tư giảm từ 7,8 triệu tài khoản trong cuối tháng 9 xuống còn 7,45 triệu tài khoản tính đến cuối tháng 10.

Tổng số tài khoản chứng khoán của nhà đầu tư tới cuối tháng 10/2023 đạt trên 7,44 triệu tài khoản, trong đó 7,40 triệu tài khoản là của nhà đầu tư nội (99,3%), số tài khoản của nhà đầu tư nước ngoài là 44.952 tài khoản.

**Số lượng tài khoản chứng khoán mở mới theo tháng
(cá nhân và tổ chức, trong nước và ngoài nước)**





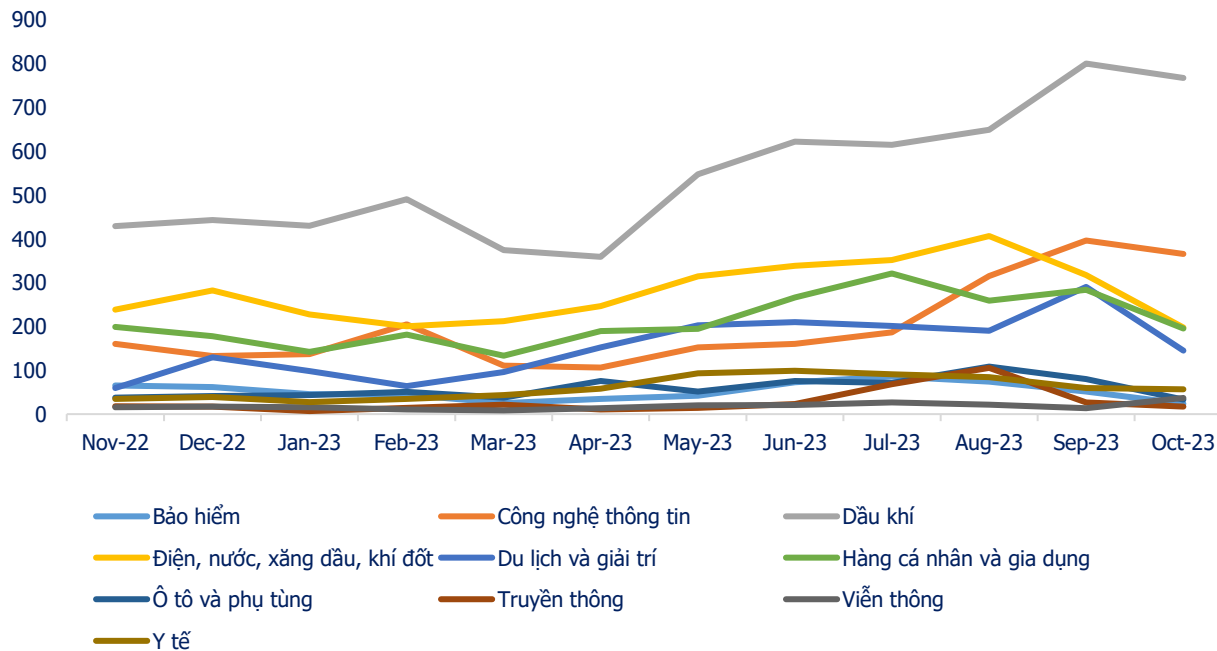
TỔNG QUAN TTCK THÁNG 10

Biến cơ hội thành giá trị

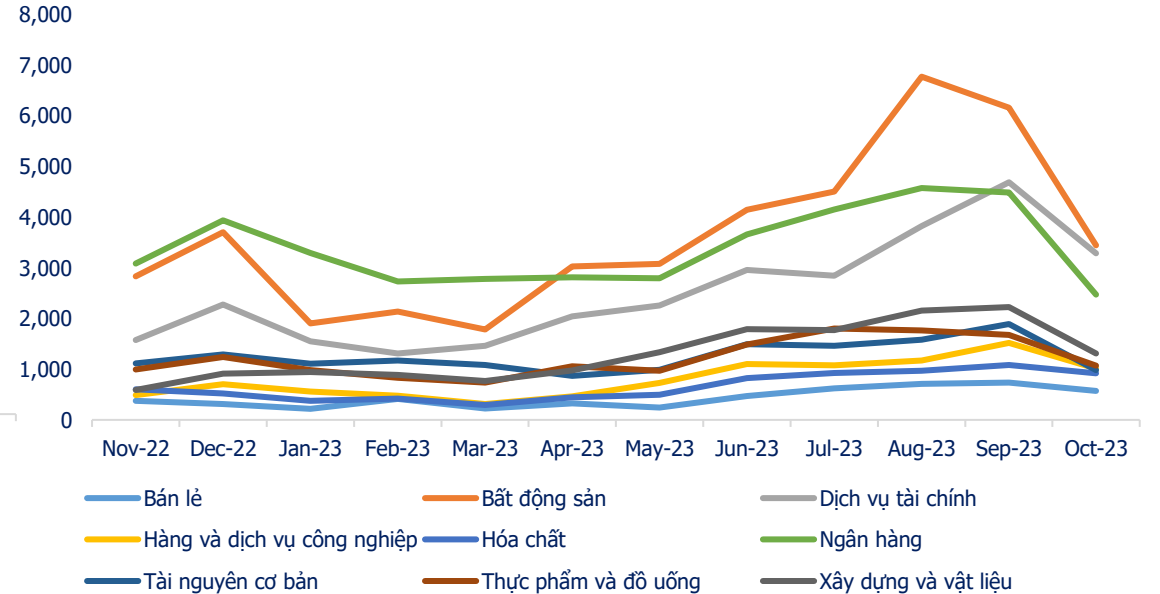
Nhóm dịch vụ tài chính sau tháng 9 giá trị giao dịch bình quân tăng mạnh vượt lên ngân hàng, có tính chất đầu cơ vượt mức đã chịu áp lực điều chỉnh với giá trị giao dịch bình quân đã giảm mạnh trong tháng 10/2023 với mức giảm -29,29% MoM. Tuy nhiên giá trị giao dịch nhóm dịch vụ tài chính vẫn cao hơn nhóm Ngân hàng, gần tương đương nhóm Bất động sản khi giá trị giao dịch nhóm ngân hàng giảm mạnh hơn -45% MoM, bất động sản (-44,1% MoM). Điều này vẫn thể hiện tính chất đầu cơ kỳ vọng cao của thị trường trong tháng 10/2023.

Xét về mức giảm mạnh giá trị giao dịch bình quân trong tháng 10 thì ngành Ô tô và phụ tùng có mức giảm mạnh nhất -58,5% MoM, tiếp đến là Bảo hiểm (-53,5%MoM), du lịch và giải trí (-49,9% MoM), tài nguyên cơ bản (-48,0% MoM) và kế tiếp là Ngân hàng, bất động sản. Trong khi đó nhóm duy nhất có thanh khoản tăng là Viễn thông (+166,8%MoM) tập trung vào các cổ phiếu Viettel với những thông tin tích cực về tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận quý III/2023, đây cũng là nhóm duy nhất tăng giá trong tháng 10/2023.

GTGD bình quân phiên theo ngành (tỷ đồng, biểu đồ 1)



GTGD bình quân phiên theo ngành (tỷ đồng, biểu đồ 2)



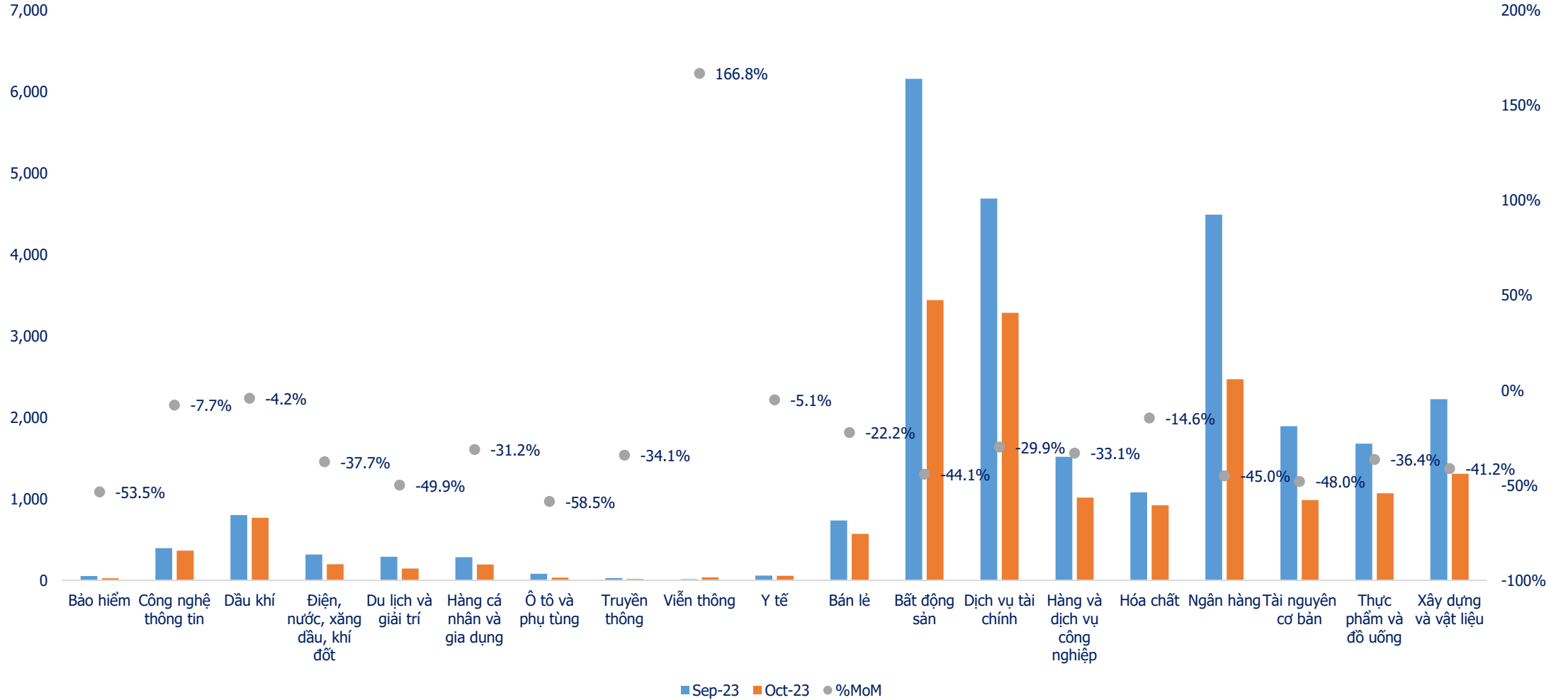
Nguồn: Bloomberg, Fiingroup, SHS Research



Biến cơ hội thành giá trị

TỔNG QUAN TTCK THÁNG 10

Giá trị giao dịch bình quân phiên theo nhóm ngành

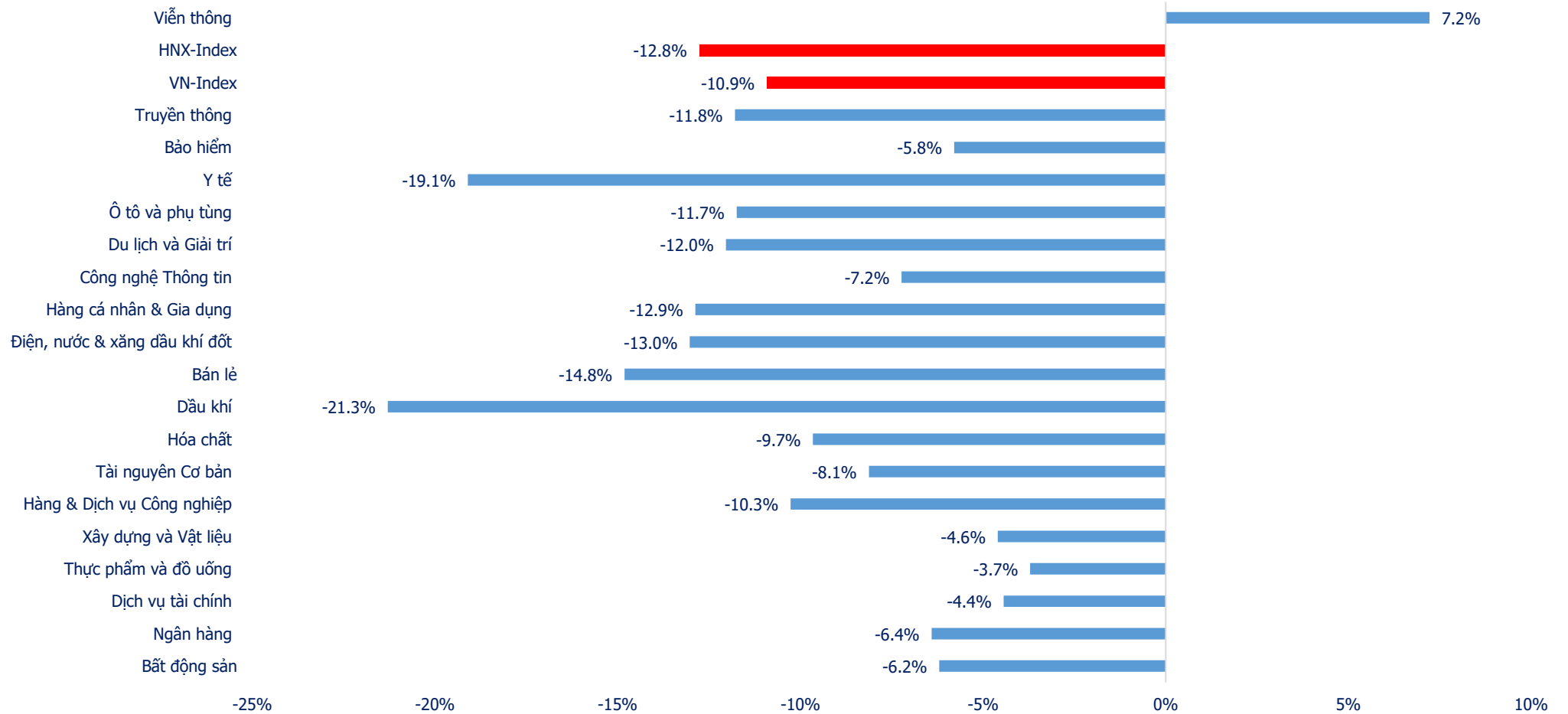


Nguồn: Bloomberg, SHS Research



TỔNG QUAN TTCK THÁNG 10

Tăng/giảm các nhóm ngành và chỉ số thị trường trong tháng 10/2023



Nguồn: Fiingroup, SHS Research

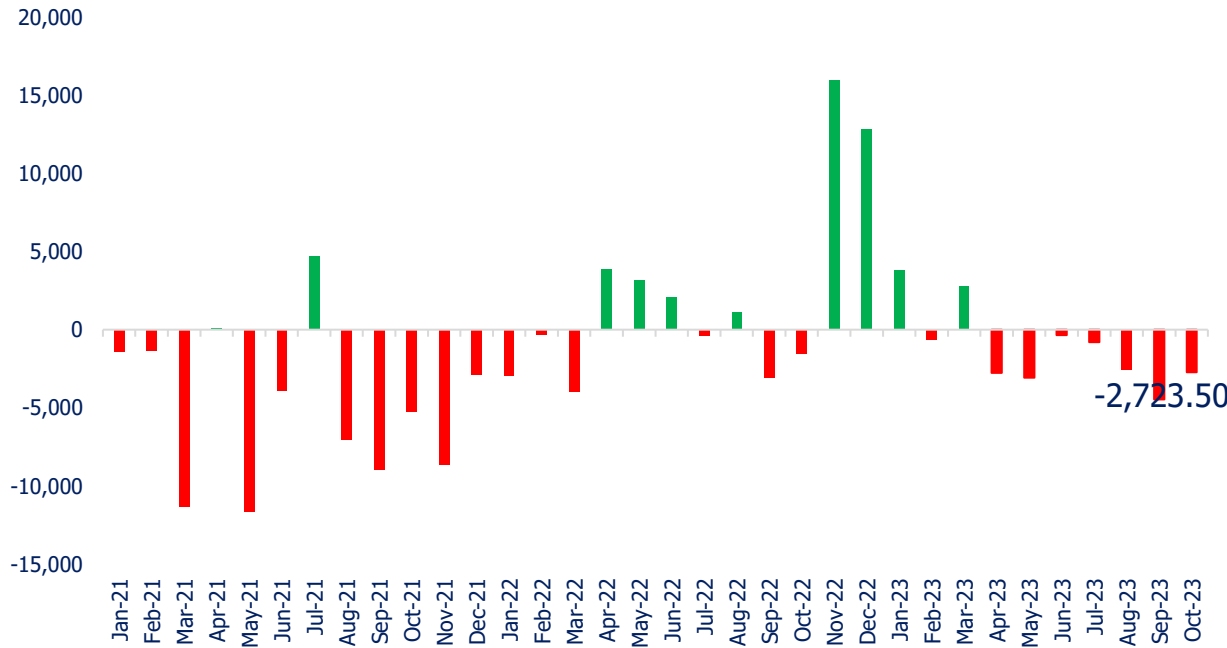


TỔNG QUAN TTCK THÁNG 10

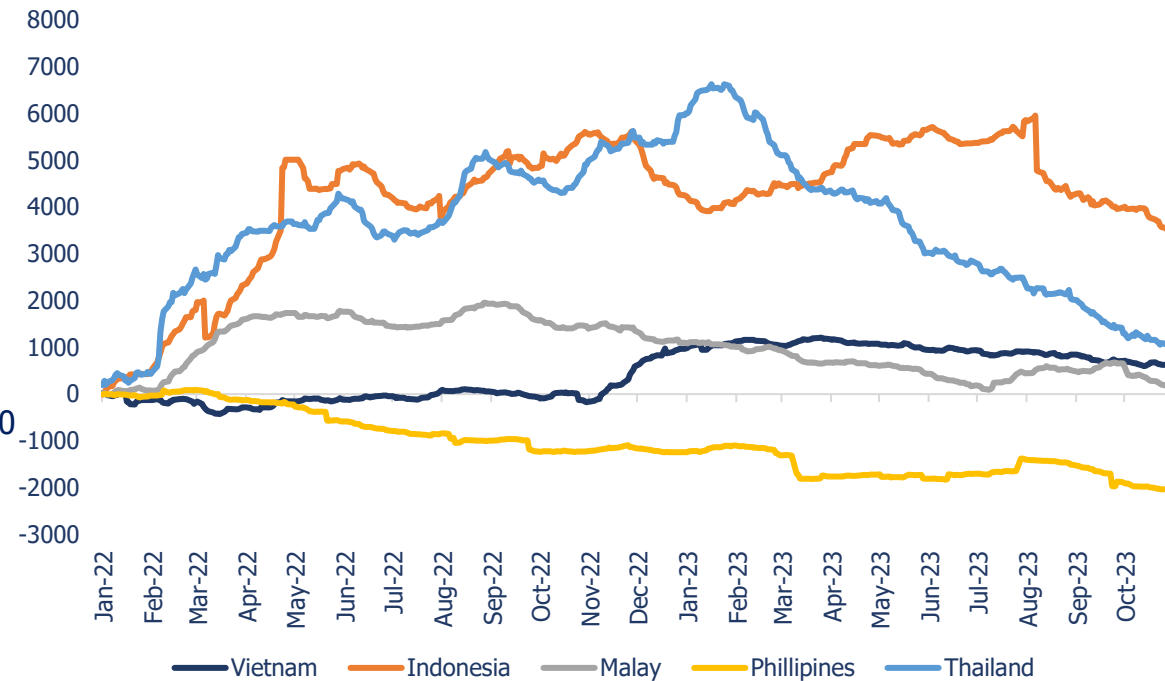
Nhà đầu tư nước ngoài bán ròng 07 tháng liên tiếp từ tháng 4/2023: Tính từ đầu năm 2023 đến nay, ngoại trừ tháng 01 và 03/2023 là nhà đầu tư nước ngoài mua ròng với tổng giá trị 6.547,43 tỷ đồng trong 02 tháng thì còn lại nhà đầu tư nước ngoài bán ròng 08 tháng, trong đó 07 tháng bán ròng liên tiếp. Lũy kế 10 tháng năm 2023, nhà đầu tư nước ngoài bán ròng tổng cộng 9.191 tỷ đồng tại thị trường Việt Nam trong đó bán ròng 10.852,95 tỷ đồng trên sàn HOSE.

So với một số thị trường khác trong khu vực tính lũy kế từ đầu năm 2022 khối ngoại vẫn mua ròng trên thị trường Việt Nam, mua ròng tốt ở thị trường Indonesia và bán ròng khá mạnh đối với thị trường Phillipines. Tuy nhiên là xu hướng chủ yếu là mua ròng mạnh trong năm 2022 và bán ròng trong cả năm 2023.

Giá trị mua/bán ròng của nhà đầu tư nước ngoài trên HOSE theo tháng từ 2021 đến nay (tỷ đồng)



Lũy kế giao dịch cổ phiếu khối ngoại (2022-2023)

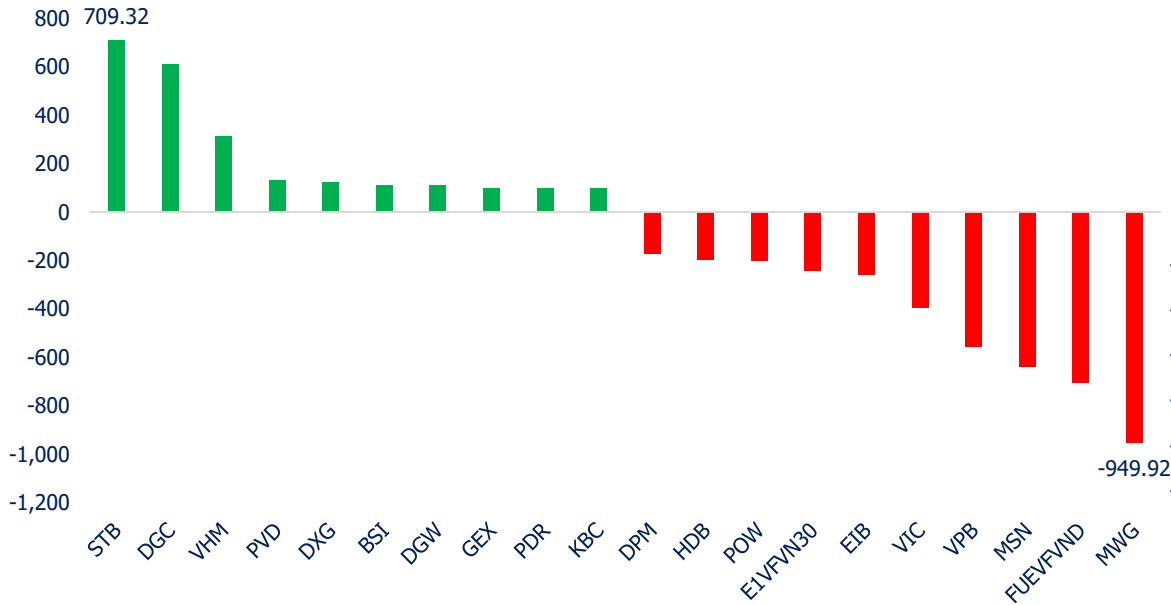


Nguồn: Bloomberg, Fiingroup, SHS Research

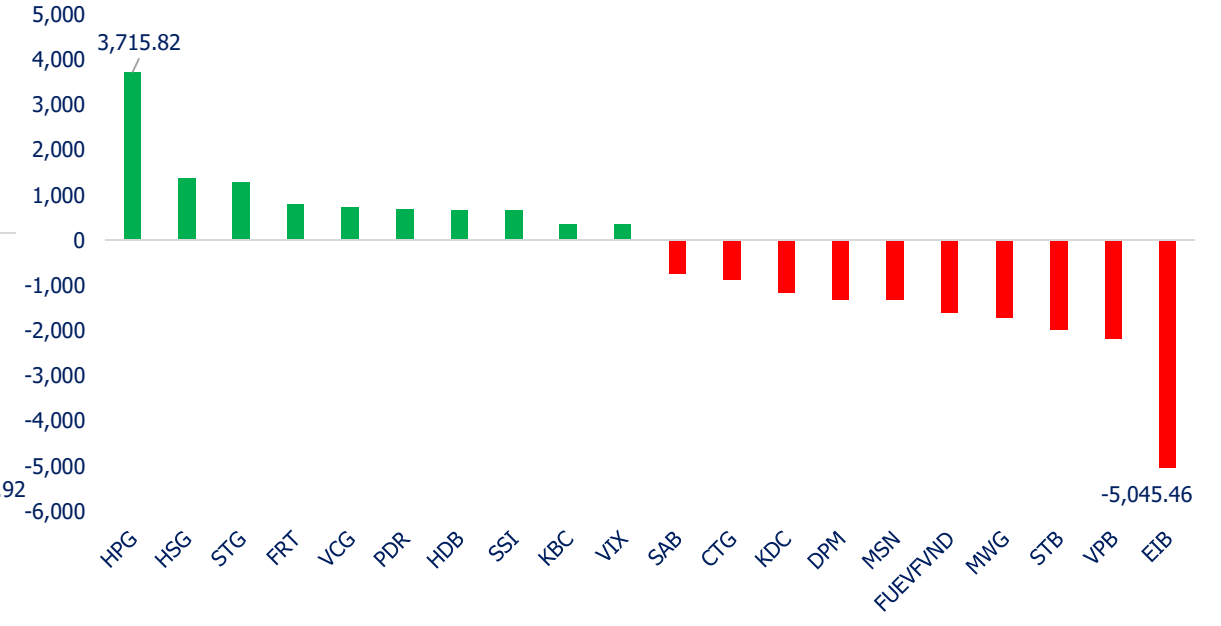


TỔNG QUAN TTCK THÁNG 10

Các mã được NĐTNN mua/bán ròng nhiều nhất trên HOSE trong tháng 10/2023 (tỷ đồng)



Các mã được NĐTNN mua/bán ròng nhiều nhất trên HOSE trong 10 tháng đầu năm 2023 (tỷ đồng)



Nguồn: Fiigroup, SHS Research

Với áp lực bán ròng chủ yếu của khối ngoại, nhóm cổ phiếu bán lẻ MWG (-949,9 tỷ đồng), MSN (-639,1 tỷ đồng) chịu áp lực bán mạnh đột biến nhất trong tháng 10, tiếp đến là các chứng chỉ quỹ FUEVFN30 (-702,7 tỷ đồng), E1VFN30 (-242,1 tỷ đồng) và VIC (-553,2 tỷ đồng), EIB (-255,9 tỷ đồng)... Ở chiều ngược lại STB (+709,3 tỷ đồng), DGC (+606,8 tỷ đồng), VNM (+310,2 tỷ đồng) là 03 cổ phiếu được khối ngoại giải ngân tích cực nhất.

Lũy kế 09 tháng năm 2023, khối ngoại bán ròng mạnh với EIB (-5.045,5 tỷ đồng), VPB (-2.181 tỷ đồng), STB (-1.983,4 tỷ đồng), MWG (-1.719,6 tỷ đồng), FUEVFN30 (-1.616,2 tỷ đồng), MSN (-1.309 tỷ đồng)... Ngược lại lũy kế nhóm thép vẫn được khối ngoại mua ròng với giá trị lớn như HPG (+3.715,8 tỷ đồng), HSG (+1.354,8 tỷ đồng) và STG (+1.284,8 tỷ đồng), FRT (+795,3 tỷ đồng)...



Biến cơ hội thành giá trị

TỔNG QUAN TTCK THÁNG 10

Trên sàn HNX, khối ngoại tiếp tục mua ròng với giá trị khá đột biến 342,6 tỷ đồng trong tháng 10. Trong đó mua ròng mạnh IDC (+402,8 tỷ đồng), gia tăng mua ròng PVS (+161,2 tỷ đồng) trong tháng 10. Ngược lại SHS (-172,8 tỷ đồng) chịu áp lực bán ròng tháng thứ 2 liên tiếp sau khi mua ròng liên tiếp nhiều tháng trước và PSI (-77,6 tỷ đồng) khi cổ đông SMBC Nikko Securities Inc. (Nhật Bản) bán thoái vốn.

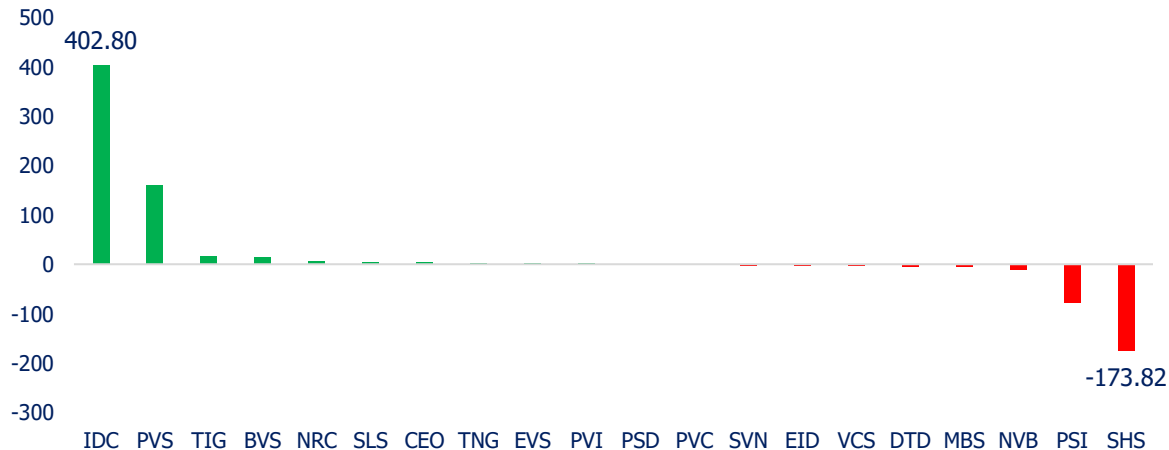
Lũy kế 10 tháng 2023 khối ngoại duy trì mua ròng mạnh 2.428,7 tỷ đồng trên HNX, nổi bật nhất là IDC (+1.111,2 tỷ đồng), SHS (+426,9 tỷ đồng), PVS (+341 tỷ đồng), CEO (+295,6 tỷ đồng) và HUT (+237,4 tỷ đồng) ...

Giá trị mua/bán ròng của nhà đầu tư nước ngoài trên HNX theo tháng từ 2021 (tỷ đồng)

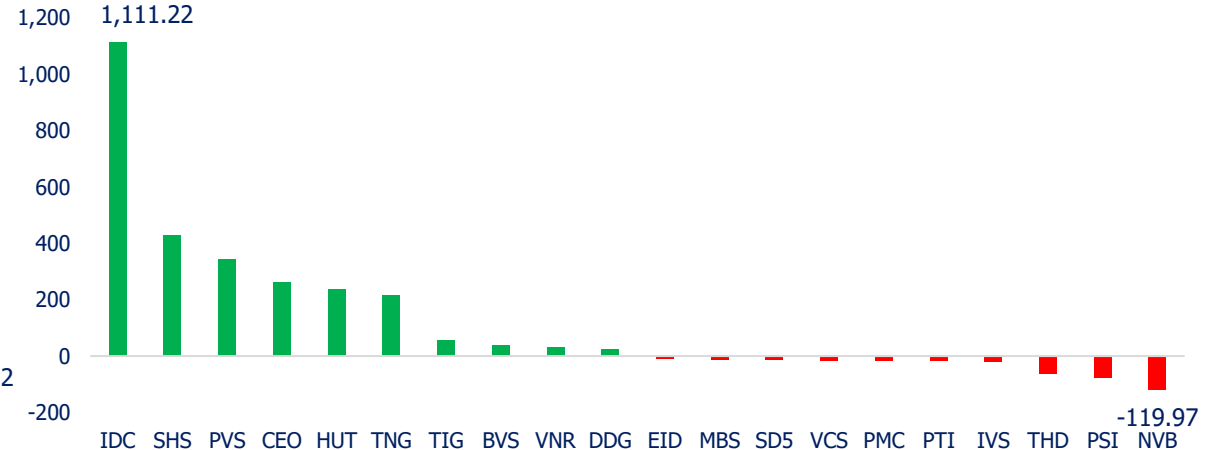


Nguồn: Fiingroup, SHS Research

Các mã được NĐTNN mua/bán ròng nhiều nhất trên HNX trong tháng 10/2023 (tỷ đồng)



Các mã được NĐTNN mua/bán ròng nhiều nhất trên HNX 10 tháng đầu năm 2023 (tỷ đồng)



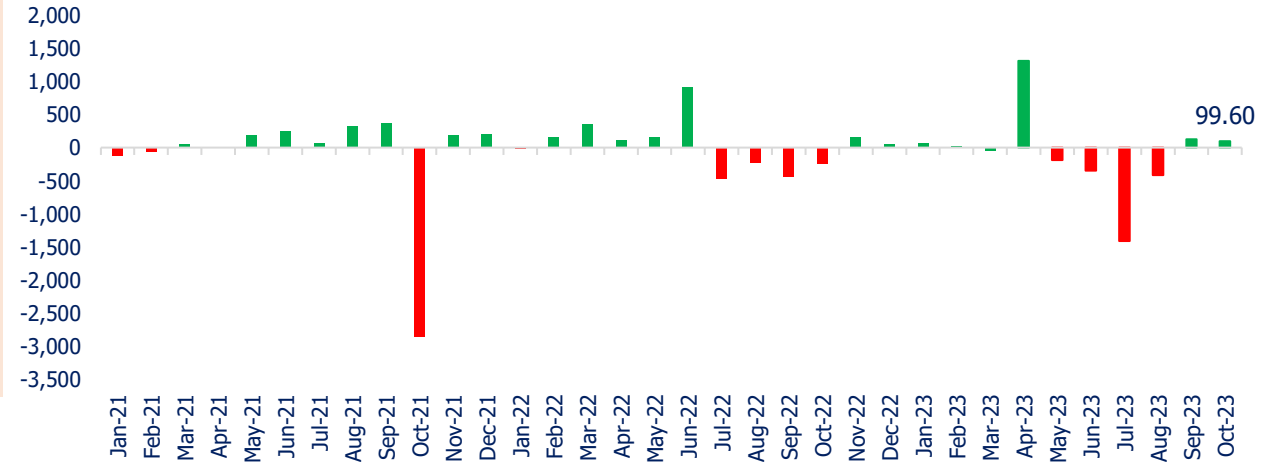


TỔNG QUAN TTCK THÁNG 10

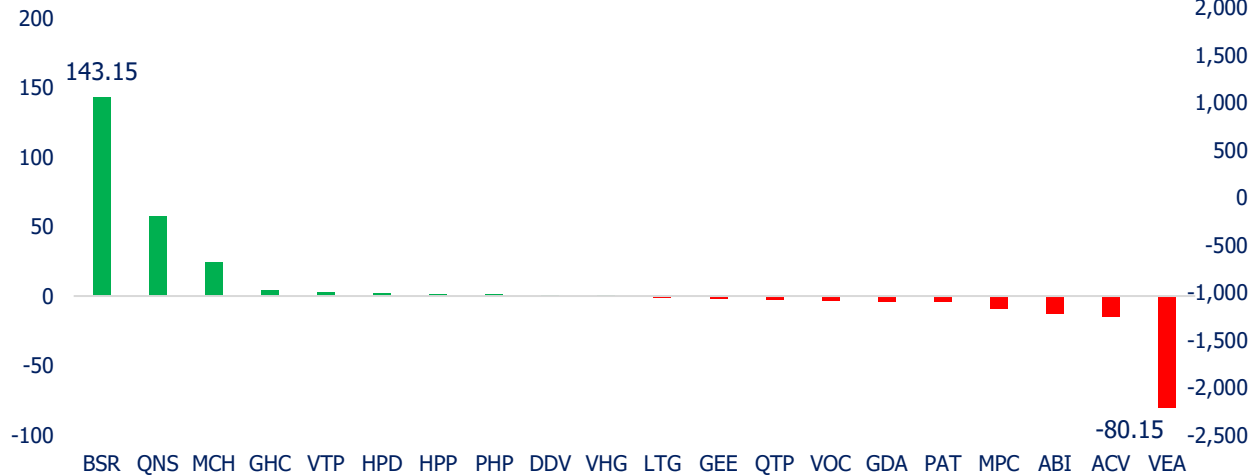
Trên sàn Upcom khối ngoại tiếp tục mua ròng tháng thứ 2 với giá trị 99,60 tỷ đồng trong tháng 10. Trong đó tiếp tục mua ròng BSR (+143,15 tỷ đồng), mua ròng QNS (+57,26 tỷ đồng), MHC (+24,38 tỷ đồng)... trong khi gia tăng bán ròng VEA (-80,15 tỷ đồng), ACV (-14,96 tỷ đồng), ABI (-12,44 tỷ đồng)...

Lũy kế 10 tháng 2023, tổ chức nước ngoài vẫn bán ròng với giá trị 766,77 tỷ đồng trên Upcom. Chủ yếu đến từ bán ròng mạnh với VNZ (-2.203,19 tỷ đồng), VEA (-604,85 tỷ đồng), QNS (-522,97 tỷ đồng)... Trong khi mua ròng mạnh ở IDP (+1.345,55 tỷ đồng), SGB (+1.132,68 tỷ đồng).

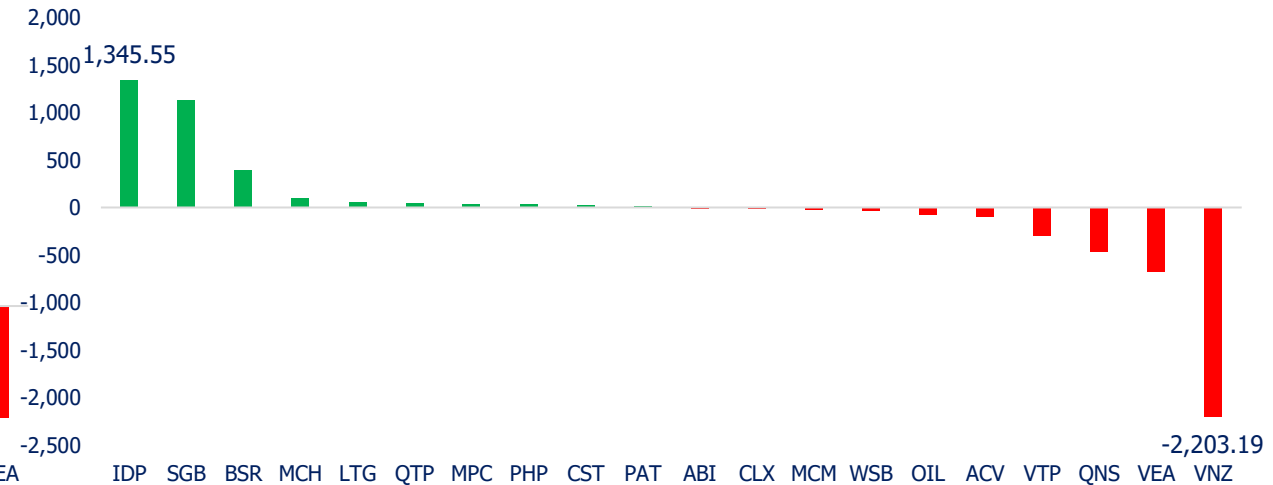
Giá trị mua/bán ròng của nhà đầu tư nước ngoài trên UPCOM theo tháng từ 2021 (tỷ đồng)



Các mã được NĐTNN mua/bán ròng nhiều nhất trên UPCOM trong tháng 10/2023 (tỷ đồng)



Các mã được NĐTNN mua/bán ròng nhiều nhất trên UPCOM trong 10 tháng đầu năm 2023 (tỷ đồng)

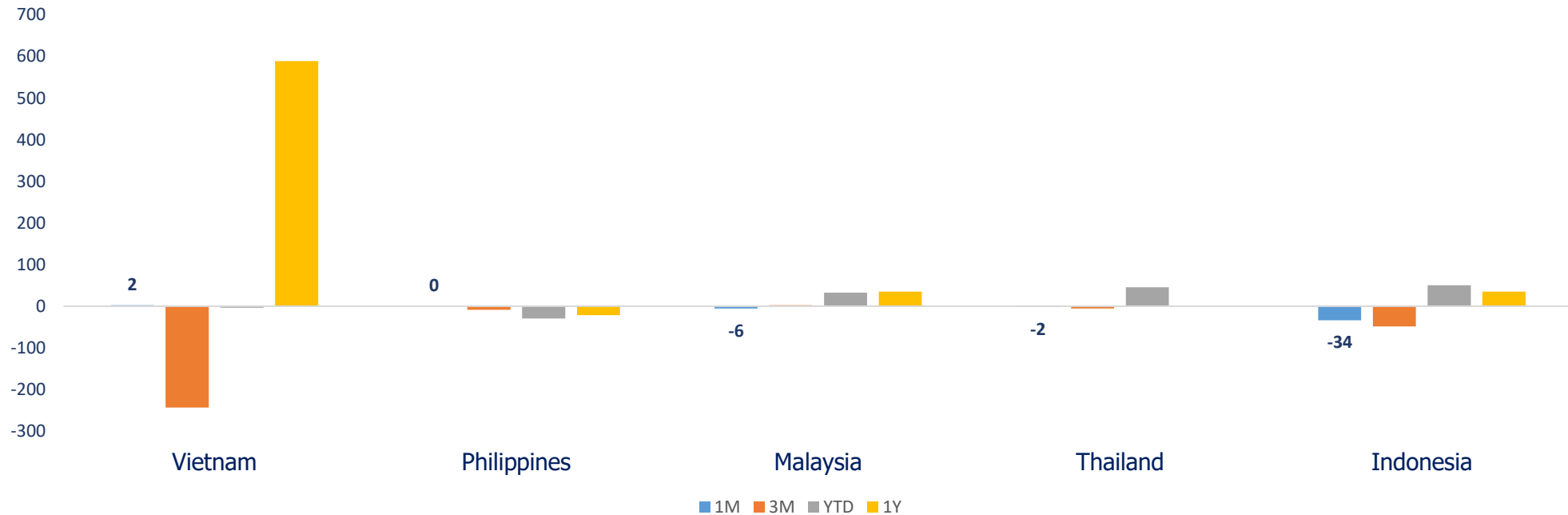




TỔNG QUAN TTCK THÁNG 10

Hoạt động rút vốn từ khối ngoại thông qua ETF tại thị trường Đông Nam Á vẫn chưa dừng lại trong tháng 10 vừa qua trong đó Indonesia dẫn đầu với giá trị 34 triệu USD. Ở chiều ngược lại, thị trường Việt Nam hút ròng nhẹ 2 triệu USD, dòng tiền ghi nhận tích cực khi FUBON ETF bất ngờ huy động mạnh trở lại với 56 triệu USD sau 4 tháng rút ròng liên tiếp. Hai quỹ ETF nội là DCVFMVN Diamond và DCVFM VN30 vẫn tiếp tục rút ròng đáng kể lần lượt 29 triệu USD và 10,7 triệu USD. Trong đó, DCVFM VNDiamond ETF đã bị rút vốn 4 tháng gần nhất, lũy kế từ đầu năm tới nay dòng tiền bị rút ở quỹ đã lên tới gần 100 triệu USD.

**Dòng vốn ETF theo quốc gia
(Triệu USD)**



Nguồn: Bloomberg, SHS Research

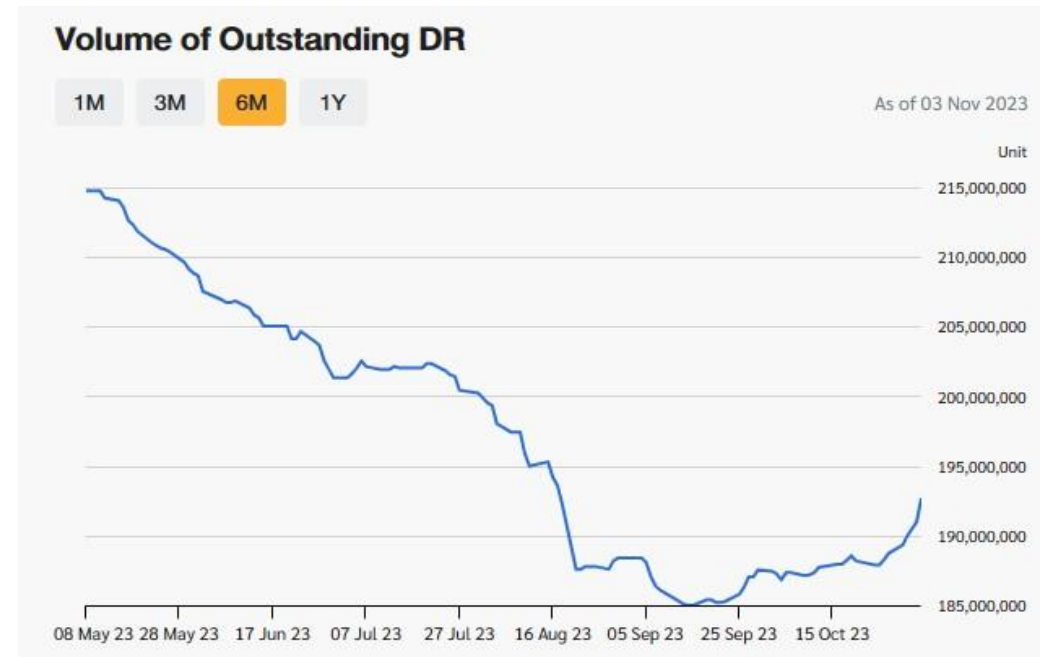


TỔNG QUAN TTCK THÁNG 10

Nhà đầu tư Thái Lan đã trở lại mua ròng hai chứng chỉ quỹ ETF Việt Nam là DCVFM VNDiamond (FUEVFNVD) và DCVFM VN30 (E1VFN30) thông qua kênh chứng chỉ lưu ký (DR) sau một thời gian dài giảm sở hữu. Trong khoảng hơn tháng trở lại đây, lượng DR dựa trên hai chứng chỉ quỹ này đã tăng lần lượt 5,2 và 5,3 triệu đơn vị. Tuy nhiên, điều bất ngờ là DCVFM VNDiamond ETF và DCVFM VN30 ETF đều bị rút ròng mạnh thời gian gần đây bất chấp nhà đầu tư Thái Lan đã giải ngân trở lại.



Lượng DR dựa theo DCVFM VNDiamond ETF



Lượng DR dựa theo DCVFM VN30 ETF

Nguồn: SET market, SHS Research



Biến cơ hội thành giá trị

TỔNG QUAN TTCK THÁNG 10

Tên quỹ	Loại hình	Tổng AUM	NAV	Số lượng CCQ	Dòng vốn ròng (triệu USD)			
		(triệu USD)	(tỷ USD)		1M	3M	YTD	1Y
DCVFMVN Diamond ETF (VND)	ETF	880	1.1	763,000,000	-29	-100.3	-99.2	456.2
Fubon FTSE Vietnam ETF (TWD)	ETF	943	0.5	2,048,738,000	56	-26.7	37.9	316.6
DCVFMVN30 ETF Fund (VND)	ETF	347	0.9	383,100,000	-10.7	35.0	27.2	58.1
VanEck Vietnam ETF (USD)	ETF	626	14.8	42,350,000	-7.7	-10.4	82.1	205.2
Xtrackers FTSE Vietnam Swap UCITS ETF (EUR)	ETF	398	28.5	12,589,840	5.5	-2.1	62.5	99.1
SSIAM VNFIN LEAD ETF (VND)	ETF	184	0.8	231,600,000	-8.3	-26.3	-28.4	0.0
KIM KINDEX Vietnam VN30 ETF (KRW)	ETF	224	15	12,200,000	2.8	-35.3	-24.5	57.7
Premia MSCI Vietnam ETF (USD)	ETF	18.3	8.8	1,980,000	0.0	-0.9	-0.6	-2.5
SSIAM VNX50 ETF (VND)	ETF	6,7	0.8	8,900,000	0.3	0.4	-0.1	-3.8
Asian Growth CUBS ETF (USD)	ETF	10.1	21.5	520,000	0.0	0.0	0.0	0.0
Global x MSCI Vietnam ETF (USD)	ETF	7.8	19.5	560,000	0.0	3.8	6.1	6.4
SSIAM VN30 ETF (VND)	ETF	4.1	0.8	8,300,000	0.9	0.9	1.8	1.8
KIM KINDEX Vietnam VN30 Fututres Leverage ETF (KRW)	ETF	6.5	10.6	600,000	0.0	-0.9	6.1	2.1
KIM GROWTH VN30 ETF (VND)	ETF	13.8	0.3	75,000,000	0.3	1.9	7.3	12.2

Nguồn: Bloomberg, SHS Research



**TRÌNH VỌNG
TTCK
THÁNG 11**

Thị trường có tháng 10 tiếp tục xu hướng giảm mạnh kéo dài từ tháng 9 và xác nhận kết thúc uptrend trung hạn, đà giảm mạnh đưa VnIndex về lại vùng tích lũy trước tháng 5 (1.000 điểm - 1.115 điểm).

Về góc độ kỹ thuật, VnIndex đã xác nhận kết thúc Uptrend trung hạn nhưng thị trường không đi vào Downtrend mà đang trong giai đoạn swing để tìm kiếm khu vực cân bằng tích lũy mới sau giai đoạn vận động lỏng lẻo tính từ đỉnh ngắn hạn 1.250 điểm. Việc kết thúc uptrend trung hạn có ý nghĩa là giai đoạn hình thành nền tích lũy mới sẽ kéo dài.

Trong tháng 11, Vn-Index đang có nhịp hồi phục kỹ thuật và giai đoạn sau đó kỳ vọng sẽ biến động trong biên độ hẹp dần để hình thành nền tích lũy mới trong khu vực từ 1.100 điểm - 1.150 điểm.

Tình hình vĩ mô trong quý cuối năm đang dần tích cực hơn khi Chính phủ đặt quyết tâm đạt tốc độ tăng trưởng GDP năm 2023 trên 5% (tối thiểu tăng trưởng 6,9% trong Quý IV), mặt bằng lãi suất tiếp tục duy trì ở mức thấp và tỷ giá ổn định, thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công. Năm 2024, mục tiêu tăng trưởng kinh tế đã được Quốc hội thông qua là 6%-6,5%. Với những yếu tố này và mức định giá thị trường đã giảm về mức thấp, hoàn toàn có thể kỳ vọng thị trường sẽ ổn định trong các tháng cuối năm trước khi diễn biến tích cực hơn và sớm trở lại đà tăng trưởng trong năm 2024.



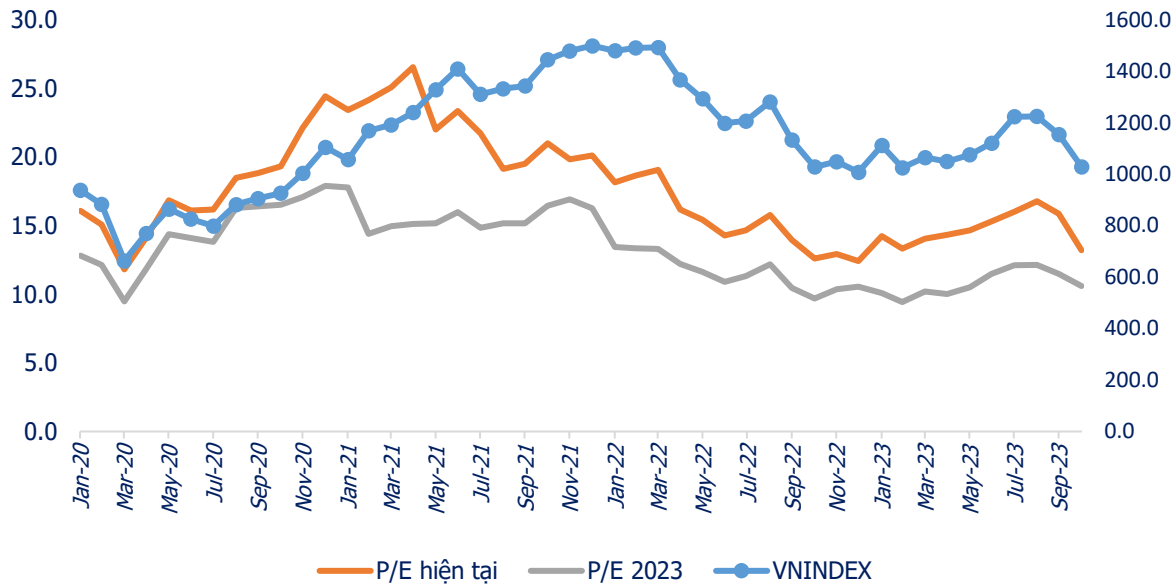


TRIỂN VỌNG TTCK THÁNG 11

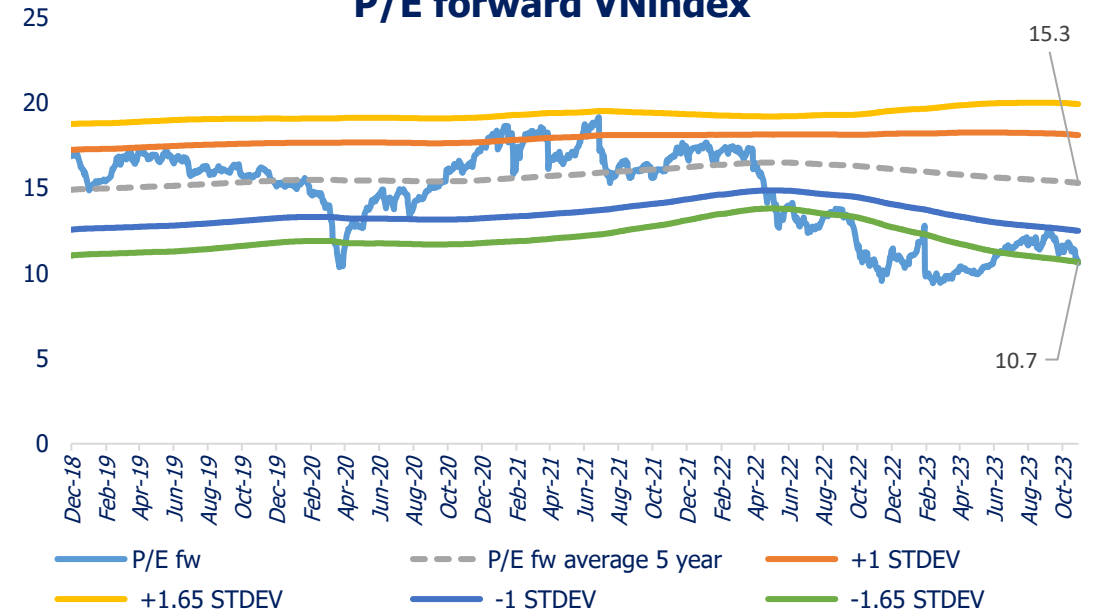
Biến cơ hội thành giá trị

Vào thời điểm kết thúc tháng 10/2023, định giá toàn thị trường đã tiếp tục giảm xuống mức 13,2x so với mức 15,9x vào tháng trước (giảm gần 17%) và cách khá xa so với mức trung bình 10 năm gần nhất (16,6 lần). Định giá thị trường đang ở mức hấp dẫn sau đợt giảm điểm mạnh vừa qua.

Định giá TTCK VN



P/E forward VNindex



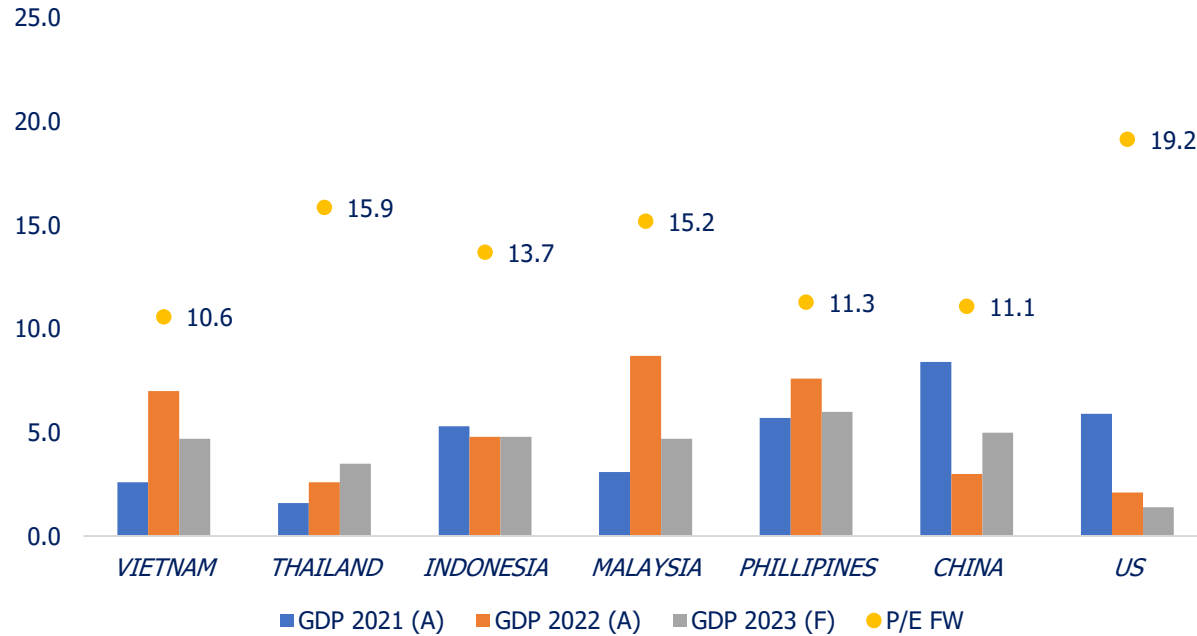
Nguồn: Bloomberg, SHS tổng hợp



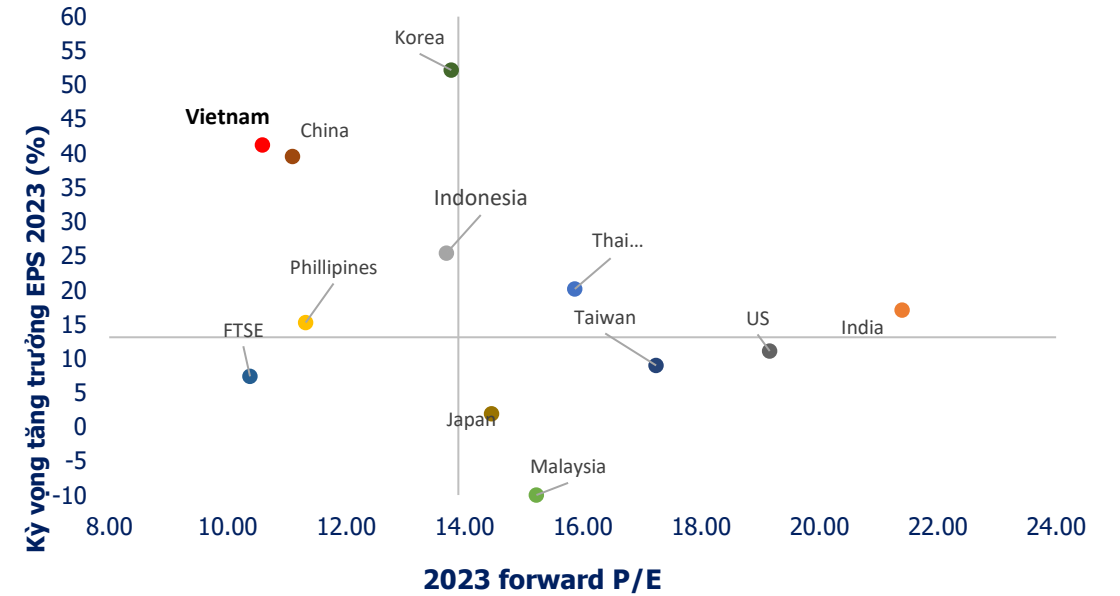
Biến cơ hội thành giá trị

TRIỂN VỌNG TTCK THÁNG 11

TTCK VN so với các nước trên thế giới



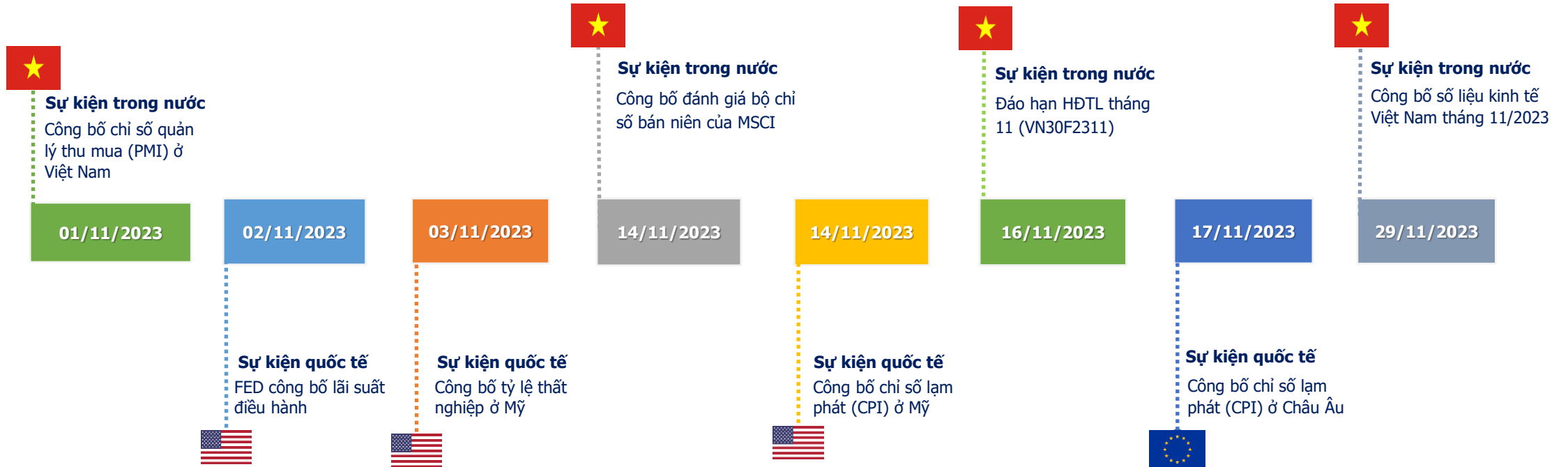
Kỳ vọng tăng trưởng EPS, P/E Foward 2023



Nguồn: Bloomberg, SHS tổng hợp



LỊCH SỰ KIỆN THÁNG 11





DANH SÁCH MÃ KHUYẾN NGHỊ NĂM 2023

Feb

Mar

Apr

May

Jun

Jul

Aug

Sep

Oct

Nov

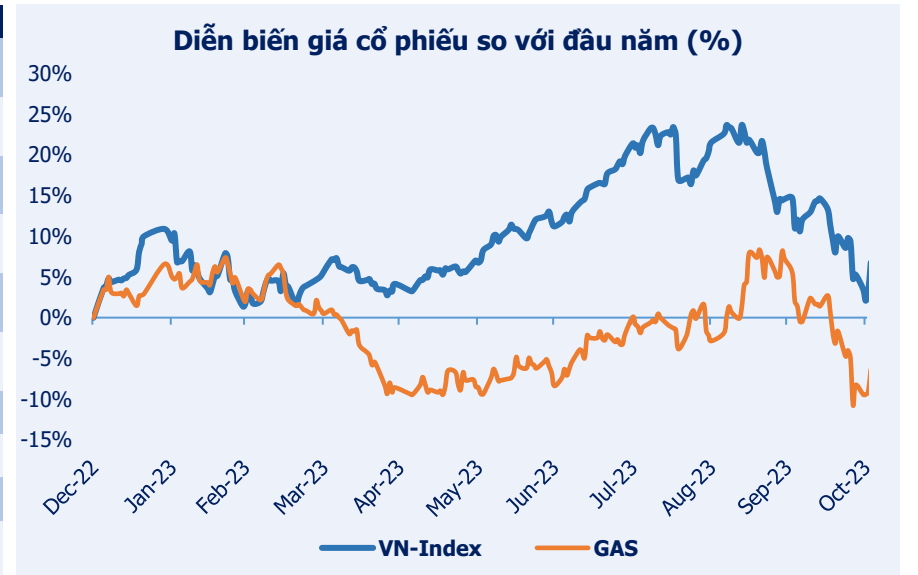
Dec



DANH SÁCH MÃ KHUYẾN NGHỊ NĂM 2023

Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP (HOSE – GAS)

Giá hiện tại	76.600	(tỷ đồng)	Q4/2022	Q1/2023	Q2/2023	Q3/2023	KH2023
Giá mục tiêu PTKT	86.000-88.000	Doanh thu	22,051.96	21,214.48	24,042.65	22,126.16	76,441.00
Giá cao nhất tháng	89.300	% yoy	9.29	(20.51)	(13.06)	(9.05)	(24.11)
Vốn hóa	175.930	Lãi sau thuế	3,336.69	3,416.83	3,196.03	2,404.26	6,539.00
EPS ttm	5.466	% yoy	64.41	(2.25)	(37.83)	(22.17)	(56.59)
BV	26.768	Tổng tài sản	82,663	84,128	88,247	84,639	
PE trailing	14,01	Vốn chủ sở hữu	61,174	64,570	67,451	62,671	
PB trailing	2,86	ROA (%)	18.33	17.39	14.47	14.29	
		ROE (%)	26.68	25.00	20.39	20.55	
		Biên lãi gộp (%)	22.08	22.83	18.06	16.64	
		Biên lãi ròng (%)	14.76	15.79	13.13	10.74	



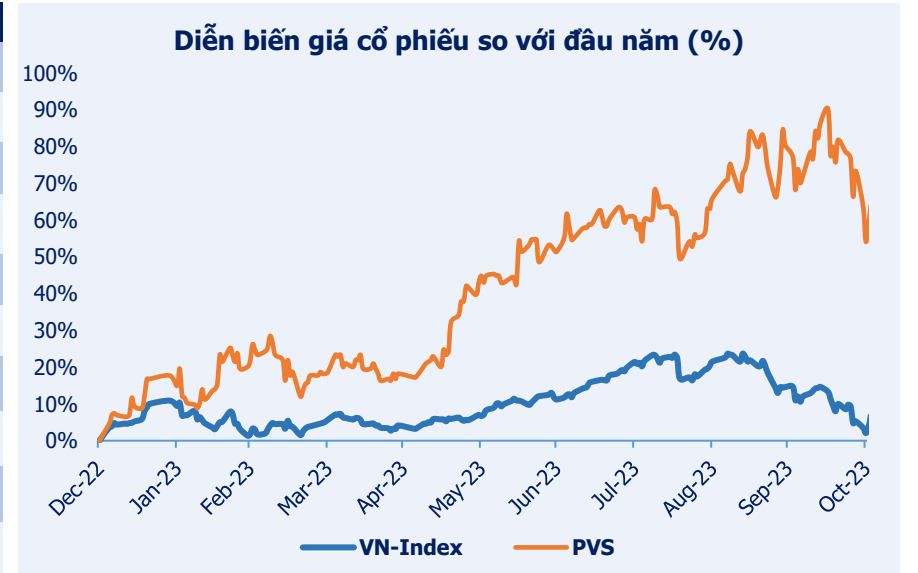
- Q3/2023 Doanh thu thuần 22.126 tỷ đồng (-7,9% MoM và -9,05% YoY), lãi sau thuế 2.404 tỷ đồng (-23,8% MoM và -22,1% YoY). Lũy kế 9 tháng đầu năm 2023, doanh thu đạt 67.383 tỷ đồng (-14,3% YoY) = 88,1% KH năm, lãi sau thuế trên 9.017 tỷ đồng (-23% YoY) = 137,8% KH năm. Tiền mặt và tiền gửi NH đạt 39.759 tỷ đồng tại cuối Q3 (+16% Ytd), tương ứng 46,9% tổng tài sản và 1,8x nợ phải trả.
- 29/10/2023 GAS đã khánh thành và đưa vào vận hành kho LNG Thị Vải (công suất GD 1 là 1tr tấn/năm), dự án mở rộng/nâng công suất kho lên 3 triệu tấn/năm dự kiến hoàn thành 2025-2026.
- Ngày 29/08/2023 chốt quyền trả cổ tức năm 2022 bằng tiền tỷ lệ 36%, thanh toán 02/11/2023. Ngày 22/09/2023, chốt quyền phát hành cổ phiếu thưởng tỷ lệ 20%.
- Tiềm năng tương lai: Sau 2030 ngừng các dự án điện than theo QH VIII, dự án nâng công suất kho tại Thị Vải lên 3 triệu tấn/năm, dự án LNG Sơn Mỹ (Bình Thuận) công suất 3,6 triệu tấn LNG/năm và lên đến 10 triệu tấn LNG/năm cho cả 2 giai đoạn, dự án đường ống dẫn khí Lô B - Ô Môn và dự án đường ống dẫn khí mỏ Sư Tử Trắng.



DANH SÁCH MÃ KHUYẾN NGHỊ NĂM 2023

Tổng CTCP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (HNX – PVS)

		(tỷ đồng)					
		Q4/2022	Q1/2023	Q2/2023	Q3/2023	KH2023	
Giá hiện tại	33.000	Doanh thu	5,330.74	3,703.66	4,710.58	4,175.55	13,200.00
Giá mục tiêu PTKT	38.000-39.000	% yoy	14.79	(1.74)	23.67	19.22	(19.57)
Giá cao nhất tháng	40.700	Lãi sau thuế	325.60	227.52	236.67	143.56	560.00
Vốn hóa (tỷ đồng)	15.773	% Yoy	217.80	(9.10)	1,431.98	(25.62)	(28.13)
EPS ttm (đ)	2.193	Tổng tài sản	25,828	25,635	27,057	28,564	
BV (đ)	26.549	Vốn chủ sở hữu	12,949	13,140	13,133	13,399	
PE trailing	15,05	ROA (%)	3.49	3.51	4.22	3.90	
PB trailing	1,24	ROE (%)	7.33	7.23	9.04	8.43	
		Biên lãi gộp	7.11	5.50	3.98	4.33	
		Biên lãi ròng	8.85	5.80	4.75	3.38	



- Q3/2023 Doanh thu thuần 4.175 tỷ đồng (+19,2% YoY), lãi sau thuế 143,5 tỷ đồng (-25,6% YoY) do biên lãi gộp giảm (4,3% so với 5,7% cùng kỳ) và chi phí quản lý, tài chính tăng. Lũy kế 9 tháng năm 2023, doanh thu đạt 12.591 tỷ đồng (+13,6% YoY) = 95,4% KH năm, lãi sau thuế 606 tỷ đồng (+33,6% YoY) = 108,2% KH năm. Tiền mặt và tiền gửi NH đạt 10.064 tỷ đồng tại cuối tháng 9, tương ứng 35,2% tổng tài sản và 66% nợ phải trả.
- Ngày 19/5/2023, PVS ký hợp đồng (ước 300tr USD) với Orsted (Đan Mạch) chế tạo 33 kết cấu móng chân đế cho trang trại điện gió ngoài khơi Đà Loan bàn giao vào cuối năm 2025. Tập đoàn PGE (Ba Lan) và Orsted (Đan Mạch) đã ký kết thỏa thuận với liên danh của Semco Maritime (Đan Mạch) và PTSC Mechanical & Construction (công ty con của PVS) cho dự án thiết kế, chế tạo và chạy thử 4 trạm biển áp ngoài khơi từ năm 2023 đến năm 2026 cho trang trại điện gió ngoài khơi Baltica 2 ở Ba Lan.
- Dự án Lô B Ô Môn: Liên doanh PVS-McDermott đã được trao gói thầu EPCI#1, ước giá trị hợp đồng 1,1 tỷ USD ngày 30/10/2023.
- Dự án xuất khẩu 1,3Gw điện gió ngoài khơi sang Singapore: 29/8/2023, PVS đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường trao giấy phép khảo sát tại khu vực biển Bà Rịa - Vũng Tàu. Ngày 27/10/2023, Chính phủ Singapore đã trao Giấy phép nhập khẩu điện có điều kiện (CA) cho Liên doanh Sembcorp Utilities – PVS. Dự kiến sẽ bắt đầu bán điện sớm nhất vào năm 2033.



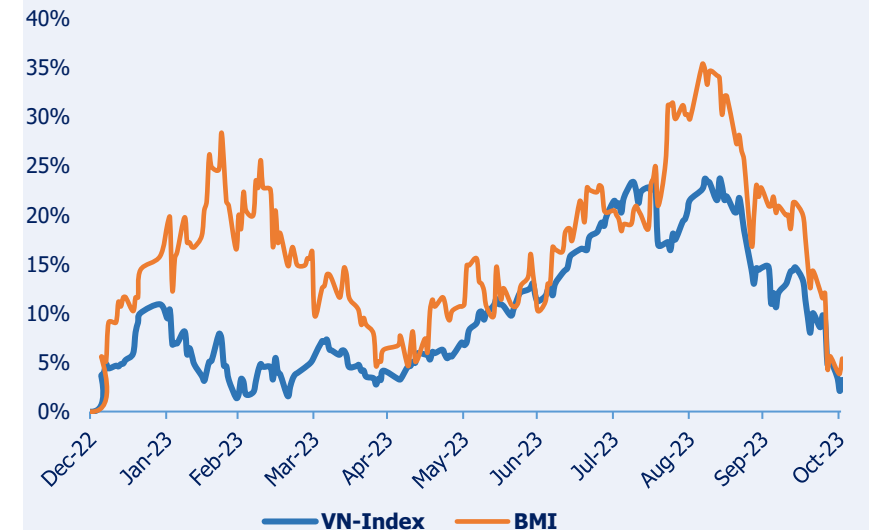
Biến cơ hội thành giá trị

DANH SÁCH MÃ KHUYẾN NGHỊ NĂM 2023

Tổng CTCP Bảo Minh (HOSE – BMI)

Giá hiện tại	20.300	(tỷ đồng)	Q4/2022	Q1/2023	Q2/2023	Q3/2023	KH2023
Giá mục tiêu PTKT	24.500-25.000	Doanh thu	1,254.41	1,125.47	1,191.33	1,156.9	6,750.00
Giá cao nhất tháng	23.818	% yoy	11.58	19.19	7.13	-1.43	57.83
Vốn hóa	2.448	Lãi sau thuế	67.44	73.49	74.43	106.4	300.00
EPS ttm	2.229	% Yoy	1.23	3.25	8.64	26.59	2.63
BV	20.617	Tổng tài sản	7,037	7,402	6,896	7,041.91	
PE trailing	9,11	Vốn chủ sở hữu	2,411	2,484	2,486	2,578.78	
PB trailing	0,98	Tỷ lệ bồi thường	24.38	36.95	34.22		
		Tỷ lệ kết hợp	98.13	97.02	95.14		
		ROE (%)	11.42	11.20	11.70		
		Biên lãi ròng	5.16	6.27	6.00		

Diễn biến giá cổ phiếu so với đầu năm (%)



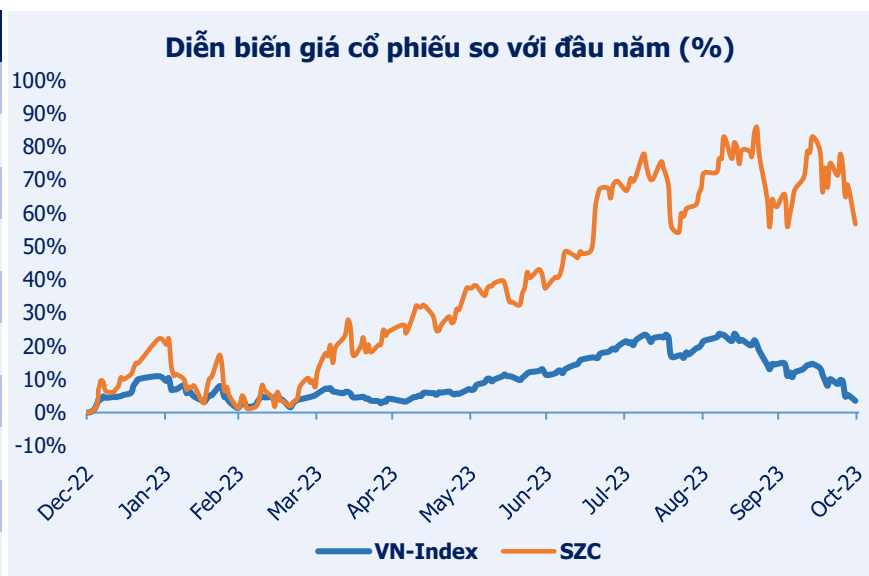
- Q3.2023, BMI ghi nhận doanh thu thuần gần 1.157 tỷ đồng, giảm nhẹ 1,4% YoY, hoạt động kinh doanh bảo hiểm lỗ gộp gần 10 tỷ đồng. BMI ghi nhận LNTT hơn 98 tỷ đồng, tăng 15% YoY nhờ ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính 211 tỷ đồng, tăng gấp 1,7 lần cùng kỳ. Lũy kế 9 tháng năm 2023, BMI ghi nhận doanh thu phí bảo hiểm gần 4.488 tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế 283 tỷ đồng, lần lượt tăng 7% và 10% so với 9 tháng đầu năm 2022, hoàn thành 66,5% kế hoạch doanh thu và 75,5% kế hoạch lợi nhuận năm.
- HĐQT BMI đã hoàn thành việc phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2022 tỷ lệ 10%, tăng vốn điều lệ lên 1.205,86 tỷ đồng.
- BMI đang giao dịch ở mức PB 0,98x, thấp hơn nhiều mức PB 1,38x của trung bình ngành bảo hiểm phi nhân thọ.



DANH SÁCH MÃ KHUYẾN NGHỊ NĂM 2023

CTCP Sonadezi Châu Đức (HOSE – SZC)

Giá hiện tại	31.185	(tỷ đồng)	Q4/2022	Q1/2023	Q2/2023	Q3/2023	KH2023
Giá mục tiêu PTKT	41.000 – 43.000	Doanh thu	195,66	63,16	288,17	208,10	914,51
Giá cao nhất tháng	39.950	% yoy	32,46	(77,23)	9,74	68,79	6,48
Vốn hóa	3.822	Lãi sau thuế	37,57	11,75	95,97	55,09	210,26
EPS ttm	1.781	% Yoy	(44,84)	(84,39)	56,89	136,25	6,53
BV	14.010	Tổng tài sản	6.335	6.302	6.346	6.404	
PE trailing	17,88	Vốn chủ sở hữu	1.534	1.546	1.626	1.681	
PB trailing	2,27	ROA (%)	3,30	2,24	2,75	3,22	
		ROE (%)	13,06	8,95	10,78	13,45	
		Biên lãi gộp	34,59	54,30	47,78	41,17	
		Biên lãi ròng	19,20	18,61	33,30	26,47	



- SZC sở hữu quỹ đất cho thuê lớn với tổng diện tích khoảng 2.135 ha (trong đó khoảng 600ha để phát triển KĐT)
- KQKD Q3/2023: Doanh thu thuần đạt 208,10 tỷ đồng (+68,8% YoY). Lợi nhuận sau thuế đạt 55,09 tỷ đồng (+136,2% YoY). Doanh thu chủ yếu từ việc cho thuê đất KCN (chiếm 170,52 tỷ) và doanh thu từ KDC Hữu Phước với 21,5 tỷ. Các mảng khác như sân golf, thu phí đường bộ đóng góp tỷ trọng không đáng kể và giá vốn cao nên lợi nhuận khá khiêm tốn, thậm chí mảng kinh doanh golf vẫn đang kinh doanh dưới vốn.
- Lũy kế 9 tháng đầu năm 2023, SZC ghi nhận doanh thu thuần đạt 559,43 tỷ đồng (-15,6% YoY) và Lợi nhuận sau thuế đạt 162,81 tỷ (+1,9% YoY). Với kết quả này, SZC đã hoàn thành 61,17% kế hoạch doanh thu và 77,43% kế hoạch lợi nhuận năm 2023.
- Tổng diện tích đã ký hợp đồng nhưng chưa ghi nhận doanh thu của KCN Châu Đức tính tới cuối 2022 là 62ha, sẽ được ghi nhận dần từ 2023. Tăng tổng vốn đầu tư KĐT Châu Đức từ 1.237 tỷ đồng lên 9.804 tỷ đồng do chi phí GPMB và tiền sử dụng đất tăng
- SZC công bố nghị quyết HĐQT ngày 21/8/2023 về việc thông qua phương án chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 2:1. Số lượng cổ phiếu dự kiến chào bán là gần 60 triệu đơn vị, tương đương 50% số cổ phiếu đang lưu hành. Giá chào bán là 20.000 đồng/cp. Thời gian triển khai dự kiến triển khai trong quý 4/2023, ngay sau khi được UBCKNN chấp thuận.

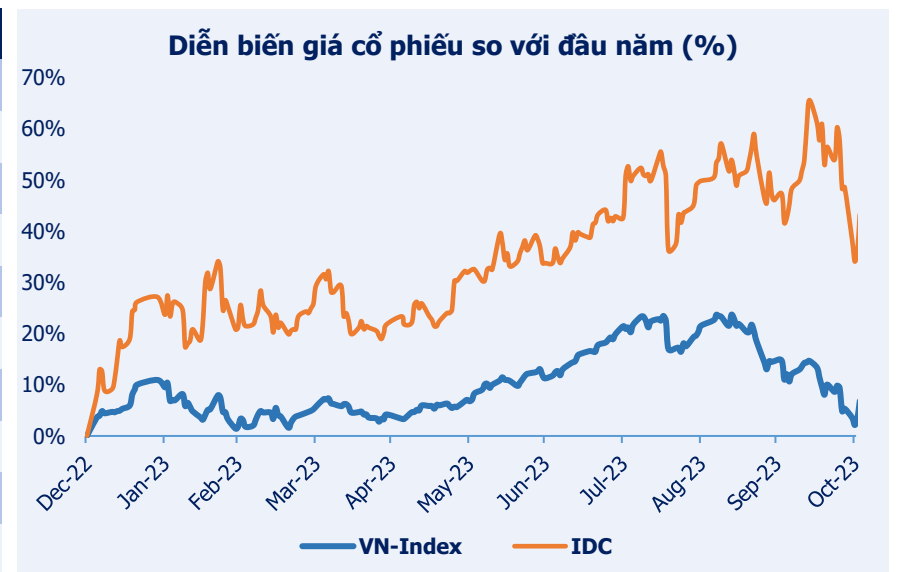


Biến cơ hội thành giá trị

DANH SÁCH MÃ KHUYẾN NGHỊ NĂM 2023

Tổng Công ty IDICO – CTCP (HNX – IDC)

Giá hiện tại	42.500	(tỷ đồng)	Q4/2022	Q1/2023	Q2/2023	Q3/2023	KH2023
Giá mục tiêu PTKT	54.000-56.000	Doanh thu	1.207,98	1.146,68	2.407,56	1.443,47	8.276,83
Giá cao nhất tháng	52.500	% yoy	(58,63)	(31,48)	(27,22)	(29,68)	0,42
Vốn hóa (tỷ đồng)	14.025	Lãi sau thuế	231,27	175,21	662,70	194,52	2.020,16
EPS ttm (đ)	2.453	% Yoy	546,32	(38,25)	(54,84)	(68,32)	(22,19)
BV (đ)	14.912	Tổng tài sản	17.013	17.428	16.917	16.898	
PE trailing	17,33	Vốn chủ sở hữu	6.128	6.277	6.203	5.611	
PB trailing	2,85	ROA (%)	10,68	9,86	4,63	3,05	
		ROE (%)	39,96	35,90	14,89	10,59	
		Biên lãi gộp	(4,83)	26,47	37,06	28,07	
		Biên lãi ròng	(74,59)	12,89	22,16	11,15	



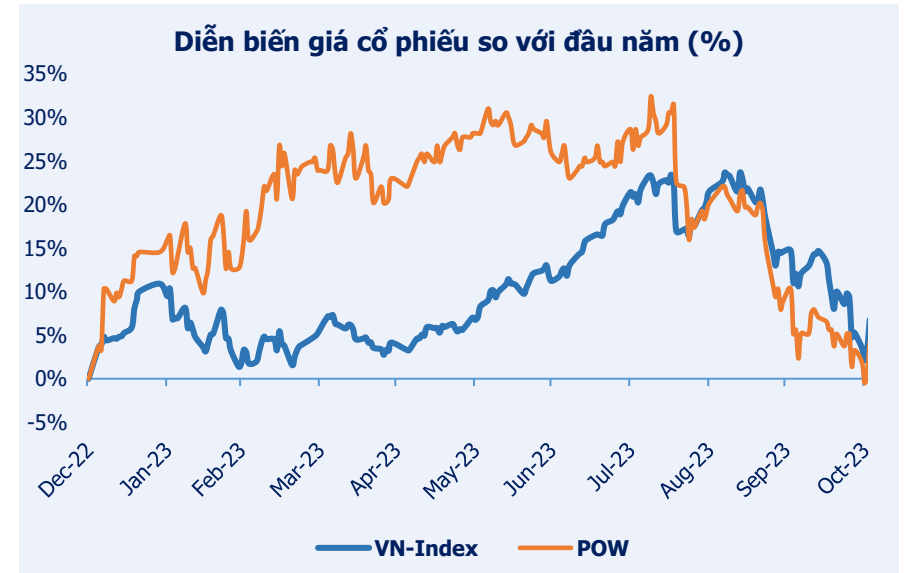
- IDC sở hữu danh mục 10 KCN nằm ở các vị trí thuận lợi với tổng diện tích khoảng 3.267ha ở miền Bắc và miền Nam. Hiện IDC còn 722,7 ha quỹ đất sẵn sàng cho thuê tại 5 dự án KCN như Phú Mỹ 2, Phú Mỹ 2 mở rộng, Hựu Thạnh, Cầu Nghìn, Quế Võ. Năm 2023, IDC dự kiến tiếp tục cho thuê khoảng 127,9ha (6T2023 đã cho thuê mới 76,8ha). Trong đó, KCN Hữu Thạnh và Phú Mỹ 2 là động lực tăng trưởng trong năm 2023.
- KQKD Q3/2023: Doanh thu thuần đạt 1.443,47 tỷ đồng (-29,68 yoy), Lợi nhuận sau thuế đạt 194,52 tỷ đồng (-68,32% yoy). Lũy kế 9T/2023, IDC ghi nhận doanh thu thuần đạt 4.997,72 tỷ đồng (-28,95% yoy). Lợi nhuận sau thuế đạt 1.032,30 tỷ đồng (-56,35% yoy). Với kết quả này, IDC đã hoàn thành 60,38% kế hoạch doanh thu và 51,10% kế hoạch lợi nhuận năm 2023.
- Cơ cấu doanh thu 9T2023: Mảng hạ tầng KCN đóng góp doanh thu lớn nhất với 2.229,12 tỷ đồng (chiếm 44,6% tổng doanh thu), giảm mạnh 45% so với cùng kỳ do các hợp đồng cho thuê chưa đến thời điểm đáp ứng điều kiện ghi nhận doanh thu một lần theo quy định. Theo sau đó là mảng kinh doanh điện với 2.069,6 tỷ đồng (chiếm 29,85%). Các mảng kinh doanh khác chiếm tỷ trọng không đáng kể.
- Dự án Khu đô thị phường 6, Tân An (Idico Linco – IDC sở hữu 51%) dự kiến sẽ được chuyển nhượng cho Aeon để phát triển trung tâm thương mại. Việc chuyển nhượng hoàn tất sẽ có tác động tích cực đến dòng tiền của IDC.
- Ngày 29/9/2023 IDC chốt danh sách cổ đông thực hiện tạm ứng cổ tức năm 2023 bằng tiền với tỷ lệ 20%. Ngày dự kiến thanh toán 13/10/2023.



DANH SÁCH MÃ KHUYẾN NGHỊ NĂM 2023

Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP (HOSE – POW)

Giá hiện tại	10.600	(tỷ đồng)	Q4/2022	Q1/2023	Q2/2023	Q3/2023	KH2023
Giá mục tiêu PTKT	13.000-13.200	Doanh thu	7,669.21	7,424.37	8,430.92	5,679.49	30.332,00
Giá cao nhất tháng	11.750	% yoy	113.09	5.14	12.95	(5.99)	7,43
Vốn hóa (tỷ đồng)	24,824	Lãi sau thuế	731.82	649.98	181.63	52.38	1.118,00
EPS ttm (đ)	674	% Yoy	#N/A	(19.10)	(68.80)	(73.98)	(51,87)
BV (đ)	13.252	Tổng tài sản	56,843	58,005	61,896	63,608	
PE trailing	15,72	Vốn chủ sở hữu	33,281	33,809	33,831	33,708	
PB trailing	0,80	ROA (%)	3.75	3.32	2.64	2.65	
		ROE (%)	6.97	6.22	5.20	5.24	
		Biên lãi gộp (%)	13.93	9.14	5.57	5.40	
		Biên lãi ròng (%)	11.11	7.19	1.49	1.46	



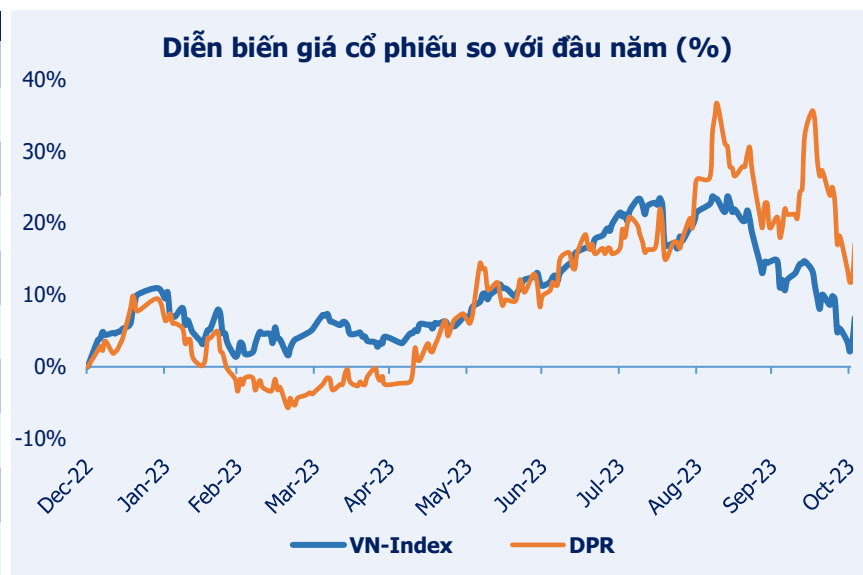
- Lũy kế 6 tháng năm 2023, doanh thu đạt 15.855 tỷ đồng (+9% YoY), lãi sau thuế 831,6 tỷ đồng (-40% YoY). Quý III doanh thu 5.679,5 tỷ đồng (-33,6% MoM, -6% YoY), lãi sau thuế đạt 52,4 tỷ đồng (-5,4% MoM, -74% YoY). Lũy kế 9 tháng, sản lượng điện đạt 11.149 triệu kWh (+9,9% YoY) = 71,5% KH, doanh thu đạt 21.533 tỷ đồng (+4,70% YoY) = 71% KH năm, lãi sau thuế 883,6 tỷ đồng (-44,45% YoY) = 79% KH năm.
- Ngày 25/5/2023, Fitch Ratings năm thứ 3 liên tiếp xếp hạng tín nhiệm POW là nhà phát hành nợ dài hạn bằng ngoại tệ (IDR) tại mức BB với "Triển vọng tích cực".
- Ngày 29/06/2023, EVN và PVN đã ký biên bản bàn giao hồ sơ Dự án Nhà máy điện Ô Môn III và Ô Môn IV.
- Tình hình triển khai Dự án NT3 và NT4 (công suất 1.620 MW, tổng mức đầu tư 1,4 tỷ USD): tiến độ tổng thể thực hiện gói thầu EPC đạt 51% so với KH (58,8%). Ngày 29/8/2023, PV Power và VCB đã ký hợp đồng tín dụng trung dài hạn 4.000 tỷ đồng cho dự án, dự kiến phát điện thương mại NT3 tháng 11/2024 và NT4 tháng 5/2025. Tổ máy số 1 Nhà máy Vũng Áng 1 đã vận hành công suất tối đa sau khi bảo dưỡng, sửa chữa từ 12/8/23.
- Ngày 25/8/2023, Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PV Power) cùng Asong Invest và PVCB Capital đã tổ chức Lễ ký kết Biên bản ghi nhớ hợp tác đầu tư, hợp tác trong ngành công nghiệp xanh Việt Nam.



DANH SÁCH MÃ KHUYẾN NGHỊ NĂM 2023

CTCP Cao su Đồng Phú (HOSE – DPR)

		(tỷ đồng)	Q4/2022	Q1/2023	Q2/2023	Q3/2023	KH2023
Giá hiện tại	29.500						
Giá mục tiêu PTKT	37.000-38.000						
Giá cao nhất tháng	35.800						
Vốn hóa (tỷ đồng)	2.563						
EPS ttm (đ)	2.110						
BV (đ)	27.842						
PE trailing	13,98						
PB trailing	1,06						
		Doanh thu	381,77	179,76	146,36	286,09	819,66
		% yoy	(24,41)	(11,82)	(50,64)	(16,06)	(32,93)
		Lãi sau thuế	62,17	61,83	41,02	56,73	220,02
		% YoY	(81,16)	32,43	(44,01)	(41,82)	(21,07)
		Tổng tài sản	4.165	4.193	4.242	4.343	
		Vốn chủ sở hữu	2.991	3.061	3.019	3.115	
		ROA (%)	6,05	6,57	5,58	4,23	
		ROE (%)	11,02	11,54	10,00	7,52	
		Biên lãi gộp (%)	26,08	38,14	21,25	22,29	
		Biên lãi ròng (%)	16,44	30,62	19,79	12,98	



- Lũy kế 06 tháng 2023 doanh thu thuần đạt 326,1 tỷ đồng (-34,7% YoY), LNST đạt 102,8 tỷ đồng (-14,3% YoY). Quý 3/2023, doanh thu đạt 286 tỷ đồng (+95,4% MoM, -16% YoY), biên lãi gộp tăng nhẹ từ 21,3% Quý II lên 22,3% trong Quý III, lợi nhuận sau thuế đạt 56,7 tỷ đồng (+38,2% MoM, -41% YoY). Lũy kế 9 tháng đầu năm 2023, doanh thu thuần đạt 611,7 tỷ đồng (-27% YoY) = 74,6% KH năm, lãi sau thuế 154,7 tỷ đồng (-28% YoY) = 70,3% KH năm. Sản lượng cao su 9 tháng đạt 7.523,7 tấn (-20,2% YoY), tiêu thụ 7.486,7 tấn (-11% YoY) trong đó xuất khẩu 2.176,5 tấn, giá bán trung bình 33,36 triệu đồng/tấn (-19,3% YoY).
- Ngày 11/9/2023, chốt danh sách nhận cổ tức đợt năm 2022 bằng tiền tỷ lệ 30%, dự kiến thanh toán 20/11/2023.
- Ngày 15/11/2023 được giao dịch hơn 43,4 triệu cổ phiếu thưởng tỷ lệ 1:1.
- Tiến độ triển khai 02 KCN Bắc Đồng Phú và Nam Đồng Phú: Bổ sung quy hoạch KCN của tỉnh Bình Phước đã được thực hiện. Chủ trương đầu tư 02 KCN Bắc Đồng Phú và Nam Đồng Phú phải được Thủ Tướng Chính Phủ phê duyệt. Hiện tại dự án mở rộng KCN Bắc Đồng Phú đã có báo cáo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong tháng 05/2023 với diện tích 317 ha, có khả năng triển khai thực hiện trong năm 2023. Dự án KCN Nam Đồng Phú dự kiến tăng vốn điều lệ trong năm 2023 "là điều kiện đủ để nộp hồ sơ xin chủ trương đầu tư".

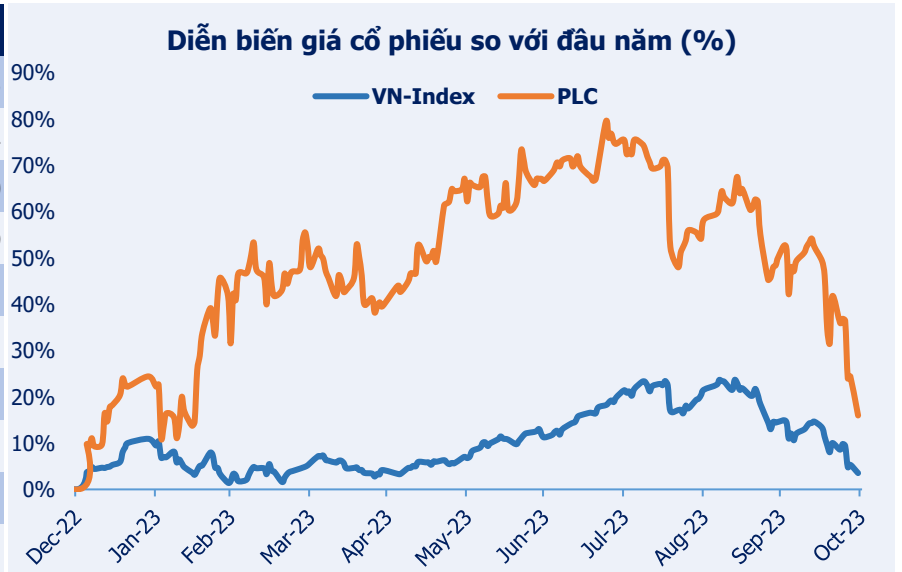


Biến cơ hội thành giá trị

DANH SÁCH MÃ KHUYẾN NGHỊ NĂM 2023

Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex – CTCP (HNX – PLC)

Giá hiện tại	25.600	(tỷ đồng)	Q4/2022	Q1/2023	Q2/2023	Q3/2023	KH2023
Giá mục tiêu PTKT	35.000-36.000	Doanh thu	2.606,90	1.968,41	1.881,34	1.924,14	8.903,53
Giá cao nhất tháng	34.700	% yoy	30,46	(5,98)	(10,98)	7,66	3,52
Vốn hóa (tỷ đồng)	2.068	Lãi sau thuế	22,75	33,25	35,63	16,53	160,00
EPS ttm (đ)	1.086	% Yoy	5,48	241,49	(12,27)	(24,34)	20,09
BV (đ)	15.996	Tổng tài sản	4.621	4.392	4.281	4.382	
PE trailing	23,57	Vốn chủ sở hữu	1.229	1.262	1.270	1.292	
PB trailing	1,60	ROA (%)	2,48	2,33	1,97	1,86	
		ROE (%)	8,99	8,19	7,25	6,72	
		Biên lãi gộp	12,51	12,64	13,59	11,54	
		Biên lãi ròng	0,25	1,69	1,67	0,86	



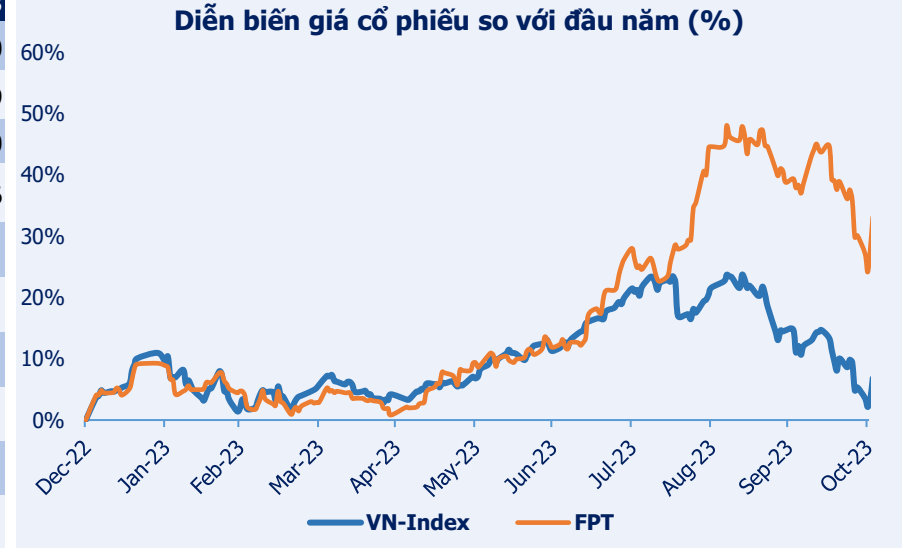
- Màng nhựa đường là lợi thế chính của PLC, đóng góp ~50% doanh thu 2022 của PLC. Thị phần nhựa đường PLC chiếm 28-30% thị phần với hệ thống kho – phân phối rộng khắp cả nước.
- Hưởng lợi trực tiếp từ hoạt động đầu tư các tuyến cao tốc giai đoạn 2023-2025 của Chính phủ khi PLC là nhà cung cấp nguyên vật liệu cho nhiều dự án trọng điểm, đặc biệt các dự án thành phần Cao tốc Bắc Nam GĐ1 và GĐ2.
- Rủi ro: (1) Rủi ro tỷ giá và giá nguyên vật liệu đối với màng mỡ nhờn, (2) Rủi ro cạnh tranh màng hóa chất, và (3) Rủi ro chậm giải ngân đầu tư công đối với màng nhựa đường.
- KQKD Q3/2023: Doanh thu thuần đạt 1.923,14 tỷ đồng (+7,66% YoY), lãi sau thuế đạt 16,52 tỷ đồng (-24,35% YoY). Nguyên nhân do chi phí bán hàng tăng mạnh so với cùng kỳ, ở mức 7,32% doanh thu so với mức 6,27% năm trước.
- Lũy kế 09 tháng 2023, doanh thu thuần đạt 5.773,88 tỷ đồng (-3,67% YoY), lợi nhuận sau thuế đạt 81,26 tỷ đồng (-26,44 YoY), tương ứng 64,85% KH doanh thu và 50,78% KH lợi nhuận năm.



DANH SÁCH MÃ KHUYẾN NGHỊ NĂM 2023

CTCP FPT (HOSE – FPT)

Giá hiện tại	83.000	(tỷ đồng)	Q4/2022	Q1/2023	Q2/2023	Q3/2023	KH2023
Giá mục tiêu PTKT	95.000-100.000	Doanh thu	13,042.43	11,681.38	12,484.36	13,761.74	52,289.00
Giá cao nhất tháng	97.000	% yoy	21.77	20.05	23.66	23.44	18.79
Vốn hóa (tỷ đồng)	105.407	Lãi sau thuế	1,619.89	1,809.80	1,855.58	2,075.87	7,244.00
EPS ttm (đ)	4.830	% Yoy	17.84	16.03	20.61	18.22	11.86
BV (đ)	18.610	Tổng tài sản	51,650	50,741	60,524	62,113	
PE trailing	17,18	Vốn chủ sở hữu	25,356	27,061	28,595	28,406	
PB trailing	4,46	ROA (%)	10.08	10.47	9.97	10.42	
		ROE (%)	27.24	26.64	26.64	28.07	
		Biên lãi gộp	38.45	39.10	37.12	39.94	
		Biên lãi ròng	10.49	12.79	12.09	12.64	



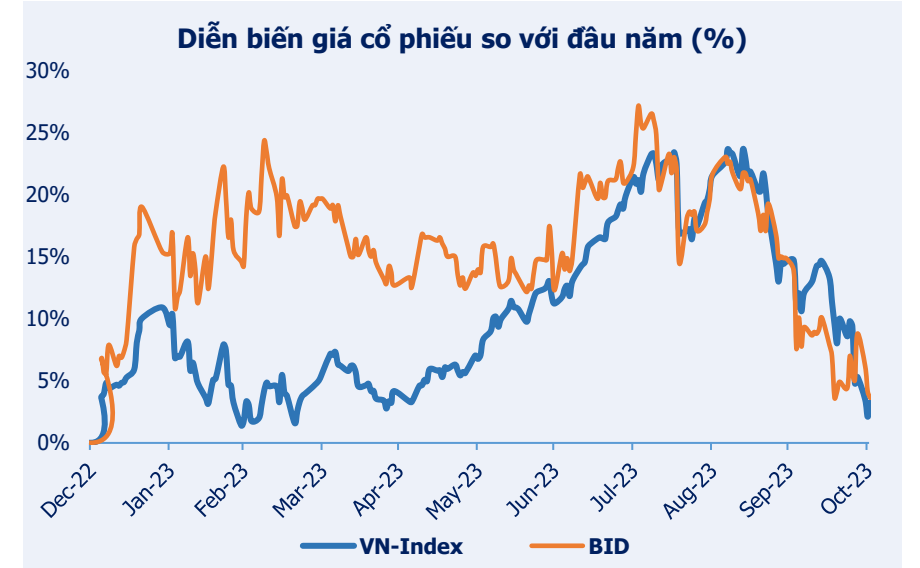
- Nằm trong số những công ty công nghệ, nhà cung cấp Internet hàng đầu Việt Nam. Các mảng hoạt động chủ đạo (xuất khẩu phần mềm, hệ thống thông tin, đường truyền Internet..) được hưởng lợi từ xu hướng chuyển đổi số diễn ra mạnh mẽ trên thế giới và Việt Nam.
- Tình hình tài chính vững mạnh, lượng tiền mặt gần 26.700 tỷ đồng, (chiếm 44% tổng tài sản và tương đương 83% tổng nợ phải trả), nợ vay được kiểm soát ở mức thấp (32% tổng vốn)
- Quý 3/2023 Doanh thu thuần 13.760 tỷ đồng (+10,2% MoM, +23,4% YoY), lãi sau thuế 2.077 tỷ đồng (+11,9% MoM, +18,2% YoY). Lũy kế 9 tháng năm 2023, doanh thu đạt 37.927 tỷ đồng (+22,4% YoY) = 72,5% KH năm, lãi sau thuế 5.741 tỷ đồng (+18,2% YoY) = 79,2% KH năm, EPS tăng hơn 19% lên 3.744 đồng.
- Khối công nghệ đóng góp lớn nhất với 59% doanh thu và 46% lợi nhuận trước thuế, trong đó mảng dịch vụ cho thị trường nước ngoài tăng 30,8% doanh thu chủ yếu đến từ thị trường Nhật Bản và APAC, giá trị hợp đồng ký mới đạt 20.700 tỷ đồng (+23,2%).
- Ngày 25/8/2023, GDKHQ tạm ứng cổ tức đợt 1/2023 bằng tiền tỷ lệ 10%. Kế hoạch cổ tức năm 2023 là 20%.



DANH SÁCH MÃ KHUYẾN NGHỊ NĂM 2023

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (HOSE – BID)

Giá hiện tại	40.200	(tỷ đồng)	Q4/2022	Q1/2023	Q2/2023	Q3/2023	KH2023
Giá mục tiêu PTKT	48.000-49.000	Doanh thu	19,086.90	18,368.26	18,601.73	18,967.47	-
Giá cao nhất tháng	43.950	% yoy	27.11	35.03	30.50	23.27	-
Vốn hóa	203.353	Lãi sau thuế	4,151.53	5,468.48	5,426.13	4,582.88	21,168.28
EPS ttm	3.880	% Yoy	85.65	52.82	5.57	(11.70)	14.71
BV	22.585	Tiền gửi khách hàng	1,473,605	1,497,395	1,545,569	1,583,544	
PE trailing	10,36	Cho vay khách hàng	1,522,229	1,597,152	1,629,067	1,653,452	
PB trailing	1,78	Nợ xấu (%)	1.16	1.55	1.59	1.60	
		ROE (%)	19.89	20.93	20.29	18.65	
		NIM	3.07	3.02	2.83	2.76	
		Biên lãi ròng	21.75	29.77	29.17	24.16	



- Theo BCTC Q3.2023, tổng tài sản hợp nhất của BIDV đạt trên 2,13 triệu tỷ đồng, tiền gửi của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá đạt gần 1,75 triệu tỷ đồng, tăng 7% YTD, dư nợ tín dụng tăng 8,4% YTD, trong đó cho vay khách hàng đạt 1,65 triệu tỷ đồng, tăng 8,6%. Tổng nợ xấu tính đến 30/09/2023 của BIDV là 26.393 tỷ đồng, tăng 50% YTD, tỷ lệ nợ xấu 1,6%, tăng khá mạnh so với mức 1,16% thời điểm đầu năm, tỷ lệ bao phủ nợ xấu 158%. Thu nhập lãi thuần 9 tháng của BID đạt 41.266 tỷ đồng, giảm 1% YoY, lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước trích lập dự phòng là 35.172 tỷ đồng, giảm 5% YoY, tuy nhiên LNTT tăng 11% YoY, đạt 19.763 tỷ đồng do mức trích lập dự phòng giảm.
- BID hiện đang giao dịch ở mức PB 1,78x, cao hơn trung bình ngành (1,67x) nhưng vẫn ở mức hợp lý khi so sánh vị thế của BID trong top Ngân hàng Big4.
- Câu chuyện đầu tư: BID sẽ triển khai tăng vốn điều lệ trả cổ tức 2021 bằng cổ phiếu tỷ lệ 12% trong Q4.2023. Ngân hàng cũng có kế hoạch chào bán ra công chúng hoặc chào bán riêng lẻ tỷ lệ 9%. Việc Ngân hàng tăng vốn và hệ số CAR tăng sẽ tạo điều kiện cho BID tăng trưởng tín dụng.

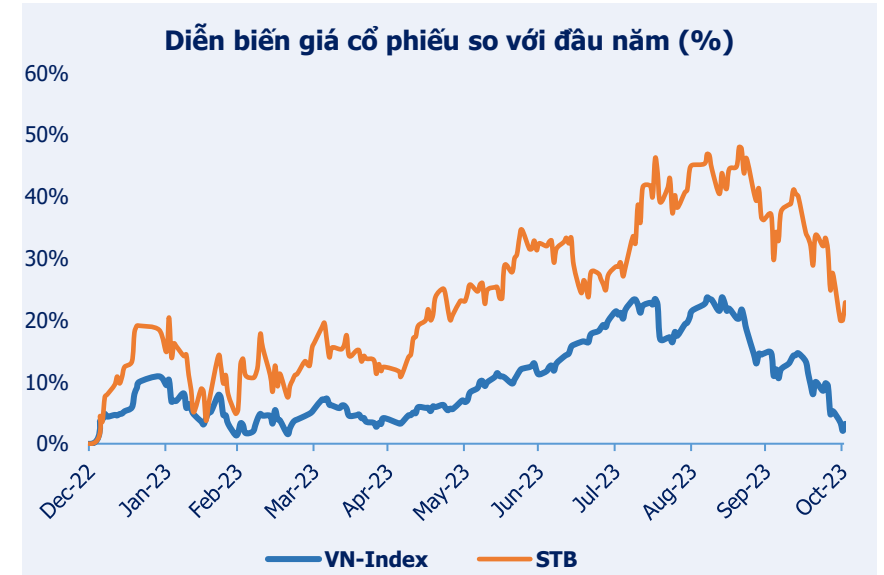


Biến cơ hội thành giá trị

DANH SÁCH MÃ KHUYẾN NGHỊ NĂM 2023

Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (HOSE – STB)

Giá hiện tại	27.000	(tỷ đồng)	Q4/2022	Q1/2023	Q2/2023	Q3/2023	KH2023
Giá mục tiêu PTKT	33.000-34.000	Doanh thu	8,896.74	7,671.15	7,696.85	6,769.55	-
Giá cao nhất tháng	31.750	% yoy	60.23	50.56	45.65	21.98	-
Vốn hóa	50.901	Lãi sau thuế	1,751.12	1,899.96	1,925.13	1,634.59	7,600.00
EPS ttm	3.825	% Yoy	104.13	49.12	139.48	34.91	50.77
BV	23.186	Tiền gửi khách hàng	454,740	478,789	501,583	507,833	
PE trailing	7,06	Cho vay khách hàng	438,628	448,469	460,471	472,073	
PB trailing	1,16	Nợ xấu (%)	0.98	1.19	1.79	2.20	
		ROE (%)	13.83	14.90	17.50	17.88	
		NIM	3.44	3.87	4.36	4.08	
		Biên lãi ròng	19.68	24.77	25.01	24.15	



- Theo BCTC Q3.2023, tại thời điểm cuối tháng 9, tổng tài sản hợp nhất 651.000 tỷ đồng, tăng 10% YTD, tiền gửi khách hàng 507.833 tỷ đồng, tăng 11% YTD, dư nợ cho vay khách hàng 472.073 tỷ đồng, tăng 7,6% YTD, lợi nhuận trước thuế 6.840 tỷ đồng, tăng 54% YoY và hoàn thành 72% kế hoạch năm. Cùng xu hướng toàn ngành, tỷ lệ nợ xấu của STB tăng mạnh từ 0,98% cuối năm trước lên 2,2%, tỷ lệ bao phủ nợ xấu giảm xuống 64%.
- Trong tháng 10.2023, Dragon Capital đã nâng tổng mức sở hữu tại Sacombank lên lên 96,2 triệu cổ phiếu, tương ứng tỷ lệ hơn 5,1% qua đó trở lại làm cổ đông lớn khi cổ phiếu STB theo xu hướng điều chỉnh giảm. Hiện STB đang được giao dịch ở mức PB 1,16x, thấp hơn trung bình ngành (1,67x).
- Câu chuyện đầu tư. Định hướng trình NHNN phương án xử lý 32% cổ phiếu đảm bảo do VAMC quản lý, đấu giá KCN Phong Phú để xử lý nợ. Chia cổ tức, bán cổ phần cho cổ đông chiến lược sau khi tái cơ cấu.
- Điểm cần lưu ý: STB có đề xuất đầu tư vào Bamboo Airways, hiện đang gặp nhiều khó khăn về dòng tiền và hiệu quả hoạt động.

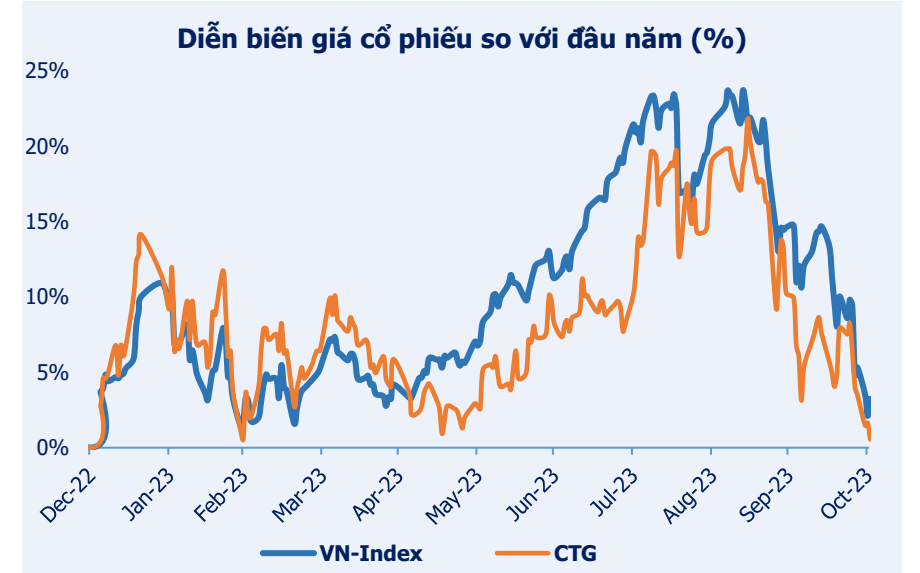


Biến cơ hội thành giá trị

DANH SÁCH MÃ KHUYẾN NGHỊ NĂM 2023

Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (HOSE – CTG)

Giá hiện tại	27.700	(tỷ đồng)	Q4/2022	Q1/2023	Q2/2023	Q3/2023	KH2023
Giá mục tiêu PTKT	34.000-35.000	Doanh thu	18,618.49	18,277.30	18,818.36	18,475.92	-
Giá cao nhất tháng	29.950	% yoy	36.87	42.27	33.63	16.08	-
Vốn hóa	133.119	Lãi sau thuế	4,127.43	4,806.38	5,203.31	3,863.08	-
EPS ttm	3.746	% Yoy	43.14	2.84	12.45	17.34	-
BV	25.213	Tiền gửi khách hàng	1,249,181	1,272,350	1,310,048	1,310,324	-
PE trailing	7,40	Cho vay khách hàng	1,274,822	1,333,109	1,359,357	1,386,280	-
PB trailing	1,10	Nợ xấu (%)	1.24	1.28	1.27	1.37	-
		ROE (%)	16.74	16.13	15.94	15.89	-
		NIM	3.03	3.02	3.01	2.95	-
		Biên lãi ròng	22.17	26.30	27.65	20.91	-



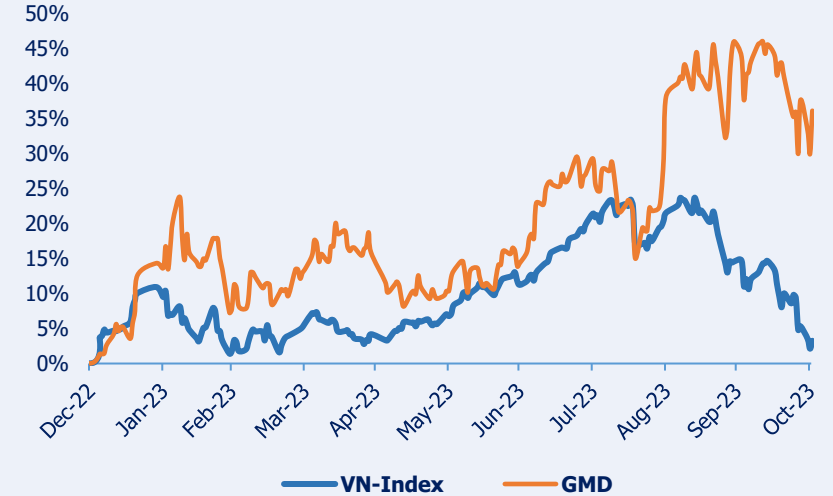
- Theo BCTC Q3.2023, tại thời điểm cuối tháng 9, tổng tài sản của CTG đạt gần 1,89 triệu tỷ đồng, tăng 4% YTD, cho vay khách hàng 1,39 triệu tỷ đồng, tăng 9% YTD, tiền gửi khách hàng 1,31 triệu tỷ đồng, tăng 5% YTD. Tổng nợ xấu 18,941 tỷ đồng, tăng 20% YTD, tỷ lệ nợ xấu 1.37%, tốc độ tăng tỷ lệ nợ xấu ở mức thấp trong ngành, tỷ lệ bao phủ nợ xấu 172%. 9 tháng năm 2023, CTG đạt 38.511 tỷ đồng thu nhập lãi thuần, tăng 10% YoY, lợi nhuận trước thuế 17.401 tỷ đồng, tăng 10% YoY.
- Cuối tháng 10.2023, CTG đang giao dịch ở mức PB 1,1x, thấp hơn mức 1,67x của trung bình ngành.
- Trong tháng 10.2023, NHNN đã có văn bản chấp thuận cho CTG tăng vốn điều lệ theo phương án phát hành cổ phiếu trả cổ tức từ nguồn lợi nhuận còn lại sau thuế, sau trích lập các quỹ và chia cổ tức tiền mặt năm 2020 với tỷ lệ 11,7415%. Sau khi hoàn tất phát hành, vốn điều lệ VietinBank sẽ tăng thêm gần 5.643 tỷ đồng, từ 48.057 tỷ đồng lên hơn 53.700 tỷ đồng. Thời gian phát hành dự kiến trong Quý 4.2023.



DANH SÁCH MÃ KHUYẾN NGHỊ NĂM 2023

CTCP Gemadept (HOSE – GMD)

Giá hiện tại (x1000 đ)	59.000	(tỷ đồng)	Q4/2022	Q1/2023	Q2/2023	Q3/2023	KH2023
Giá mục tiêu PTKT (x1000 đ)	69.000-70.000	Doanh thu	1,065.89	901.97	912.15	997.92	3,920.00
Giá cao nhất tháng (x1000 đ)	66.300	% yoy	0.97	2.51	(6.72)	0.60	0.11
Vốn hóa (tỷ đồng)	18.048	Lãi sau thuế	215.55	254.84	1,711.49	338.45	908.80
EPS ttm (đ)	7.344	% Yoy	3.28	(20.15)	412.16	17.73	(21.45)
BV (đ)	27.560	Tổng tài sản	13,031	13,266	14,011	13,245	
PE trailing	8,03	Vốn chủ sở hữu	7,948	8,200	9,777	9,553	
PB trailing	2,14	ROA (%)	8.37	7.61	17.99	18.36	
		ROE (%)	13.81	12.37	28.49	28.62	
		Biên lãi gộp	50.31	47.29	50.37	46.57	
		Biên lãi ròng	17.90	22.41	180.93	25.47	

Diễn biến giá cổ phiếu so với đầu năm (%)

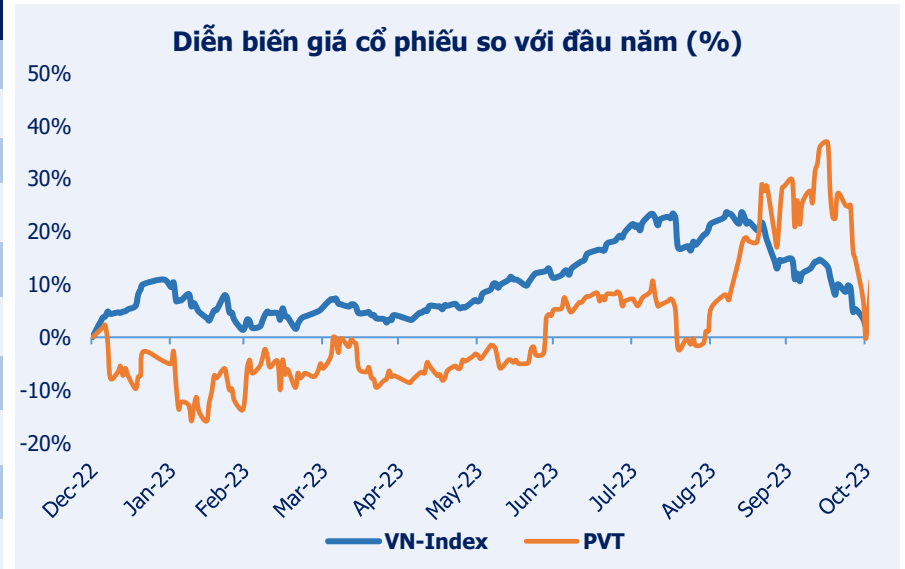
- Một trong các nhà khai thác cảng biển và logistics hàng đầu tại Việt Nam với 8 cảng biển (năng lực 3,45 triệu TEU, 2 triệu tấn hàng rời) trong đó Gemalink nằm trong Top 19 cảng trên thế giới có khả năng tiếp nhận tàu Megaship (250.000 Dwt).
- Lũy kế 6 tháng năm 2023, doanh thu đạt 1.814 tỷ đồng (-2,3% YoY), lãi sau thuế 1.966 tỷ đồng (+201% YoY), Quý III doanh thu 998 912 tỷ đồng (+9,4% MoM, +0,7% YoY), lãi sau thuế 1.711 tỷ đồng (-80% MoM, +17,7% YoY). Lũy kế 9 tháng năm 2023, doanh thu đạt 2.812 tỷ đồng (-1,3% YoY) = 71,7% KH năm, lãi sau thuế 2.310 tỷ đồng (+145% YoY) = 254% KH năm. GMD ước lãi trên 3.000 tỷ năm 2023
- Ngày 24/5/2023 khai thác GD2 cảng Nam Đình Vũ có công suất tương đương cảng Nam Hải Đình Vũ (1,4tr TEU/năm). Ngày 22/9/2023 GMD chốt danh sách cổ đông chia cổ tức năm 2022 bằng tiền tỷ lệ 20%. HĐQT công bố Nghị quyết sẽ chuyển nhượng toàn bộ 99,98% số cổ phần đang nắm giữ tại CTCP Cảng Nam Hải (NHP) vốn điều lệ 100 tỷ đồng, công suất 200.000 Teus/năm.
- Câu chuyện đầu tư: Dự thảo sửa đổi Thông tư 54/2018/TT-BGTVT tăng 10% giá sàn đối với phí bốc dỡ container quốc tế (riêng khu vực Cái Mép-Thị Vải nâng cả giá trần thêm 10% và cảng Gemalink có thể tăng thêm 10% so với khung giá thông thường) hiệu lực từ 2024; Dự án GD3 cảng Nam Đình Vũ (600.000TEU/năm) dự kiến vận hành từ 2025. Dự án Gemalink - Giai đoạn 2 (39ha, 1,5 triệu TEU/năm) dự kiến hoàn thành 2025-2027; Thoái vốn tại dự án trồng cao su tại Campuchia (30.000ha) trong năm 2023; Thoái vốn mảng bất động sản; Khả năng chia cổ tức đặc biệt năm 2023.



DANH SÁCH MÃ KHUYẾN NGHỊ NĂM 2023

Tổng Công ty cổ phần Vận tải Dầu khí (HOSE – PVT)

Giá hiện tại	21.950	(tỷ đồng)	Q4/2022	Q1/2023	Q2/2023	Q3/2023	KH2023
Giá mục tiêu PTKT	26.000-28.000	Doanh thu	2,438.72	2,043.03	2,097.84	2,550.62	6,800.00
Giá cao nhất tháng	30.100	% yoy	12.39	1.05	(6.28)	9.45	(24.84)
Vốn hóa (tỷ đồng)	7.104	Lãi sau thuế	276.40	240.16	375.62	321.04	538.00
EPS ttm (đ)	2.988	% Yoy	17.90	23.70	41.47	(16.83)	(51.73)
BV (đ)	19.938	Tổng tài sản	14,252	14,176	15,152	16,965	
PE trailing	7.35	Vốn chủ sở hữu	8,014	8,250	8,418	8,675	
PB trailing	1.10	ROA (%)	6.41	6.57	6.85	6.20	
		ROE (%)	15.31	15.37	16.71	15.90	
		Biên lãi gộp	20.87	15.98	23.18	20.22	
		Biên lãi ròng	9.31	8.90	14.62	9.77	



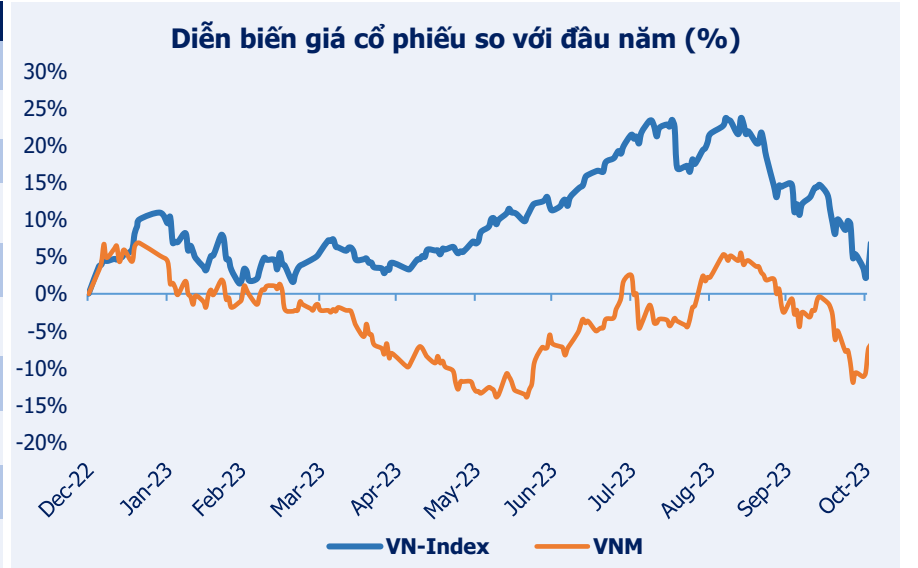
- PVTTrans là công ty vận tải dầu khí hàng đầu chuyên chở dầu thô, khí, hóa chất, than cho các đơn vị trong và ngoài tập đoàn PVN, sở hữu đội tàu hàng lỏng lớn nhất Việt Nam. Trong 7 tháng đầu năm 2023, PVT đã đầu tư thêm 3 tàu dầu/hóa chất (91.721 DWT), thuê thêm 2 tàu dầu/hóa chất (20.000DWT) đưa tổng số tàu hiện có lên 46 chiếc (1,2 triệu DWT). Ngày 1/8, PVT đã nhận thêm 01 tàu chở khí hóa lỏng loại VLGC (Very Large Gas Carrier) sức chở 84.597 m³ và sau đó đã cho thuê định hạn. Ngày 1/9, PVT đã nhận thêm 01 tàu chở khí hóa lỏng (LPG Coaster) đóng mới sức chở 5.150 m³ theo hợp đồng thuê mua 10 năm.
- Q3/2023 Doanh thu thuần 2.250 tỷ đồng (+7,2% MoM, +9,4% YoY), biên lãi gộp cải thiện từ 17,8% lên 20,2% nhờ gia tăng hiệu quả khai thác đội tàu. Chi phí tài chính tăng mạnh từ 102 tỷ đồng lên 162 tỷ đồng (chí phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá tăng), hoạt động khác giảm lãi từ 211 tỷ đồng về 42,3 tỷ đồng (cùng kỳ năm trước công ty thanh lý tàu), lãi sau thuế 321 tỷ đồng (-14,4% MoM, -16,8% YoY). Lũy kế 9 tháng năm 2023, doanh thu đạt 6.708 tỷ đồng (+1,5% YoY) = 98,7% KH năm, lãi sau thuế 958 tỷ đồng (+15,2% YoY) = 178% KH năm.
- 15/9/2023 là ngày đăng ký cuối cùng nhận cổ tức năm 2022 bằng tiền tỷ lệ 3%. Trong đợt review tháng 8/2023, PVT đã được thêm vào chỉ số MSCI Frontier Market Index.
- Catalyst: việc mở rộng đội tàu giúp gia tăng doanh thu và lợi nhuận, có thể ghi nhận lợi nhuận bất thường trong năm từ việc thanh lý tàu chở dầu thô Athena, nhu cầu vận tải dầu khí hồi phục.



DANH SÁCH MÃ KHUYẾN NGHỊ NĂM 2023

CTCP Sữa Việt Nam (HOSE – VNM)

Giá hiện tại	68.000	(tỷ đồng)	Q4/2022	Q1/2023	Q2/2023	Q3/2023	KH2023
Giá mục tiêu PTKT	88.000-89.000	Doanh thu	15,068.65	13,918.39	15,194.82	15,636.99	63,380.00
Giá cao nhất tháng	75.800	% yoy	(4.74)	0.29	1.77	(2.75)	5.71
Vốn hóa (tỷ đồng)	142.117	Lãi sau thuế	1,869.12	1,906.23	2,229.16	2,533.26	8,622.00
EPS ttm (đ)	3.593	% Yoy	(15.52)	(16.51)	6.04	9.06	0.52
BV (đ)	14.668	Tổng tài sản	48,483	49,265	50,969	54,967	
PE trailing	18,93	Vốn chủ sở hữu	32,817	34,510	36,660	34,003	
PB trailing	4,64	ROA (%)	16.73	15.86	15.69	15.86	
		ROE (%)	24.13	22.68	21.72	24.31	
		Biên lãi gộp	38.79	38.78	40.48	41.92	
		Biên lãi ròng	12.40	13.34	14.47	15.94	



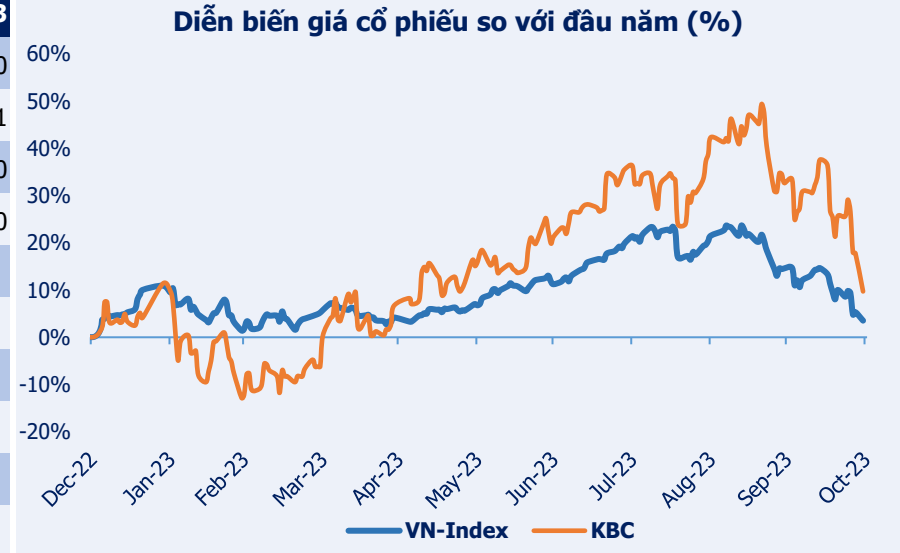
- Doanh nghiệp hàng đầu Việt Nam và sản xuất sữa và các sản phẩm từ sữa với 15 trang trại, tổng đàn 36.000 con bò sữa, 16 nhà máy tại Việt Nam, Lào, Campuchia, Mỹ.
- Doanh thu Q3/2023 đạt 15.637 tỷ đồng (+3,07% MoM, -2,4% YoY), lợi nhuận sau thuế đạt 2.533 đồng (+13,6% MoM, +9,05% YoY). Lũy kế 9 tháng, doanh thu đạt 44.750 tỷ đồng (-0,3% YoY) = 70,6% KH năm, lợi nhuận sau thuế 6.668 tỷ đồng (-0,6% YoY) = 77,3% KH năm. Doanh thu thị trường nước ngoài đạt 2.384 tỷ đồng (-1% MoM) và 9 tháng đạt 7.218 tỷ đồng, Màng xuất khẩu tăng 5% nhờ sự phục hồi tích cực từ một số thị trường có tình hình chính trị ổn định hơn. Biên lãi gộp Q2/2023 tăng từ 40,5% quý II lên 41,9% trong quý III và 9 tháng 2023 đạt 40,45% (cùng kỳ 2022 là 40,2%). Doanh thu 9 tháng của sữa đặc Ông Thọ và sữa Sure Prevent tăng trưởng gần hai chữ số, doanh số Quý 3/2023 của sữa Super Nut 9 loại hạt và sữa tươi Green Farm tăng lần lượt gần gấp ba lần và hai lần so với cùng kỳ 2022. Vinamilk ra mắt giao diện mua hàng trực tuyến mới trong dự án tái định vị thương hiệu, liên kết với chuỗi cửa hàng để đẩy mạnh các chương trình kích cầu. Tính đến cuối quý 3/2023, Công ty đang vận hành 657 cửa hàng Giấc Mơ Sữa Việt, tăng 11 cửa hàng so với đầu năm.
- Ngày 03/08/2023 là ngày GDKHQ nhận cổ tức còn lại 9,5% năm 2022 và tạm ứng cổ tức 15% đợt 1/2023 bằng tiền. Công ty Đầu tư SCIC (SIC) đăng ký bán toàn bộ 965.000 cổ phiếu VNM từ ngày 8/9 đến 7/10/2023.
- Ngày 26/9, VNM đã ký kết biên bản ghi nhớ hợp tác với 2 doanh nghiệp hàng đầu trong lĩnh vực nhập khẩu – phân phối sữa và nông sản tại Trung Quốc, để xuất khẩu thêm sản phẩm sữa chua Vinamilk vào Trung Quốc, ngoài sản phẩm sữa ông Thọ hiện tại.



DANH SÁCH MÃ KHUYẾN NGHỊ NĂM 2023

Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc (HOSE – KBC)

Giá hiện tại	25.500	(tỷ đồng)	Q4/2022	Q1/2023	Q2/2023	Q3/2023	KH2023
Giá mục tiêu PTKT	35.000-37.000	Doanh thu	(331,19)	2.223,06	2.051,21	247,18	9.000,00
Giá cao nhất tháng	33.300	% yoy	N/A	221,42	491,28	21,62	840,11
Vốn hóa (tỷ đồng)	19.574	Lãi sau thuế	(539,69)	1.056,36	746,80	18,55	4.000,00
EPS ttm (đ)	1.850	% Yoy	(343,05)	101,86	(61,38)	(99,04)	150,50
BV (đ)	23.536	Tổng tài sản	34.907	35.093	33.765	33.747	
PE trailing	13,79	Vốn chủ sở hữu	17.846	18.902	20.044	20.063	
PB trailing	1,08	ROA (%)	4,62	5,93	10,26	4,25	
		ROE (%)	10,08	12,50	20,54	8,31	
		Biên lãi gộp	N/A	69,78	70,77	44,85	
		Biên lãi ròng	N/A	42,32	42,10	5,59	



- KBC sở hữu 6.386,54ha đất KCN, 1.262,8ha đất khu đô thị và 78,9ha đất dự án khác trong đó, có 04 KCN (1.013 ha) đạt tỷ lệ lấp đầy 100% và 01 KCN có diện tích 426 ha đã lấp đầy 95,89%.
- Q3/2023: Doanh thu 247 tỷ đồng (-88% MoM, +21,7% YoY), lãi sau thuế 18,5 tỷ đồng (-97,5% MoM, cùng kỳ 2022 lãi 1.935 tỷ đồng) do công ty chưa kịp ghi nhận doanh thu cho thuê 50ha (1.700 tỷ đồng) và cùng kỳ năm 2022 có khoản lãi từ mua rẻ CTCP Đầu tư Sài Gòn – Đà Nẵng (2.182 tỷ đồng). Lũy kế 9T2023, KBC ghi nhận 4.798 tỷ đồng doanh thu (+272,3% YoY) và lãi sau thuế 2.087 tỷ đồng (-2,2% YoY), hoàn thành 53,3% KH doanh thu và 52% KH lợi nhuận năm 2023. Tại 30/9/2023, KBC đã thanh toán toàn bộ nợ vay trái phiếu, nợ phải trả giảm 319,8% (3.376 tỷ đồng) so với đầu năm về 13.684 tỷ đồng.
- Ngày 19/07, Bắc Giang đã duyệt quy hoạch chi tiết 1/500 KCN Quang Châu mở rộng (diện tích 90,59ha – vốn đầu tư 996 tỷ đồng) của KBC. Tập đoàn Ingrasys (Singapore) và Tập đoàn Foxconn (Đài Loan) đã đặt cọc và ký biên bản ghi nhớ thuê phần lớn diện tích đất tại đây. KBC đã chuyển 1.188 tỷ nợ phải thu công ty con CTCP Khu công nghiệp Sài Gòn – Hải Phòng (SHP) thành 11,88 triệu cổ phần, tăng sở hữu từ 86,54% lên 89,26%. SHP là chủ đầu tư dự án KCN và Khu đô thị Tràng Duệ (Hải Phòng) trong đó KCN Tràng Duệ 1&2 (402ha) đã lấp đầy 100%, KCN Tràng Duệ 3 (687ha) đang hoàn thiện thủ tục pháp lý. Dự án Khu đô thị - dịch vụ thương mại và nhà ở công nhân Tràng Duệ (3ha, 2.538 căn hộ, 1.600 tỷ đồng) được SHP khởi công ngày 28/5, dự kiến hoàn thành QIV/2025.
- HĐQT KBC phê duyệt quyết định đầu tư KCNSông Hậu 2 - Hậu Giang (380 ha) vốn đầu tư gần 5.570 tỷ đồng trong đó vay 85%, dự kiến bắt đầu cho thuê đất, nhà xưởng từ 6/2026.

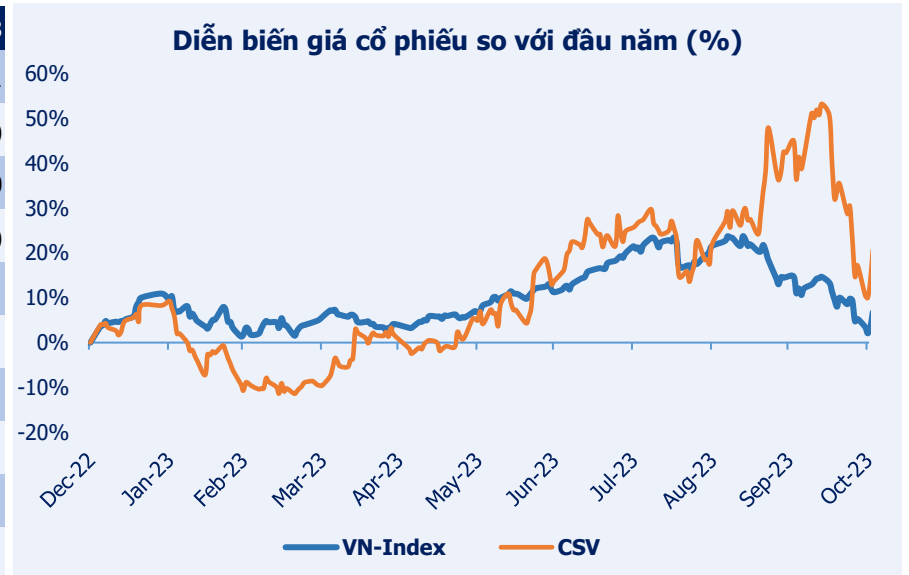


Biến cơ hội thành giá trị

DANH SÁCH MÃ KHUYẾN NGHỊ NĂM 2023

CTCP Hóa chất Cơ bản Miền Nam (HOSE – CSV)

Giá hiện tại	33.300	(tỷ đồng)	Q4/2022	Q1/2023	Q2/2023	Q3/2023	KH2023
Giá mục tiêu PTKT	38.000-40.000	Doanh thu	485,58	391,62	357,79	407,71	1.956,71
Giá cao nhất tháng	46.400	% yoy	(6,91)	(18,84)	(36,30)	(29,03)	(7,01)
Vốn hóa (tỷ đồng)	1.472	Lãi sau thuế	49,30	70,90	57,08	51,08	216,30
EPS ttm (đ)	4.383	% YoY	(40,48)	(36,88)	(55,62)	(56,07)	(46,80)
BV (đ)	31.160	Tổng tài sản	1.718	1.694	1.682	1.659	
PE trailing	7,60	Vốn chủ sở hữu	1.429	1.461	1.461	1.424	
PB trailing	1,07	ROA (%)	22,33	19,88	15,22	12,02	
		ROE (%)	27,77	23,96	18,62	14,21	
		Biên lãi gộp (%)	22,88	30,78	25,88	22,75	
		Biên lãi ròng (%)	9,13	16,01	13,99	11,83	



- Dự án Nhà máy Hóa chất Nhơn Thạch sẽ đầu tư trước dây chuyền sản xuất Xút-Clo công suất 20.000 tấn NaOH/năm, tiếp theo sẽ di dời cuốn chiếu các dây chuyền sản xuất khác tại KCN Biên Hòa 1 về KCN Nhơn Thạch 6.
- Ngày 28/08/2023 CSV sẽ chốt danh sách cổ đông nhận cổ tức đợt 3/2022, bằng tiền với tỷ lệ 15%, dự kiến thanh toán 13/9/2023.
- Lũy kế 06 tháng 2023, doanh thu thuần đạt 749,40 tỷ đồng (-28,2% YoY), LNTT đạt 159,8 tỷ đồng (-46,9%YoY). Quý III doanh thu đạt 407,7 tỷ đồng (+13,9% MoM, -29,03% YoY) do sản lượng và giá bán bình quân giảm, lãi sau thuế đạt 51,08 tỷ đồng (-10,5% MoM, -56,07% YoY). Lũy kế 9 tháng, doanh thu CSV đạt 1.157,12 tỷ đồng (-28,51 YoY) = 59,14% kế hoạch năm, lãi sau thuế đạt 177,57 tỷ đồng (-50,29%YoY) 82,09% kế hoạch năm.

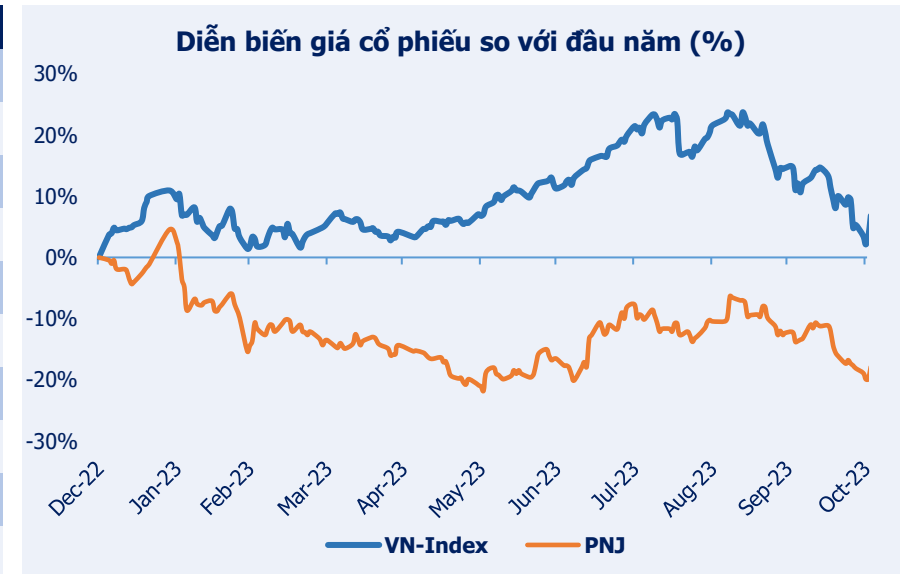


Biến cơ hội thành giá trị

DANH SÁCH MÃ KHUYẾN NGHỊ NĂM 2023

CTCP Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận (HOSE – PNJ)

Giá hiện tại	72.000	(tỷ đồng)	Q4/2022	Q1/2023	Q2/2023	Q3/2023	KH2023
Giá mục tiêu PTKT	88.000-90.000	Doanh thu	8,301.98	9,795.69	6,663.32	6,917.55	35,597.95
Giá cao nhất tháng	80.300	% yoy	18.04	(3.42)	(17.41)	(6.06)	5.08
Vốn hóa (tỷ đồng)	23.616	Lãi sau thuế	470.31	748.59	337.59	253.34	1,937.20
EPS ttm (đ)	5.338	% Yoy	3.75	3.82	(8.02)	0.42	7.22
BV (đ)	28.771	Tổng tài sản	13,337	12,831	13,493	13,055	
PE trailing	13,49	Vốn chủ sở hữu	8,444	9,193	9,194	9,437	
PB trailing	2,50	ROA (%)	15.12	15.17	14.76	14.18	
		ROE (%)	25.05	21.37	21.00	20.39	
		Biên lãi gộp	17.70	19.40	18.15	17.31	
		Biên lãi ròng	5.67	7.64	5.07	3.66	



- Công ty hàng đầu về sản xuất và kinh doanh trang sức tại Việt Nam.
- Lũy kế 6 tháng năm 2023, doanh thu đạt 16.459 tỷ đồng (-9,6% YoY), lãi sau thuế 1.083 tỷ đồng (-0,5% YoY). Quý III/2023 Doanh thu thuần 6.918 tỷ đồng (+3,82% MoM, -6,1% YoY) do doanh thu các kênh đều giảm, chỉ có doanh thu bán vàng 24k tăng, lãi sau thuế 253 335 tỷ đồng (-24,5% MoM, +0,4% YoY). Lũy kế 9 tháng 2023, doanh thu đạt 23.377 tỷ đồng (-8,6% YoY) = 65,6% KH năm, lãi sau thuế 1.340 tỷ đồng (-0,1% YoY) = 69,2% KH năm, biên lãi gộp trung bình 9 tháng đạt 18,4% (cùng kỳ 2022 đạt 17,4%). Trong 9 tháng công ty mở mới 34 cửa hàng, đóng cửa 8 cửa hàng, tổng cộng có 390 cửa hàng độc lập bao gồm 378 cửa hàng PNJ, 3 CH CAO Fine Jewellery, 5 CH Style by PNJ, 1 CH PNJ Watch và 3 CH PNJ Art.
- Sprucegrove Investment Management Ltd (Canada) đã mua 650.300 cổ phiếu PNJ ngày 22/06/2023, nâng sở hữu từ 4,86% (15,93 triệu cp) lên 5,06% (16,58 triệu cp), qua đó trở thành cổ đông lớn của PNJ. Nhóm cổ đông DC đã mua thêm 1.172.200 cổ phiếu nâng tỷ lệ từ 8,78% lên 9,14% ngày 1/8/23.

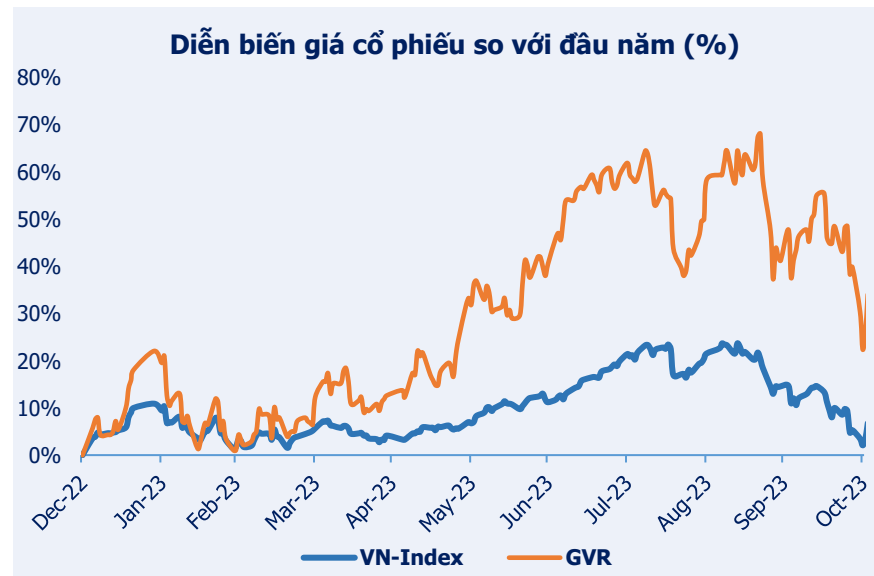


Biến cơ hội thành giá trị

DANH SÁCH MÃ KHUYẾN NGHỊ NĂM 2023

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (HOSE – GVR)

Giá hiện tại	16.900	(tỷ đồng)	Q4/2022	Q1/2023	Q2/2023	Q3/2023	KH2023
Giá mục tiêu PTKT	22.000-24.000	Doanh thu	9.012,78	4.135,17	4.272,64	6.195,32	27.527,00
Giá cao nhất tháng	21.450	% yoy	(3,91)	(15,50)	(25,24)	5,95	8,74
Vốn hóa (tỷ đồng)	67.600	Lãi sau thuế	1.310,88	755,68	717,30	493,61	4.264,00
EPS ttm (đ)	718	% YoY	(26,63)	(42,56)	(40,18)	(50,33)	(11,13)
BV (đ)	12.413	Tổng tài sản	78.377	77.043	76.664	77.797	
PE trailing	23,52	Vốn chủ sở hữu	53.466	54.291	54.175	55.290	
PB trailing	1,36	ROA (%)	4,88	4,26	3,69	3,01	
		ROE (%)	7,92	6,71	5,80	4,70	
		Biên lãi gộp (%)	19,95	24,32	21,78	19,93	
		Biên lãi ròng (%)	10,21	13,30	13,42	5,05	



- Doanh thu thuần 06 tháng 2023 đạt 8.408 tỷ đồng (-19,6% YoY), LNST 06 tháng 2023 đạt 1.473 tỷ đồng (-40,9%YoY). Quý III đạt 6.195 tỷ đồng doanh thu 4.273 tỷ đồng (+45% MoM, +5,95% YoY), LNST đạt 493,6 tỷ đồng (-31,1% MoM, -50,3% YoY). Lũy kế 9 tháng 2023 đạt 14.488 tỷ đồng doanh thu (-11% YoY), 1.953 tỷ đồng lãi sau thuế (-43,9% YoY).
- Dự án KCN Nam Tân Uyên mở rộng GD2 (344 ha) đã được TT phê duyệt chủ trương đầu tư và UBND tỉnh Bình Dương đã có quyết định cho thuê đất để thực hiện dự án; Các dự án đã được trình Thủ tướng Chính phủ gồm: Dự án đầu tư KCN 317 ha do CTCP KCN Bắc Đồng Phú làm chủ đầu tư; Dự án KCN Rạch Bắp mở rộng 360 ha (Bình Dương); Dự án KCN Hiệp Thạnh giai đoạn 1 ở tỉnh Tây Ninh quy mô 495,17 ha; Dự án KCN Minh Hưng III mở rộng (577,53 ha).
- Ngày 28/7/2023, Công ty C.R.C.K (GVR nắm 100% vốn) khánh thành nhà máy chế biến mủ cao su 6.000 tấn/năm tại Campuchia, diện tích khai thác 4.107 ha, vốn đầu tư 77,4 tỷ đồng.
- Ngày 16/11/2023 giao dịch không hưởng quyền trả cổ tức bằng tiền năm 2022, tỷ lệ 3,5%. Ngày thanh toán 08/12/2023
- Triển vọng: 1/Nhu cầu cao su tự nhiên từ Trung Quốc phục hồi sau giai đoạn phòng chống Covid, giá cao su tăng từ tháng 8 và duy trì ở mức cao nhất trong 1 năm; 2/Mở rộng diện tích các KCN thông qua chuyển đổi đất trồng cây cao su và phát triển mới nhằm đón đầu xu hướng chuyển dịch đầu tư từ các quốc gia sang Việt Nam. Hiện tại GVR đang khai thác 3.932ha diện tích các KCN tại Tp. HCM, Bình Dương, Đồng Nai, Bình Phước... và mục tiêu tới năm 2025 sẽ phát triển thêm 19.513ha, nâng tổng diện tích các KCN lên 23.444ha (1.734ha đang triển khai các thủ tục đầu tư); 3/Nghị định 10 bổ sung Luật Đất đai sẽ giúp đẩy nhanh tiến độ triển khai các dự án KCN của GVR.



TUYÊN BỐ MIỄN TRỪ

Website: www.shs.com.vn

Chịu trách nhiệm nội dung:

Phó phòng phụ trách: Ngô Thế Hiển
Hien.nth@shs.com.vn

Phó phòng: Hồ Ngọc Việt Cường
Cuong.hnv2@shs.com.vn

Trưởng nhóm: Phan Tấn Nhật
Nhat.pt@shs.com.vn

Trưởng nhóm: Đoàn Thị Ánh Nguyệt
Nguyet.dta@shs.com.vn

Chuyên viên: Nguyễn Khắc Thành
Thanh.nk@shs.com.vn

Chuyên viên: Trần Hồng Mây
May.th@shs.com.vn

Chuyên viên: Bùi Mạnh Kiên
Kien.bm@shs.com.vn

Tất cả những thông tin nêu trong báo cáo nghiên cứu này đã được xem xét cẩn trọng, tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội (SHS) không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo. Các quan điểm, nhận định và đánh giá trong báo cáo này là quan điểm cá nhân của các chuyên viên phân tích mà không đại diện cho quan điểm của SHS.

Báo cáo này chỉ nhằm mục tiêu cung cấp thông tin mà không hàm ý khuyến người đọc mua, bán hay nắm giữ chứng khoán. Người đọc chỉ nên sử dụng báo cáo nghiên cứu này như là một nguồn thông tin tham khảo.

SHS có thể có những hoạt động hợp tác kinh doanh với các đối tượng được đề cập đến trong báo cáo này. Người đọc cần lưu ý rằng SHS có thể có những xung đột lợi ích đối với các nhà đầu tư khi thực hiện báo cáo nghiên cứu phân tích này.

Dữ liệu tài chính được cung cấp bởi Bloomberg, FiinGroup và Fialda

Mọi thông tin xin vui lòng liên hệ:
Phòng Phân tích - Công ty Cổ Phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội

Trụ sở chính tại Hà Nội

Tầng 1-5, Tòa nhà Unimex Hà Nội
Số 41 Ngô Quyền, Hàng Bài,
Q. Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội
Tel: 84.24.38181888
Fax: 84.24.38181688
Email: contact@shs.com.vn

Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 3, Cao Ốc Sài Gòn Metropolitan
Số 235 Đồng Khởi, P. Bến Nghé, Q1,
Thành phố Hồ Chí Minh
Tel: 84.28.39151368
Fax: 84.28.39151369
Email: contact-hcm@shs.com.vn

Chi nhánh Đà Nẵng

Tầng 8, Tòa nhà Thành Lợi 2
Số 03 Lê Đình Lý, Phường Vĩnh
Trung, Quận Thanh Khê, Thành
phố Đà Nẵng
Tel: 84.236.3525777
Fax: 84.236.3525779
Email: contact-dn@shs.com.vn